LONG-ĐIỀN
Nguyễn văn Minh

VIỆT NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN

TẬP HAI

hoa tiên

VIỆT-NGỮ
TINH - NGHĨA
TỪ - ĐIỂN

LONG - ĐIỀN
Nguyễn Văn - Minh

VIỆT-NGỮ TINH-NGHĨA TỪ-ĐIỂN

(TẬP HAI)

HOA TIẾN

CÓ :

MỘT BẢNG KÊ NHỮNG TIẾNG CÓ TRONG TẬP I VÀ TẬP II NÀY XẾP THEO MẪU-TỰ : A, B, C.

Để tiện tìm tra.

Một « BỔ-DI » những tiếng sót trong tập I

TỰA

Ngôn-ngữ là cái gì luôn luôn biến-chuyển theo đà tiến-hóa của loài người. Nó là phản-ánh năng-lực phát-triển tinh-thần của từng dân-tộc nên ở một nước văn-minh nó dồi-dào phong-phú bao nhiêu, thì ở một xứ lạc-hậu nó nghèo-nàn thô-sơ bấy nhiêu.

Ngữ Việt-Nam ta nguyên là một ngữ có gốc Thái làm nền-tảng với sự góp mặt của nhiều ngữ khác, trong ngữ Hán giành một phần quan-trọng nhất. Nói vậy, tức là trong ngữ Việt có những tiếng mượn ở nhiều gốc khác nhau và trong sự mượn tiếng, không sao tránh được những tiếng trùng nghĩa. Thí-dụ « CẨU » 狗, gốc Hán, và tiếng « MÁ » gốc Thái cùng nghĩa là « chó ».

Rồi theo luật đào-thải tự-nhiên, những tiếng trùng-nghĩa không chóng thì chầy cũng loại-trừ lẫn nhau mà chỉ những tiếng được thông-dụng còn lại, để những tiếng yếu thế mai-một đi, hoặc biến nghĩa đi. Trong tiếng đôi « chó-má », với tiếng nôm « chó », gốc ở « cẩu » và thông-dụng hơn cả « cẩu », ta thấy tiếng « má » đã thành một tiếng phụ mà nhiều người không còn nhận rõ nghĩa nữa.

Ngay gần đây, cuộc Nam-tiến của dân-tộc ta đã tạo ra một số tiếng miền trùng-nghĩa với những tiếng sẵn có : trong Nam, người ta gọi « cá quả » là « cá lóc » ; « quả đoi » là « trái mận » v. v. Dù sao, nhờ sự giao-thông tiện-lợi, một ngày kia, ta sẽ không lấy làm lạ thấy một trong mỗi cặp tiếng trùng-nghĩa mất hẳn hay dùng để chỉ một vật khác. Thí dụ như trong Nam, trong vòng năm sáu năm nay, tiếng « xe-máy » đã lùi bước trước tiếng « xe-đạp » từ Bắc đem vào.

Đó là nói đến một số có hạn các tiếng cụ-thể. Còn biết bao nhiêu tiếng trừu-tượng mà sự cần-dùng về ngôn-từ mỗi ngày một nhiều, đã gán cho những nghĩa mới, những ý mới. Bởi vậy có thể nói rằng ngôn-ngữ ta có một khả-năng diễn-đạt tư-tưởng luôn luôn tăng-tiến và hướng về sự phân-minh rành-mạch.

Những cái khả-năng ấy nếu không phân-tách tìm-tòi ra thì không mấy ai nhận thấy rõ được. Đó là một công-việc khó, đòi hỏi ở người đảm-nhận nó nhiều đức-tính kiên-nhẫn và minh-xác. Ông bạn LONG-ĐIỀN tác giả quyển « Việt-ngữ tinh-nghĩa từ-điển » này đã tỏ ra rất xứng-đáng để lãnh cái trọng-trách « tinh-nghĩa ».

Vẫn biết ta phải thành-thực nhận rằng ngoài những nghĩa hiện có của tiếng, tác-giả đã góp thêm nhiều ý-kiến của chính mình và ta còn có quyền kiểm-điểm lại những chỗ khả-thủ, chính cái đặc-sắc của quyển sách là ở những ý-kiến

đó. Nếu chúng tôi, không nhầm, tác-giả, không những đã tìm cách đem ra ánh-sáng những cái tinh-vi của ngôn-ngữ ta mà còn có nguyện-vọng làm cho nó thêm tinh-tường. Đó là một cách súc-tiến sự phát-triển của ngôn-ngữ mà lúc này, hơn lúc nào hết, chúng ta nhận thấy rất thích-nghi. Ta có thể nói rằng ở nhiều chỗ tác-giả đã thành-công rực-rỡ.

Quyển sách này mới là tập nhì trong cái chương-trình tinh-nghĩa rất công-phu của ông Long-Điền. Với mối tin-tưởng rằng nó sẽ giúp ích rất nhiều, không những cho học-sinh mà còn cho các học-giả sưu-tầm tài-liệu về ngôn-ngữ, đôi chiều giá-trị biểu-lộ của ngôn-từ, chúng tôi gọi là có mấy dòng góp vào.

Và đây, không phải là những lời giới-thiệu, vì cái quá-khứ của tác-giả đã giới-thiệu tác-giả với độc-giả rồi. Đây cũng không phải là những câu tán-tụng, vì tập trước đã đủ cho ta thấy giá-trị tập này. Đây chỉ là những tiếng hưởng-ứng của tôi trong những người vẫn nhiệt-thành theo đuổi công-cuộc đem ngữ Việt lên cái địa-vị xứng-đáng của nó và mong rằng công-cuộc ấy sẽ được những bực thức-giả chú-ý đến vậy.

Sài-gòn, ngày 20 tháng 9 năm 1952

NGUYỄN BẠT TỤY

BẢNG KÊ CÁC TIẾNG TẬP I VÀ II

(THEO MAU - TỰ ; A. B. C.)

Tập I số mục từ 1 đến 200
Tập II — 201 — 300

TIẾNG	SỐ MỤC
A	
A	142
ÁC — Ác báo, ác cảm, ác căn, ác cơ, ác cốn, ác chiến, ác chung, ác danh, ác dịch, ác dãi, ác đảng, ác đạo, ác đố, ác đức, ác hại, ác hàn, ác họa, ác hóa, ác ý, ác khẩu, ác kịch, ác liệt, ác ma, ác mộng, ác nghịch, ác nghiệp, ác nghiệt, ác ngôn, ác nhân, ác niệm, ác phạm, ác quỉ, ác tà, ác tặng, ác tâm, ác tập, ác tật, ác thanh, ác thảo, ác thần, ác thiếu, ác thú, ác tuế, ác từ, ác trào, ác xú.	143
AI — Ai ca, ai cảm, ai bi, ai cầu, ai cáo, ai chiêu, ai chỉ, ai điếu, ai điệu, ai động, ai hoài, ai hồng, ai khải, ai khấp, ai khốc, ai khẩn, ai lân, ai lạc, ai minh, ai oán, ai tích, ai tình, ai từ, ai tử, ai văn.	153
ÁI — Ái ân, ái chủng, ái dục, ái đái, ái hà, ái hoa, ái hữu, ái khanh, ái kỷ, ái lực, ái luyến, ái mỹ, ái mộ, ái ngại, ái nhi, ái quốc, ái quần, ái tài, ái tài (tài năng), ái tha, ái tình, ái ưu.	154 155
AM HIỂU	155
AM LUYỆN	155
AM TƯỜNG	155
AM THÔNG	155
AM THỤC	156
ÁM ẢNH	156
ÁM QUẺ	
AN — An bài, an bang, an bần, an biên, an cư, an dân, an dật, an hảo, an lạc, an nhàn, an ninh, an ổn, an phận, an táng, an tâm, an tĩnh, an thân, an thường, an tọa, an trí, an tức, an ủi.	120
ÁN — Án gian, án thư, án thực, Hương án	158
ÁNG	147
ÁNG CHỪNG	148
AO (đo)	157
ÁP BÁCH	269
ÁP BỨC	269
ÁP CHẾ	246/269
Ă	
ĂM	14
ĂN	93
ĂN BÉO	165
ĂN BỚT	165
ĂN CHẶN	166

TIẾNG	SỐ MỤC
ĂN CHẸT	166
ĂN DẸO	165
ĂN NGỌN	165
ĂN TAY	165
ẮT	169
A	
ẤN — Ấn danh, ấn cư, ấn dật, ấn giả, ấn hiện, ấn hình, ấn khuất, ấn khúc, ấn lậu, ấn mật, ấn nặc, ấn ngữ, ấn ngụ, ấn nhẫn, ấn phục, ấn sĩ, ấn tàng, ấn tật, ấn thân, ấn tình, ấn tướng, ấn ước, ấn tru.	160
B	
BẠN	197
BÀN	158
BÀN BẠC	159
BÀN ĐỊNH	—
BÀN GẢU	—
BÀN GIAO	—
BÀN MẢNH	—
BÀN PHIẾM	—
BÀN QUANH	—
BÀN QUẨN	—
BÀN SOẠN	—
BÀN TÁN	—
BÀN THẢM	—
BAO — Bao bọc, bao dong, bao hàm, bao la, bao quát, bao tử.. bao hàng, bao cói, bao nhím, bao tải, bao tầu, bao đạn, bao thư, hổ bao, vào bao, đóng bao, bao tay, bao lảm, bao tiến, bao hậu, bao lao, bao đồng, biết bao, xiết bao, quản bao, ủ bao, ó bao,	196

TIẾNG	SỐ MỤC
màng bao, sá bao, bao lần, bao nỡ, bao đành, bao thuở, bao hơi, bao cao, bao sâu, bao dài, bao lạm, bao quan, bao lơn, chẳm bao, ghé chẳm bao, bao bì, bao lao, bao lung, bao phong, bao uẩn, bao nhiệp, bao khỏa, bao y bao xa, bao tu nhẫn sĩ, bao tu, bao biện, bao tác, bao công, bao dụng, bao quản, bao thảm, bao xưởng, bao hoang, bao bồi, bao biếm, bao chương, bao dương, bao khuếch, bao thưởng, bao tường, bao xưng...	291
BẠO — Bạo động, bạo hành, bạo vũ.	144
BẠO ĐỘNG	225
BAO LẢM	31
BAO NĂM	31
BAO (mấy) Bao giờ, bao lăm, bao năm, bao lâu, bao nả, bao nài, bao nhiêu, bao quản, bao xa.	30
BẢNG	83
BẠC	111
BẢY	23
BẢY GIỜ	29
BẢY GIỜ	29
BẢY NHIÊU	32
BẢY NHIÊU	32
BẨM	126
BẢNG	198
BẤU	197
BÈ	23
BÉN (sắc)	128
BÉO	73
BÊ	14

TIẾNG	SỐ MỤC
BỀ	14
BỂ	87
BỊ	106
BỊT	198
BÍT	198
BIÊN	121/2
BIỂN	87
BIỂN ĐỘNG	230
BIỂN LOẠN	230
BIỆT	110/127
BÍU	290
BÌU — Blu bịu	291
BỊU	291
BỌC	196
Bảo bọc, bảo bộc, đùm bọc.	291
BỌN	23
BỐ CÔI	240
BỐ CỤT	241
BỒI — Bồi bổ, bồi dưỡng, bồi thực, bồi trúc, bồi khoán, bồi thường, bồi thẩm, bồi tế, bồi thần.	51
BỘI BẠC	215
BỘI PHẢN	214
BÔNG — Bông đùa, bông lông, bông lơn, bông pháo, nói bông	187
BỐNG	14
BƠ THỜ	123
BƠ PHỜ	123
BƠ VƠ	123
BỜN — Bỡn-bờ, bỡn cợt. bỡn nhả	187
BỬ (đến)	51
BỮA (chợ)	141
BUỒNG (chùm)	234/235
BUỒNG (phòng) Buồng gói, buồng kín, buồng ngủ, buồng tắm, buồng tàm, buồng the, buồng thêu, buồng cau, buồng chuối, buồng dừa, buồng gan.	234
BÚP — Búp chè, chè búp, búp hoa, búp sen, búp búp, búp măng, búp đầu, búp vải.	234
BỰC	111
BƯNG (bâng)	14/198

C

CA (hát) Ca công, ca dao, ca lâu, ca nhi, ca tiều, ca trù, ca tụng, ca vũ, ca xướng.	102
CẢ TIẾNG	104
CÁC (những)	4
CÁCH — Cách bãi, cách chính, cách cổ đinh tân, cách chức, cách diện tẩy tâm, cách dịch, cách lưu, cách mệnh, cách mạng, cách xích, cách quan, cách tân, cách trừ, cách thức, cách ngôn, cách điệu, cách ngoại, cách nhân, cách cục, thất cách, quan cách, trúng cách, cách vật, cách trí, cách vật-gia, cách trí-gia, cách vật trí tri, cách đầu, cách sát, cách sát vật luận, cách tâm, cách thiên, cách bẻ, cách biệt, cách nhật, cách tiệt, cách tuyệt, cách trở, cách việt, cách trùng, cách hà, cách cảm, cách lí, cách mạc, cách tường, cách cú, cách thủy,	

TIẾNG	SỐ MỤC
cách bích. cách ngoa tao dưỡng, cách thể di truyền, cách niên, cách mạc, cánh mô, xa cách, cách lia, cách mặt, cách bức, cách đày, chốn cách đày, một cách, cách ăn, cách đi, cách khác, khác cách, cách làm, làm cách, cách nói, nói cách, cao cách, kiểu cách, đi cách.	203
CẢI — Cải ác, cải ác vi thiện, cải cát, cải biến, cải bổ, cải cách, cải chính, cải dạng, cải danh, cải di, cải dị, cải dung, cải diện, cải đạo, cải định, cải đính, cải đô, cải giá, cải hóa, cải hoạch, cải hoán, cải hồi, cải huyền di triệt, cải kỳ, cải kiến, cải lão hoàn đồng, cải lương, cải mệnh, cải ngộ, cải nguyên, cải nhậm, cải nhật, cải quá, cải nghiệp, cải nghị, cải quan, cải sáp, cải soán, cải tà qui chính, cải táng, cải tạo, cải tân, cải tiêu, cải tính, cải tính tu thân, cải tánh, cải tiến, cải tổ, cải thiên, cải thiện, cải tục, cải tuyển, cải thổ, cải tử hoàn sinh, cải tử hồi sinh, cải trang, cải họ, cải tên, cải bộ, cải ý, cải con, cải cúc, cải hoa, cải canh, cải diệp, cải dưa, cải bẹ, cải củ, cải bắp, cải lú bú, cải múp, cải ngồng, cải rổ, cải su hào, cải súp lơ, cải sà-làn, cải thìa, cải Tàu, cải dại.	203
CẢI CHÍNH	204
CẢI ĐÍNH	204
CẢI TẠO	205
CẢI TỔ	205
CẢM ĐỘNG	271
CẢM KÍCH	271
CẢM KHÍCH	271
CAN HỆ	253
CÁNG	14
CANH — Canh cải, canh chính, canh huyền dịch triệt, canh tân, canh trương, canh đoan, canh lịch, canh sự, canh tính, canh cổ, canh lậu, canh phòng, canh phu, canh túc, canh thủ, canh tuần, canh trù, vọng canh, đốc canh, đồng canh, niên canh, canh thiếp, điếu canh, canh chủng, canh chức, canh địa, canh điền, canh độc, canh mục, canh nông, canh tác, canh tàm, canh tang, canh trưng, canh vấn, canh ca, canh thủ, canh vận, canh giờ, canh giữ, canh gác, đi canh, giao canh, phiên canh, canh tàn, canh tà, canh dài, canh thâm, canh rêu, canh riêu, nêm canh, bánh canh, canh cánh, canh cách...	203
Cản (chó cản)	59
CẢN — Cản câu, cản răng, cản rờn, cản trắt, cản cứu	60
CÁP	14
CẮT — Cắt canh, cắt cử, cắt gác, cắt phiên	108

TIẾNG	SỐ MỤC
CẤT ĐẶT	109
CẬY (nhờ)	163
CẦM	14
CẦM ĐOÁN	149
CẦM GIỮ	149
CẦM NGĂN	149
CẦN	65/157
COI	19
CỐNG	14
CỌP	105
CỒ (á)	142
CỒ ĐỘNG	231/232
CỒ VÕ	232
CỒ XÚY	232
CẠNH — Cạnh nanh, no cạnh, no cạnh hông.	233
CÔI	240
CÔI CÚT	241
CÔNG NGHỆ	243
CÔNG NGHIỆP	243/245
CƠ NGHIỆP	245
CỢT	187
CỤC — Cục cằn, cục kịch, cục mịch, cục xúc.	28
CUI CÚT	241
CỪNG	16
CUỐN (quyển)	17
CỬ ĐỘNG	227
CỨNG (dẫn)	107

CH

CHẢ	3/7
CHÀ — Thả chà, cắm chà, dở chà, chà gai, chà tre, đón chà, chà ao, chông chà, chà chạnh, nai chà, chà đạp, chà chơn, voi chà, chà xát, chà bội, chà đậu, trâu chà, chà lết, chà ke lục chốt, cây chà là, cây sơn chà, chà-và,	233
CHẠC — Kêu la chạc-chạc, chạc họng, chạc rạc, chạc chạc, lạc chạc, chạc lỏi.	233
CHÁNH (chính)	200
CHẮC	169
CHẮC BẰNG	171
CHẮC CHẮN	171
CHĂM (siêng)	9
CHĂNG	3
CHẲNG — Chẳng bõ, chẳng kéo, chẳng lọ, chẳng qua.	3
CHẬM (trễ)	189
CHẦU — Chầu chực, chầu hầu, chầu lễ, chầu rla, chầu Phật, chầu Trời, chầu Chúa, chầu Tổ, Hát chầu, chầu văn, coi chầu, ngự chầu, lui chầu, tan chầu, mãn chầu, chầu bà, chầu đôi, chầu ba, kêu chầu đôi chầu ba, chầu trầu, chầu cau, cắm chầu, đánh chầu, trống chầu, chầu thưởng, chầu cho, chầu nhưng, chầu giụm.	275
CHÉP	122/136
CHỆCH — Chệch lệch, chệch mác, chệch mệch, chệch chệch, chệch bạn, chệch cánh, chệch gối, chệch phận, chệch đôi lẻ bạn, chệch lứa, chệch lòng, chệch ý, chệch mích, gối chệch.	221
CHỆCH	221

TIẾNG	SỐ MỤC
CHÊNH — chênh lệch, chênh chếch, chênh chênh, chênh vênh.	221
CHI (gì) — Làm chi, làm gì.	76
CHIA	233
CHIẾN ĐẤU	277
CHIẾN LƯỢC	284
CHIẾN THUẬT	284
CHIẾN TRANH	283
CHINH CHIẾN — Chinh phạt, tòng chinh, chinh phu, viễn chinh,	283
CHÍNH — Chính cách, chính đại, chính đáng, chính đạo, chính đồ, chính giáo, chính khí, chính kỳ, chính lập, chính lý, chính lộ, chính nghĩa, chính ngôn, chính nhân, chính phong, chính quả, chính sắc, chính tâm, chính thân, chính thức, chính chuyên, chính truyền, chính trực, chính xác, chính tắm, chính ngọ, chính nguyệt, chính sóc, chính biến, chính bính, chính cục, chính cương, chính đàm, chính đảng, chính đạo, chính địch, chính đồ, chính giáo, chính giới, chính hiến, chính huống, chính hữu, chính khách, chính kiến, chính quyền, chính sách, chính sự, chính thể, chính thuật, chính tích, chính tình, chính trào, chính trị, chính võng.	200
CHÍNH ĐÍNH	206/207
CHÍNH ĐÁNG — Uy quyền chính đáng, chính đáng phòng vệ, chính đáng biện pháp, chính đáng hợp nghi.	207
CHÍNH PHỦ	255/256
CHÒM — Sao chòm, chòm sao, chòm cây, chòm nhà, chòm xóm, chòm ong xóm kiến.	235
CHỌN	35
CHÓNG	2
CHỒI — Chổi mòng, đâm chồi, mộc chồi, rừng chồi, chồi quế	233
CHỚ (đừng)	3/119
CHỜ	276
CHỞ	14
CHỢ	141
CHÚ (ghi) — Chú dẫn, chú giải, chú san, chú thích.	122
CHỦ NGHĨA	287
CHUA	122
CHÚA SƠN LÂM	105
CHÙM — Lá mọc chùm, chùm num, chùm hum, rễ chùm, cả chùm, chết chùm, chùm nhum.	235
CHUNG QUANH	175
CHUỐC (ưa)	85
CHUỖI — Chuỗi hạt trai, chuỗi hạt vàng, chuỗi hổ, chuỗi tay, chuỗi cổ, chuỗi lác, chuỗi tiền, chuỗi tràng hạt, Dây chuỗi, một chuỗi, nửa chuỗi, chuyền chuỗi, thắt cổ chuỗi, chuỗi ngày, chuỗi sầu,	235

TIẾNG	SỐ MỤC
CHUỘNG	85
CHUYỂN ĐỘNG	227/270
CHỨ (chở)	119
CHỪA	44
CHỰC — Chực hầu, chực hờ, chực vàm, ăn chực, chực lễ, ứng chực; cây chực cửi.	275
CHỪNG — Chừng đỗi, chừng mực, chừng nào, quá chừng, không chừng, trông chừng, coi chừng, biết chừng, đến chừng, thăm chừng, ngó chừng, cầm chừng, chỉ chừng, nói chừng, dạ chừng, ừ chừng, hẹn chừng, nói chừng chừng, kêu chừng, mời chừng đỗi, khóc chừng, khóc chừng đỗi, khéo chừng đỗi.	33 208
CHỪNG ĐỘ	168
CHỪNG CỚ	167
CHỨNG CỨ	167
D	
DẠY	126
DANH — Danh bút, danh ca, danh cầm, danh công, danh diện, danh dự, danh đô, danh gia, danh giá, danh giáo, danh hoa, danh họa, danh kỹ, danh lam, danh lợi, danh môn, danh nghĩa, danh ngôn, danh nhân, danh nho, danh sỹ, danh sư, danh sơn, danh tài, danh thanh, danh thắng, danh vọng, danh ưu, danh y.	57
DẪN	107
DẶT	14
DÂN GIAN	290
DẦY	14
DẪN DÀ	116
DẪN DẪN	113
DẦU (dù)	37
DẦU	37
DÈ	44
DÒM — Dòm dỏ, dòm nom.	19
DONG — Dong ẩn, dong dị, dong chất, dong chỉ, dong hạnh, dong hoa, dong dưỡng, dong lượng, dong lưu, dong mạo, dong nạp, dong nghi, dong nhan, dong quang, dong quan, dong tích, dong nhân, dong sắc, dong thái, dong túng, dong thân, dong thứ, dong chú, dong điểm, dong độ, dong giải, dong dịch, dong mỗi.	186
DỚ	117
DỒI	49
DỦ	37
DUN	14
DUNG — Dung y, dung ngôn, dung nhân, dung lưu, dung ngu, dung tài, dung tục, dung thường, dung quân, dung bảo, dung công, dung tác, dung tiền, dung tư, dung lạn, dung hiệp, dung hòa, dung hợp, dung kết.	186
DỪNG DẰNG	193
DUYÊN CỎ	268
DUYÊN CỚ	268
DUYÊN CỨ	268
DUYÊN DO	267

TIẾNG	SỐ MỤC
DỮ	143
DỮ TỢN	145
DỰA	162
DƯƠNG	88
Đ	
ĐÀ	172
ĐÃ	172
ĐẠC — Phỏng đạc, đạc chừng, một đạc, đồ đạc.	209
ĐẠI BIỂU — Đại biểu đại hội, đại biểu đầu phiếu, đại biểu đoàn, đại biểu hóa tệ, đại biểu nhân-vật, đại biểu tác, đại biểu chính phủ, đại biểu dư-luận.	208/281
ĐẠI DIỆN	280
ĐAM MÊ	242
ĐÁM	23
ĐÀN	23
ĐANG	125
ĐÀNG	133
ĐẢNG	23
ĐẶNG	120
ĐẤY	26
ĐẦY	26
ĐẬY	72
ĐẢY	72/3
ĐẨY	14
ĐEM	14
ĐÉ	5
ĐẸO	14
ĐÈO	14
ĐÊM	157
ĐÈN	24
ĐẾN	51
ĐẸP	86
ĐỀU	89
ĐI	176

TIẾNG	SỐ MỤC
ĐIỂM — Điểm binh, điểm danh, điểm duyệt, điểm khám, điểm kiểm, điểm toán.	157
ĐIỆU (lời)	39/89
ĐIỆU ĐỘNG	228/229
ĐIỆU KHIỂN	229
ĐIỀU ƯỚC — Hòa ước, thương ước, trung lập điều ước, đồng minh điều ước, tu hiếu điều ước, bảo chứng điều ước, cứu viện điều ước, bảo đảm điều ước, bảo hộ điều ước, lâm thời điều ước, vĩnh cửu điều ước, đối đẳng điều ước, nhất thời điều ước, bất bình đẳng điều ước, liên hiệp điều ước, quốc cảnh điều ước, cát nhượng điều ước, giao hoàn điều ước, tài phán điều ước, dẫn độ điều ước, hỗ huệ điều ước.	248
ĐÍNH — Đính chính, đính đáng, cải đính, đính hôn, đính kỳ, đính ước, đính định, đính giao, đính hảo, đính hòa, đính nhật, đính kết, đính công, đính lập, đính minh, đính báo, đính duyệt, đính cầu, đính nha, đính dác, đính điểm, đính cao, đính chàng, tuyệt đính, đính lễ, đính bái, đính đới, đính thiên lập địa, đính nhân lý nghĩa, đính thề,	203
ĐÍNH CHÍNH	204/206
ĐÍNH ĐẠC	210

TIẾNG	SỐ MỤC
ĐỈNH ĐẠT	210
ĐỈNH ĐẶC	210
ĐO	157
ĐỌ	74
ĐỌT — Tót đọt	233
ĐOÀN	23
ĐOÁN	147
ĐOÁN CHỪNG	148
ĐONG	157
ĐỘ	147/152
ĐỖ	152
ĐỘ CHỪNG	148/168
ĐỘI — Đội bàng, đội sổ, đội lốt.	14
ĐỒI	50
ĐỖ	132
ĐỢI — Chờ đợi, đợi chờ.	276
ĐỚP	96/60
ĐỪA	187
ĐUN	14
ĐƯA	14
ĐƯỢC	120
ĐƯƠNG	125
ĐƯỜNG	133
ĐỪNG	3
E	
E	44
G	
GÁN	50
GÁNH	14
GẠT	157
GỒNG	14
GƯƠM	91
GƯƠNG	91
GỞI	130
GỬI	130
GỬI (thưa)	126
GI	
GÌ — Làm gì, làm chi.	76
GIÁ (nếu)	40
GIẢ (dối)	49
GIẢ (trả). Giả cách, giả dạng, giả danh, giả đò, giả hình, giả mạo, giả tảng, giả vờ.	48
GIA ĐÌNH	96
GIAI (trai)	129
GIÁN DỊ	250
GIÁN LƯỢC	251/252
GIÁN YẾU	251/252
GIÁN TIỆN	250/252
GIÁN TIẾP	250
GIÁN ƯỚC	251
GIẰNG	53
GIẬT	14
GIỐI	127
GIỒNG	83
GIỒNG	131
GIỜ	117
GIỜI	52
GIÙM — Giùm hoa, giùm quả, giùm giúp, giúp giùm, làm giùm, nói giùm, đi giùm, giùm lòng, lo giùm.	235
GIÚP	132
GH	
GHÉ	19
GHẸO	187
GHI	122
H	
HAI	47
HẢI	88
HÃI	42
HÃI HÙNG	43

TIẾNG	SỐ MỤC
HAY	9
HAM MÊ	242
HÀNH ĐỘNG	228
HÁT	102
HẠT	164
HẢN (thù)	170
HẢN	169
HẮM	105
HỆCH — Hệch mắt, hệch mũi, mũi hệch, hệch cháu.	221
HIỆP ĐỊNH	248
HIỆP ƯỚC	248
HIẾU	127
HIỆU NGHIỆM	278
HIỆU QUẢ	278/279
HÍT	101
HY VỌNG	295
HÓA	67
HÒA BÌNH	202
HOÀI	178
HOẠT ĐỘNG	228
HỌC THUYẾT	287
HÒN	28
ÔNG	75
HỒ	105
HỘ (giúp)	132
HỐC (ăn)	93
HỘI	23
HỘI ĐỒNG	247
HỘI NGHỊ	217
HÔM	63
HÔM MAI	62
HÔM NAY	64
HỚP hụm)	95
HỘT (hạt)	164
HÙM	105
HỤM	95
HUNG	144
HUNG HĂNG	146
HUNG TỢN	145 146
HÚP	94
HÚT	94/101
HUY ĐỘNG	228
HƯ (hỏng)	75
HƯƠNG	91
HƯƠNG (nhang)	138
I	
ÍT	176
Y	
Ý	163
YÊN	20
YÊU	154/211
YÊU ĐIỂM	266
K	
KÈM	14
KÉN	35
KÉO	14
KỈNH	105
KẾT QUẢ	279
KÊU	70
KÊU CA	103
KÊU LA	103
KỲ (lạ) Kỳ án, kỳ ảo, kỳ chính, kỳ công, kỳ cú, kỳ cùng, kỳ dật, kỳ dị, kỳ diệu, kỳ đồng, kỳ đặc, kỳ hỳ, kỳ kẻ, kỳ mưu, kỳ nghiệm, kỳ ngộ, kỳ phùng, kỳ quan, kỳ tài, kỳ thị, kỳ thú, kỳ tú, kỳ tuyệt, kỳ tướng, kỳ vỹ.	140
KỲ LÔ	65
KỸ NGHỆ	243
KỶ NIỆM	293
KỶ NIỆM	293
KỲ VỌNG	294 295
KỶ VỌNG	294

TIẾNG	SỐ MỤC
KÍCH BÁC	272
KÍCH LIỆT	273
KIỂM — Kiểm dịch, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm định, kiểm độc, kiểm hiệu, kiểm khán, kiểm khảo, kiểm lâm, kiểm lý, kiểm nghiệm, kiểm sát, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm thúc, kiểm tra.	157
KIÊNG	44
KIỄNG	44
KINH (hãi) — Kinh dị, kinh động, kinh hãi, kinh hoàng, kinh hoặc, kinh hồn, kinh khủng, kinh ngạc, kinh nghi, kinh hoàng, kinh cụ.	42
KINH ĐÔ	260
KH	
KHÁI	105
KHẢO	157
KHÊNH	14
KHI (lúc)	25
KHÍCH BÁC	272
KHIÊNG	14
KHIẾP — Khiếp đảm, khiếp nhu, khiếp nhược, khiếp nọa, khiếp phu.	42
KHÓM — Chòm khóm, khóm róm, cây hao khóm.	235
KHÔNG	3
KHUẤN	14
KHUYẾT ĐIỂM	266
KHUYNH HƯỚNG	300
KHỦM — Khủm lưng, khủm rụm, khủm núm, Giòn khủm.	235

TIẾNG	SỐ MỤC
L	
LA	70
LẠ	140
LÃI	54
LAY ĐỘNG	270
LANH	182
LANH CHANH	184
LANH LẸ	183
LANH LẸN	184
LÃNH TỤ	261
LĨNH (lĩnh)	100
LÁNH (tránh)	45
LÃNG (quên)	18
LẮM (nhiều)	13
LẮN	14
LẮN LỘI	190
LẦM	1/10
LẦM LỘI	190
LẬM LỘI	190
LẦN (lượt)	114
LẦN (nhầm)	1
LẦN LA	116
LẦN LẦN	113
LỆ	182
LÊ	14
LỆCH — Lệch lạc, lệch cú, lệch máu, lệnh roi.	221
LÝ DO	267
LIỀC	19
LĨNH	100
LOÀI	177
LOẠI — nhân loại, chủng loại, đồng loại.	177
LỌC	35
LỖI	127
LỘC — lộc nước, lộc đời, lộc tời, lộc Phật, có lộc, tốt lộc, mất lộc, lấy lộc, lộc bổng, bổng lộc, lộc mẹ, lộc thực, lộc trọng, tước	

TIẾNG	SỐ MỤC
lộc, lộc vị, lợi lộc, đắc lộc, bất lộc, thất lộc, hữu lộc, vô lộc, hối lộc.	233
LỐI	14
LỠ — Lỡ bước, lỡ cơ, lỡ dịp, lỡ dở, lỡ chân, lỡ độ đường, lỡ đường, lỡ hẹn, lỡ hội, lỡ làng, lỡ lời, lỡ nhời, lỡ thì, lỡ thời, lỡ vận, lỡ duyên, lỡ cuộc, lỡ miệng, lỡ chừng, lỡ chuyện, lỡ việc, lỡ khía, lỡ hàng bỡ, dĩ lỡ.	219
LỠ LÀNG	220
LỢI — lợi danh, lợi dụ, lợi dụng, lợi nhân, lợi quyền, lợi tha, lợi tiểu tiện, lợi khẩu, lợi căn, lợi khí.	54
LỜI (lãi)	54
LỜI (nhời nói)	39
LỚN	41
LỚN TIẾNG	104 191
LỚP	114
LŨ	23
LÚC (khi)	25
LUÔN	178
LỰA (chọn)	35
LƯỜNG	157
LƯỢT (lần)	114
LƯU ĐỘNG	227

M

MÀN	137
MẠNG	124
MANG	14
MAU	2
MAU LẸ	183
MÀU	92 192
MẠC	37
MẮC (vướng)	99
MẶC DẦU	115
MẶC KỆ	Bỏ đi
MẶC SỨC	115
MẤY	15/30
MẦM — mầm mống, béo mầm, mía mầm, sắt mầm, vải mầm.	293
MẪU	92
MÈ (sứt)	134
MÉT (mètre)	55
MỀN-Mến người, mến cảnh mến yêu, mến thương, mến lòng, mến đức, cảm mến, kính mến	211
MỆNH	124
MIỆNG	56
MIÊU TẢ	292
MÓ	61
MÓ	58
MỒM	58
MỒ	60
MÔ TẢ	292
MỒ CÔI	240
MỒ CÚT	241
MỒM	56
MỒNG-mồng lòng, mồng loạn, mồng lo mưu độc	235
MỘNG - mọc mộng, nứt mộng, râm mộng, trầm mộng, mộng ảo, mộng cảnh, mộng di, mộng du, mộng điệp, mộng hồn, mộng hùng, mộng yểm, mộng huyễn, mộng kiến, mộng lan, mộng lý, mộng hoạn, mộng kinh, mộng mị, mộng tiết, mộng tinh,	

TIẾNG	SỐ MỤC
mộng thoại, mộng triệu, mộng trung du, mộng trung mộng, mộng tưởng, mộng xà, chiêm mộng	233
MỘT	46
MỘT ÍT	36
MỚI	15
MỤC ĐÍCH	249/286
MỤC KÍCH	249
MŨI	92
MÙNG	137
MUỘN (chậm)	189
MUỐN	84
MỤT-mụt măng, mọc mụt, mụt nhọt, mụt lẹo, mụt bạc đầu, mụt cóc, giấu mụt	233
N	
NÁNH (tránh)	45
NÁU (ẩn)	160
NẮM	66
NẮM	82
NĂNG	9
NẶNG	14
NẶNG	14
NẮP	160
NÉ	44
NỀ	135
NẺ	44
NẾT	173
NỀU	40
NIÊN — niên canh, niên âu, niên bá, niên biểu, niên đệ, niên hiệu, niên hoa niên kim, niên kỷ, niên lịch, niên quan, niên thành, niên xỉ.	66
NÍU	82/290
NÓI	226
NOM	19
NON - non bộ, hòn non, non núi, núi non, non xanh, non cao, non tòng, non sông, ngọn nước, nước non, lên non, trên năm non, đầu non góc núi, non mẫu, non mờn, non nhuột, non nớt, non nhót, non bệu, non trong, đọt non, cau non, tay non, lòng non, non mặt, mặt non, ruột non, chết non, còn non, trứng non, non non, đẻ non, giăng non, non tay ẩn, non tay, ẩn non, non gan, non chữ, chữ non, cân non, non cân, non lòng, non ngày, non tháng, non tuổi, non tài, non tác, non chân, thước non, non thước, bùn non, dao non, non sự lý, non nối.	274
NÒ	187
NỐ	187
NỐC	94
NÚI — dãy núi, rạng núi, trái núi, hòn núi, ngọn núi, đỉnh núi, chóm núi, chót núi, sườn núi, dạ núi, chân núi, góc núi, triềng núi, triền núi, núi trọc, ngàn, quân ở núi, tượng núi, kép núi, vỡ núi.	274
NÚP	160
NƯNG	14
NƯỚC NHÀ	267/268
NƯƠNG	163
NƯƠNG CẬY	161

TIẾNG	SỐ MỤC
NƯƠNG NÁU	161
NƯƠNG NHỜ	161
NÚT	135
NG	
NGÀY	63
NGÀY MAI	62
NGÀY NAY	64
NGÀN (nghìn)	118
NGÀN (rừng)	34
NGÀNH - ngành vàng lá ngọc, ngọn ngành	233
NGÁNH - ngánh họ, ngánh ra, sào ngánh	233
NGẬM	19
NGẦN	33
NGẪU	93
NGOÀI	78
NGOÁI	78
NGOẠI	78
NGOÀI Ô	80
NGOẠI Ô	80
NGOẶM	60
NGỒN	93
NGỜ	77
NGỠ	77
NGỢ	77
NGỤM	95
NGUYÊN DO	267
NH	
NHÀ CỬA	90
NHÀ NƯỚC	256/257
NHÁC	19
NHÀN	11
NHANG (hương)	138
NHÃNG (quên)	18
NHANH	2/182
NHANH NHẨU	184
NHANH NHẸ	184
NHANH NHẸN	184
NHANH TRÁI	184
NHÀNH	233
NHÁNH-nhánh nhóc, mọc, nhánh, tay mọc nhánh, tai mọc nhánh, nhánh nhánh, nhanh nhánh	233
NHẮC - nhắc nhở, nhắc nhỏm	199
NHẮC	14/199
NHẦM	1
NHÂN GIAN	296
NHẬN	19/110
NHẬP - nhập cách, nhập cảng, nhập cống, nhập cốt, nhập đạo, nhập điệu, nhập diệt, nhập đề, nhập định; nhập học, nhập lý, nhập liệm, nhập môn, nhập ngũ, nhập nhĩ, nhập tâm, nhập thể, nhập tịch, nhập trường	21
NHẤT-nhất diện, nhất đán, nhất định, nhất khái; nhất khí, nhất kiến, nhất luật nhất ngôn, nhất quyết, nhất sinh, nhất tâm, nhất thiết, nhất thời, nhất trí.	46
NHẤT THỐNG	254
NHÉT	97
NHÌ	47
NHỊ	47
NHÌ NHẰNG	194
NHIỄU	13/36
NHIỄU LOẠN	218
NHÌN	19
NHÒM	19
NHÓM	23
NHỐI	97

TIẾNG	SỐ MỤC
NHỚ	81
NHỜ	163
NHỠ — nhỡ bước, nhỡ chuyến, nhỡ phiên, nhỡ bữa, nhỡ đường, nhỡ việc, nhỡ buổi.	219
NHỠ NHÀNG	220
NHỜI	39
NHỚN	41
NHỚN (to)	112
NHÙNG NHẰNG	193
NHỦNG NHẲNG	195
NHỮNG NHẮNG	195
NHU CẦP	265
NHU CẦU	265
NHU YẾU	265
NHƯ	83
NHỮNG (các)	4
NHƯỢC ĐIỂM	266
NGH	
NGHÉ	19
NGHẸN	98
NGHẼN	98
NGHỀ — nghề nghiệp, nghề ngỗng, nghề văn, nghề võ tài nghề, có nghề, làm nghề, tập nghề, truyền nghề, ra nghề, đánh nghề kinh nghề, trình nghề, dẹp nghề, xếp nghề, hết nghề, nhà nghề, con nhà nghề, ròng nghề, cướp nghề, đoạt nghề.	244
NGHI — nghi án, nghi binh nghi hoặc, nghi kỵ, nghi ngại, nghi nhị, nghi tình, nghi vấn.	77
NGHỈ	81
NGHỊCH nghịch ngợm	187
NGHIÊM NGẶT	239
NGHIÊM NHẶT	239
NGHIỆP — nghiệp chủ, nghiệp hội, nghiệp công hội, nghiệp sư, nghiệp suy, nghiệp thịnh, nghề nghiệp, sinh nghiệp, chuyên nghiệp, công nghiệp, bản nghiệp, thất nghiệp, nông nghiệp nghiệp tinh ư cần, nghiệp vụ, cử nghiệp, lập nghiệp, an nghiệp, phục nghiệp, nghiệp thượng, cơ nghiệp, sản nghiệp, sự nghiệp, gia nghiệp, nghiệp dĩ, nghiệp kinh, nghiệp lực, nghiệp báo, nghiệp căn, nghiệp chướng, nghiệp duyên, nghiệp hải, nghiệp hỏa, nghiệp nhân, ác nghiệp, tội nghiệp, kiếp nghiệp.	244
NGHÌN	118
O	
Ó (kêu)	70
Ô	
ÔM	14
ÔNG BA MƯƠI	105
PH	
PHẢI	106
PHẢN ÁC	216
PHẢN BẠN	213
PHẢN BỘI	213/4/5
PHẢN ĐỐI	212

TIẾNG	SỐ MỤC
PHẢN ĐỘNG	225/229
PHẢN GIÁN	216
PHẢN KHÁI	212
PHẢN KHÁNG	212
PHẢN LOẠN	216/218
PHẢN NGHỊCH	216
PHẢN PHỨC	213/217
PHẢN PHỤC	217
PHẢN QUỐC	216
PHẢN TẶC	216
PHẢN TRÁC	213
PHÁT HUY	263
PHÁT TRIỂN	263
PHÁT XIỂN	263
PHẤN ĐẤU	277
PHE	23
PHIỀN ĐỘNG	226
PHIỀN LOẠN	218
PHONG TRÀO	299
PHÒNG — phòng khách, phòng đọc sách, phòng đọc báo, phòng học, phòng giấy, phòng ăn, phòng giải khát, phòng trà, phòng chưởng khế, phòng thông tin, phòng khánh hội, phòng khánh tiết, phòng luận tội, phòng luật sư, phòng trưởng tòa, phòng thương mại, phòng làm việc, phòng văn, phòng dịch, thắng phòng, đầu phòng, phòng chủ, phòng ốc, phòng sự, phòng tiến, phòng trung-thuật, phòng tích, phòng lao, phòng bộc, phòng thất, phòng trà, phòng loan, phòng sư, phòng trai, phòng văn, văn phòng, trai phòng, thư phòng, cô phòng, phòng xuân, chính phòng, hạ phòng, thứ phòng, cấm phòng, phong phòng, phạm phòng, động phòng, thiên phòng, hành phòng, phòng xa, phòng ngừa, phòng khi,	234
PHỒNG	147
PHỒNG CHỪNG	147/150
PHỒNG ĐỘ	150
PHƯỜNG	23
Q	
QUẢ	68
QUAN HỆ	253
QUAN YẾU	253
QUAN TƯỚNG	103
QUAN TRỌNG	253
QUẢNG	14
QUẢY	14
QUÊN	18
QUYÊN	17
QUYẾT LIỆT	273
QUỐC GIA	258/259
QUỐC TẾ - Quốc-tế ca, đệ-nhất quốc-tế, đệ-nhị quốc tế, đệ-tam quốc-tế, đệ-tứ quốc - tế, cựu quốc tế, quốc tế công nhân liên-hiệp hội, quốc-tế chủ nghĩa, quốc-tế công pháp, quốc-tế tư pháp, quốc-tế địa-vị, quốc tế hòa bình, quốc tế hội nghị, quốc-tế liên-minh, quốc-tế phân nghiệp, quốc-tế bưu chính liên-hiệp, quốc-tế phụ-nữ hòa bình tự-do hội, quốc tế pháp, quốc-tế mậu-dịch.	298

TIẾNG	SỐ MỤC
QUỐC TỔ	285
R	
RA NGOÀI	79
RẠN	135
RÍA	60
RÕ	127
RỚ	117
RUNG ĐỘNG	270
RỪNG	34
S	
SAI	1
SANH	Bỏ đi
SÀNH	127
SÁNH-Sánh đôi, sánh vai	74
SAO	136
SÁP	22
SÁT	22
SẮC (bén)	128
SẮC (màu)	192
SẮP	108
SẮP ĐẶT	109
SIÊNG	9
SINH - sinh dục, sinh hóa, sinh hoạt, sinhkế, sinh khí, sinh ly, sinhlý, sinh linh, sinh mệnh, sinh nghiệp, sinh nhai, sinh nhật, sinh quán, sinhsản, sinh thời, sinh tồn, sinh thú, sinh trưởngsinh vật	5
SINH (sanh)	179
SO	74
SỐI	127
SỜ	61
SỢ	42
SỢ HÃI	43
SỮA	59
SỰ NGHIỆP	245
SỨT	134

TIẾNG	SỐ MỤC
T	
TẢI	14
TAO ĐỘNG	230
TAO NHIỄU	230
TAO LOẠN	230
TÁO-Táo bạo, táo cấp, táo suất, táo tợn	144
TÁO BẠO	145
TÁO TỢN	145
TẤM - Tấm lại, tấm bậy, tấm bạ, tấm quầy, tấm vây, tấm vinh, tấm phỗng tre tấm võng, trồng tấm võng, tấm phào, tấm phèo, tấm phơ, tấm tã	208
TẶNG	33
TẶNG TRẢI	139
TẬP — tập luyện, tập đồ, tập nhiễm, tập quán, tập tục, tập chú, tập hợp, tập quyền, tập trung, tập thành, tập ấm, tập tước, tập công, tập kích, tập hậu.	86
TẬT	174
TÍ	176
TỶ DỤ	38
TIỀNG	57
TIỀNG TO	191
TIÊU BIỂU	281
TIN	71
TÍN	71
TÍNH	173
TO	112
TO TIỀNG	191
TOÁN	23
TỌNG	97
TÓP	23

TIẾNG	SỐ MỤC
TỔ QUỐC	259/285
TÔN CHỈ	286
TỐP	23
TỚI	24
TỢN	144
TỚP	96
TỢP	96
TU	94
TỤI	23
TUYÊN TRUYỀN	231
TUYỂN — tuyển cử, tuyển đức, tuyển hiền, tuyển sĩ, tuyển thắng, tuyển thị, tuyển thủ.	35
TUNG	14
TỪP	23
TỰ	185
TỰ ÁI	237
TỰ NỊCH	237
TỰ TỬ	236
TỰ SÁT	236
TỰ TẬN	236
TỰ THIÊU	237
TỰ TRẦM	237
TỰ VẪN	237
TỪ	185
TỪ ĐÂY	27
TỪ ĐẤY	27
TỬ NẠN	238
TỬ QUỐC	238
TỬ TIẾT	238
TỬ TRẬN	238
TỬ TRUNG	238
TỰA	162
TỪNG	33
TỪNG TRẢI	139
TƯỜNG	127
TƯỞNG	81
TƯỢT-tượt non, cây đâm tượt	233

TIẾNG	SỐ MỤC
TH	
THA	14
THÁI BÌNH	201/202
THAY-Thay chân, thay má thay mặt	50
THAY MÁ-thay má phật, thay má quan	282
THAY MẶT	282
THÀNH	67
THANH BÌNH	201
THẤY-trông thấy, liếc thấy, nom thấy, nhòm thấy xem thấy, sờ thấy, đụng thấy.	19/110
THẬT	69
THẾ (thay)	50
THỂ-thể cô, thể cương, thể cục, thể diện, thể đạo, thể đồ, thể gia, thể gian, thể giao, thể giới, thể hệ, thể hoạn, thể huynh, thể y, thể kỷ, thể lộ, thể lộc, thể lụy, thể nghiệp, thể nho, thể niệm, thể nghị, thể pháp, thể phiệt, thể phụ, thể sự, thể tập, thể tử, thể thái, thể thần, thể thế, thể thống, thể thường thể tình, thể tổ, thể tộc, thể tước, thể vận, thể vị, thể võng, thể gia, thể yếu; thể lợi, thể lực, thể tất, thể phát, thể mệnh, bất thể, thể khắp	180
THỀ GIAN	296/297
THỀ GIỚI	297/298
THỀ NÀO	181
THỀ	180

TIẾNG	SỐ MỤC
THẾ NÀO	181
THẾP	86
THI - thi cử, thi đình, thi hội, thi hương, thi bá, thi hào, thi hứng, thi liệu, thi nhân, thi sĩ, thi tứ, thi vị, thi xã, thi khách, thi thánh, thi thoại, thi xầm.	8
THÌ	6
THÍ	176
THÍ DỤ	38
THÍCH	84
THIỆP	86
THIỆT	69
THỎA HIỆP	248
THÓI	174
THONG THẢ	12
THỐNG NHẤT	254
THỐT	126
THƠ	8
THỜI (ăn)	93
THỜI (giờ)	6
THÙ	170
THỦ ĐÔ	260
THỦ LÃNH	261
THƯ-thư án, thư biên, thư cục, thư điếm, thư ký, thư kiếm, thư lại, thư lầu, thư phòng, thư trai và thư viện	8
THƯ (nhàn)-thư đương thư phúc thư sương, thư thái, thư thản, thỏa thỏa.	11
THƯ THẢ	12
THƯ THƯ	12
THỨ TỰ	262
THƯA	126
THỰC - thực dụng, thực hành, thực hiện, thực học, thực nghiệm thực nghiệp thực tế, thực sự, thực tinh	69
THỰC (ăn)	93
THƯỢC	55
THƯƠNG (ai)	153
THƯƠNG (yêu)	211
THƯỜNG TRỰC	264
THƯỜNG XUYÊN	264

TR

TRẢ (giả) - trả của, trả lễ, trả lời, trả miếng, trả nửa.	48
TRẠC	208
TRAI (giai)	129
TRÁI (quả)	68
TRANH ĐẤU	277
TRÁNH	45
TRÀNG - tràng hạt, tràng hoa, tràng mạng, tràng nhạc, tràng pháo, tràng áo, áo tràng, tràng qua, tràng đi, ngựa tràng, trên tràng, trễ tràng, cá tràng,	235
TRÁO (thay)	50
TRÀO LƯU	299
TRĂNG (giăng)	53
TRẦN GIAN	296
TRẬT TỰ	262
TRẺ	189
TRÊU	187
TRỀU	187
TRỀU TRÁO	188
TRỆU TRẠO	188
TRỊ BÌNH	201
TRIỀU ĐÌNH	255
TRÔNG	19
TRỒNG (giống)	131
TRỞ	117

TIẾNG	SỐ MỤC
TRỜI	52
TRƯA	189
U	
UỒNG	94
Ư	
ƯA	84
ỨC CHẾ	246
ƯỚC	147
ƯỚC CHỪNG	148/151
ƯỚC ĐỊNH	151
ƯỚC LƯỢNG	151
V	
VÁC	14
VẠN	23
VÀO	21
VẤN	14
VẬN ĐỘNG — vận động gia, vận động trường, vận động khí quan, vận động luật, vận động lượng, vận động thần kinh.	227
VẶT	14
VÍ DỤ	38
VIÊN	28
VIẾT	121
VIN — vin lẽ, vin theo, vin dầu, vớ vin.	289
VIN	163
VỊN — vịn theo, vịn lấy, tay vịn.	289
VÍU	289/290
VÓI — kêu vói, nói vói, dặn vói, gọi vói.	288
VỚI	15/288
VỌNG	14
VÔ	21
VƯƠNG	99
VƯỚNG	99
X	
XÁCH	14
XANH	Bỏ đi
XẤU — xấu lại, xấu đầu, xấu chuổi, xấu kim, xấu xé, xỏ xấu, một xấu, cả xấu, xấu thẻu, xấu góp, đi xấu, cặp xấu, xấu ton, xấu bơi, phiên xấu, đấu xấu, xin xấu, trồn xấu lậu thuế, một đấu xấu hai đấu thuế.	224/235
XE	14
XEM	19
XÈ — xè chiều, xè bóng, bóng xè, xè xè, xè nè, xè tuổi.	221
XỀCH — xềch mé, xềch xác, xộc xềch.	221/222
XỆCH — xệch xạc, xệnh xệch, xọc xệch, xộc xệch.	221
XẸP	108
XẸP (dẹp)	86
XẸP ĐẶT	109
XÌ XẰNG	194
XIÊN — xiên thịt, xiên lình, cái xiên, đâm xiên, xiên xẹo, xiên xéo, xiên xiên, xiên xỏ, xiên xọ, xiên xáo, xẳng xiên, đi băng xiên băng mai.	224

TIẾNG	SỐ MỤC
XỎ — xỏ tai, xỏ mũi, xỏ thẹo, xỏ kim, xỏ tiền, xỏ tay, xỏ chân, xỏ chân lỗ mũi, xỏ hạt, xỏ giầy, xỏ dải rút, xỏ dây, xỏ miệng, xỏ lá, xỏ xiên, xỏ ngọt, xỏ nhau, nói xỏ, chơi xỏ, xỉ xỏ, xỏ kẽ.	224
XÓC — xóc áo, xóc thẻ, xóc xăm, xóc đĩa, xóc cái, xóc xách, xóc xáo, đường xóc, xe xóc, ngựa xóc, nói xóc.	223/224
XÓT — ruột xót, xót xáy, xót ruột, xót xa, xót lòng, xót tình, chua xót, thương xót.	211
XỘC — xộc nách, xộc áo, xộc dạy, xộc lên, xộc gánh, xộc rom, xộc xệch, bè xộc, cá xộc, xộc vác, xộc nồi, xộc xáo, xộc xả, xộc vào, xộc xỏ, lộc xộc, cà xộc,	222/223
XỘC — xộc xộc, xộc xệch, xồng xộc.	222
XƠI	93
XU HƯỚNG	300
XUẤT NGOẠI	79
XÚM QUANH	175
XUNG QUANH	175

ĐÍNH CHÍNH xong ngày 1-6-61

TRANG	GIÒNG	SAI HAY SÓT	XIN CHỮA LẠI
54	22	IV Cách	IV Canh
70	2	Phản là phản kháng	Phản kháng là phản
97	27	cào lòng	vào lòng
101	31	xem tiếng « Trạc »	xem tiếng « Chạc »
114	11	Cá ao đã dây họa	Cá ao dây họa (xin bỏ tiếng « đã »)
158	11	giờ	dở
174	4	tốt	tồi

Tôi xin trân trọng có mấy lời cảm tạ :

Ông bạn NGUYỄN BẠT - TỤY, một nhà khảo-cứu uyên-thâm về từ-ngữ, nhất về môn âm - lời (phonologie), đã chỉ bảo cho tôi nhiều điều hữu ích, theo phương pháp tối tân của các nhà từ-ngữ-học quốc-tế, và theo những nhận xét và sáng kiến đặc-biệt của ông trong khoa từ-ngữ (linguistique) ;

Ông LÊ NGỌC - TRỤ, đã chỉ thêm cho tôi nhiều tiếng và nhiều điều rất bổ ích ;

Ông MAI HÀM - ANH, một nhà hữu tâm với nền quốc - học, thường theo dõi công việc của tôi, và luôn luôn khuyến khích tôi trong công trình tinh-nghĩa Việt-ngữ ;

Và nhiều những bạn xa gần đã hạ cố chỉ bảo, giúp đỡ, khích lệ trong công cuộc biên soạn pho Việt - ngữ tinh - nghĩa từ điển này.

BIÊN SOẠN ĐẠI Ý

(Tiếp theo tập I)

I. — Có nhiều bạn đọc hỏi Từ-điển mà sao không xếp theo mẫu-tự cho dễ tìm ?

Xin thưa : Từ-điển cần phải xếp theo mẫu-tự, nhưng về hàng từ-điển những tiếng đồng nghĩa (Dictionnaire des synonymes) của Âu - Mỹ cũng có pho xếp theo mục-loại, chứ không xếp theo mẫu-tự. Không phải, chúng tôi thấy người làm thế mà không chịu xuy-xét tiện hay không, cứ cố bắt chước cho bằng được. Sở-dĩ, chúng tôi xếp theo mục-loại là vì có mấy lý-do sau này :

A) Công việc tinh-nghĩa Việt-ngữ mới là lần đầu nên rất phức tạp, khó-khăn không thể xong ngay toàn bích mà xếp theo mẫu-tự được. Chúng tôi phải làm dần, cứ độ 100 hay 200 mục thành một tập ; được tập nào cho xuất bản tập nấy, vừa làm vừa khảo, cứ thế làm mãi phỏng 10 hay 15 tập mới ngừng. Nếu thuận tiện thì lại làm *bổ-di* tiếp tục biên ghi những tiếng mới (néologisme de mots), và những tiếng cũ mà có nghĩa mới (néologisme de sens) ; vì tiếng nói cũng có đời sống như muôn vàn sinh vật ở trên thế-gian sinh sinh, hóa hóa do nhu-cầu, trình-độ dân chúng tạo nên.

Muốn tiện việc tra cứu, chúng tôi đã phải kê ra một bản những tiếng có ở trong tập, xếp theo mẫu tự. Trong tập 1, bản kê đó in ở cuối sách nên nhiều độc-giả không biết. Đến tập 2 này, tránh sự sơ-xuất trên, chúng tôi cho in lên đầu sách bản kê ấy, và lại hợp cả những tiếng trong tập 1, mỗi tiếng có chỉ rõ số mục để tiện tìm tra. Ngoài những tiếng chính, lại có chua cả những tiếng ghép do tiếng chính thành ra, và tiếng nào cũng có chua nghĩa rõ ràng.

B) Tinh-nghĩa là phải tìm nghĩa chính hay màu vẻ riêng của mỗi tiếng. Muốn vậy, những tiếng gọi là đồng nghĩa, trùng nghĩa, cùng nghĩa cần phải xếp vào với nhau trong một mục : song song đối chiếu để so sánh cân nhắc, đặng cho độc-giả nhận rõ nghĩa xa gần, nặng nhẹ, rộng hẹp của mỗi tiếng. Thí như : CẢI-CHÍNH, ĐÍNH-CHÍNH • (số 204) khác nhau thế

nào ? ; « HỘI-NGHỊ, HỘI-ĐỒNG » (số 247) phân biệt ra sao ? ; — « HIỆU-NGHIỆM, HIỆU-QUẢ » (số 278) ý nghĩa thế nào ? «MIÊU TẢ, MÔ TẢ » (số 292) màu vẽ ra sao ?

Lại những tiếng giọng đọc hơi giống nhau thường dùng nhầm nghĩa cũng cần phải để gần nhau, đặng dễ phân biệt và dễ nhận rõ nghĩa, như : « MỤC KÍCH, MỤC ĐÍCH » (số 240), — « KỶ NIỆM, KỶ NIỆM » (số 293), — « KỲ VỌNG, KỶ VỌNG (số 294)

Vì những lẽ trên đây, chúng tôi phải xếp theo mục-loại.

C) Việc xếp theo mục-loại lại có một tiện lợi nữa, do kinh nghiệm mà nhận được ra, nghĩa là có bắt tay vào làm mới thấy được cái tiện-lợi. Tiện lợi ấy là *đỡ được sự bỏ sót*. Chúng tôi phải nói rõ là *đỡ được sự bỏ sót*, chớ không dám nói là *tránh được sự bỏ sót*, vì chúng tôi nhận thấy một vài người nghĩ, sao chu đáo được bằng cả toàn dân.

Khi tìm những tiếng đồng nghĩa họp vào một mục, tôi phải chú ý nghĩ ra cho hết sức nhớ của mình. Chú ý tìm nghĩ như thế mà cũng vẫn bỏ sót. Chúng tôi nhận ra sự đó trong việc biên soạn. Chẳng cớ hiển nhiên là như tiếng « MANG » (số 14) ; chúng tôi đã tìm ra được 48 tiếng ; một ông bạn ở Nam - Việt Ông LÊ NGỌC - TRỤ chỉ bảo thêm cho 19 tiếng nữa ; nhân đấy tôi lại tìm ra hơn 10 tiếng, tổng số là 80 tiếng, mà chưa rõ có còn sót nữa không ? Lại như tiếng « Biết » (số 127) chúng tôi đã tìm được 9 tiếng, một vị văn hữu ngoài Bắc Ông MAI HÀM-ANH, cho biết thêm 9 tiếng, nữa là 18.

Nếu để tản-tác mỗi tiếng ở một chữ theo mẫu-tự, dĩ-nhiên thiếu sự chú ý đến những tiếng đồng-nghĩa, mà chỉ chú ý đến mẫu-tự thì chắc chắn còn bỏ sót nhiều.

Tại thế, chúng tôi cho sự xếp theo mục-loại là tiện ích.

II. — Nhiều độc-giả muốn chua hán-tự bên cạnh những tiếng vẫn gọi là Việt-hán thành-ngữ để biết rõ mặt chữ Hán, vì Hán-tự có nhiều tiếng đồng-âm mà viết khác.

Chúng tôi cũng biết chua như thế thì rõ ràng, nhưng chúng tôi không làm, vì một lẽ :

Chúng tôi chủ-trương xa dần cách viết chữ Hán, chỉ lấy âm không lấy tự-dạng ; cũng như người Pháp hiện nay chỉ phiên âm và chua âm những tiếng Hy-Lạp, La-Mã, trong các từ-điển, chớ không chua tự-dạng chữ La-Mã, Hy-Lạp xưa.

Chủ trương đó có mục đích làm cho chữ « Quốc-ngữ » tức là chữ NÔM la-mã-hóa của ta ngày nay, hoàn toàn thuần túy Việt-Nam. Những tiếng Hán đã Việt-hóa là tiếng Việt gốc ở Hán-tự, chứ không phải là tiếng Hán-Việt. Thí-như tiếng « Automobile » của Pháp là tiếng Pháp, nhưng tiếng Pháp đó gốc ở tiếng Hy-Lạp « autos » và tiếng La-Mã « mobilie ». Tiếng ta cũng vậy, những tiếng « gia-đình, tử-tế, lịch-sự » v. v. nay là tiếng Việt gốc ở Hán-tự, chứ không phải là Hán-Việt thành-ngữ.

Thí-như hai tiếng « công-nghiệp », một tiếng có nghĩa như sự-nghiệp (số 245) và một tiếng có nghĩa như công nghệ (số 243), hai chữ « công » viết khác nhau. Nếu nhớ rõ, lúc nào dùng tiếng « công nghiệp » là sự nghiệp, thì chữ công » có nghĩa là làm nên do sự khó nhọc; mà lúc nào dùng chữ « công-nghiệp » là nghề, thì chữ « công » có nghĩa là thợ, còn có ích hơn là nhớ mặt chữ « công 工 » và « công 功 » mà không hiểu nghĩa chính của mỗi tiếng »

Song xét, phàm cải-cách, phải đi dần dần, gia-dĩ chữ Hán không có vần chỉ-dùng dấu và nét để tượng-hình, giả-tá, hội-ý và hoài-thanh, nên trong khi chờ đợi một sự đổi hình thức chữ quốc-ngữ được tinh-tế đúng khoa-học; chúng tôi xin lãnh ý những độc-giả có lòng yêu chỉ bảo mà chua chữ Hán vào bên cạnh những chữ chính như chữ « công » là thợ và chữ « công » là khó nhọc để tiện việc nhận nghĩa; còn những tiếng ghép phụ, thì xin miễn.

III. — Chúng tôi muốn hiến độc-giả một công-trình gọi là đầy-đủ, theo sức khảo-cứu của chúng tôi, nên ngoài sự tinh nghĩa, chúng tôi có chua thêm cả những tiếng đồng-âm cùng những tiếng ghép có liên quan đến tiếng chính để tiện tra-cứu, ngõ hầu sau này có thể dùng làm tài-liệu soạn pho Từ-điển đại toàn Việt-Nam.

Có lẽ nhiều ngài cho thế là thừa, vô dụng, có khi bề-bộn, song thà bị chê là bề-bộn, hơn bị chê là sơ-lược, xin các ngài lượng cho.

Ngoài chủ-ý trên, chúng tôi nghĩ: hiện nay có vài pho Từ-điển Việt-Nam (Đại-Nam quốc-âm từ-điển của Ô. Paulus CỦA, và Việt-Nam tự-điển của Hội Khai-trí-tiến-đức) biên soạn trước đây, của các bậc tiền-bối, đối với bây giờ thấy thiếu; nên bổn-

phận và nhiệm-vụ người sau là phải bổ-khuyết vào cho được chu đáo, chứ không nên sơ-lược quá, để vụ lấy lợi nhãn-tiền mà không chú trọng đến đường văn hóa.

IV. — Một ngôn-ngữ không có tiếng mới và nghĩa mới để ứng-dụng với sự phát-triển của tinh-thần, là một ngôn-ngữ phi tiến-bộ, mà rồi bị nguy (1).

Muốn cho Việt-ngữ được phong-phú và linh-hoạt đi đôi với sự tiến triển của dân tộc, chúng tôi có chua thêm cả những tiếng mới, nghĩa mới (néologisme) đã có mà ta chưa quen dùng, hay chưa biết mà dùng, như :

Kích-liệt	(số 273)	là kịch-liệt quá
Đính duyệt	(— 203)	— mua sách báo dài hạn
Nhu-cấp	(— 265)	— vật dùng khẩn-cấp, không có thì nguy
Cải-đính	(— 204)	— sửa đổi cho đúng
Bồ côi	(— 240)	— con mất bố
Mồ côi	(—	— con mất mẹ.

Cũng theo mục-đích trên, chúng tôi lại chú-ý tìm ra những màu vẻ của nhiều tiếng ghép đảo-tự, tức là tiếng lộn đi lộn lại, thường gọi là chuyển-chí-pháp (Hyperbate). Trong Việt-ngữ có rất nhiều loại tiếng ấy, như :

Xa cách — Cách xa (số 203)
Đính chính — Chính đính (số 206)
Bội phản — Phản bội (số 214)
Nhất-thống — Thống-nhất (254) v. v.

* * *

Việc tinh nghĩa này là đầu tiên, và pho « VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ-ĐIỂN » này cũng là mới có lần đầu ở nước ta, nên vạn sự khởi đầu nan : nào tài-liệu ít-ỏi, nào hoàn-cảnh co-hẹp, không dám trình bày mà các ngài thừa rõ, vậy mong các ngài có thấy khiếm-khuyết điểm nào, sơ-xuất điều gì, xin vui lòng chỉ giáo cho, và xin sẵn lòng lượng thứ.

LONG-ĐIỀN
cẩn chí.

---

(1) Quand la force révolutionnaire néologique reste inerte et que la langue s'immobilise, il y a péril pour celle-ci » Hovelacque »

BIỂU VIẾT TẮT

Ví dụ	: V. D.	Nghĩa đen	: ngđ
Xem	: X	Nghĩa rộng	: ngr
Như tiếng	: Nht	Nghĩa bóng	: ngb
Như chữ	: Nhc	Xem tiếng	: xt
Gốc Hán-tự	: Gh	Xem chữ	: xch

Bích-câu	B. c.
Cao dao	C. d.
Cung oán	C. o.
Chinh-phụ-ngâm	Ch. ph. ng.
Hoa-tiên	H. t.
Hoàng-trừu	H. tr.
Kim Vân Kiều	K
Lục-vân-Tiên	L. v. T.
Nhị-độ-mai	Nh. đ. m.
Phan Trần	Ph. Tr
Phương ngôn	Ph. ng.
Phong dao	Ph. d.
Tục-ngữ	T. ng.
Trinh-thử	Tr. th.
Trê cóc	Tr. c.

201 — TRỊ-BÌNH, THANH-BÌNH, THĂNG-BÌNH, THÁI-BÌNH :

TRỊ-BÌNH, (gh) Trị : sửa; bình : yên. Trị-bình là sửa trị cho được yên, do ý : *trị quốc bình thiên-hạ*, tức là buổi mới hết giặc giã, sau một cuộc đánh dẹp.

V. D. : Xây vần trong cuộc tang-thương, trải bao phân loạn mới sang **trị-bình** (Quốc-sử diễn ca)

THANH-BÌNH,(gh) Thanh: trong, bình: yên. Thanh-bình là yên lặng, có ý như nước có yên mới trong. Sau thời trị-bình, tức là đã có an-ninh.

V. D. : Nước nhà khi ấy **thanh-bình** truyền ngôi thái-tử lánh mình ngọa vân (Quốc-sử diễn ca) — Cho bõ lúc xa sầu cách nhớ, giữ gìn nhau vui thuở **thanh-bình** (Ch. ph. ng.) — Trời nam vừa thuở **thanh-bình**, non hùm bặt dấu, biển kình biệt tăm (Tùy-lý-vương « Hòa-lạc ca »

THĂNG-BÌNH (gh) Thăng : lên, bình : yên, bằng. Thăng-bình, nghĩa đen là làm cho cân bằng, quân bình ; nghĩa rộng là thời bình sau khi có giặc giã mà đã trị-bình và thanh-bình, rồi mới đến thăng-bình.

V. D. : Những người ăn ở có nhân, khỏi kỳ vận nạn, đến cơn **thăng-bình** (L.V.T.) Nghìn thu gặp hội **thăng-bình**, sao Khuê sáng vẻ văn-minh giữa trời (Quốc-sử diễn ca).

THÁI-BÌNH (gh) Thái : lớn, bình : yên. Thái-bình là yên vững hẳn, đã phồn-thịnh an ninh, thịnh-trị.

V. D. : Dõi truyền một mối xa thư, nước non đầm ấm gió mưa **thái-bình** (Quốc-sử diễn ca).

CHÚ Ý : — Nhận rõ màu vẻ của bốn tiếng : TRỊ-BÌNH, THANH-BÌNH, THẮNG-BÌNH, THÁI-BÌNH : Loạn xong, đến thời TRỊ-BÌNH, là thời sửa dẹp cho yên : TRỊ-BÌNH rồi mới đến THANH-BÌNH, là thời-kỳ dẹp được yên, như nước đã trong : THANH-BÌNH xong rồi mới đến THẮNG-BÌNH, tức là đã hồi phục tình trạng cũ, nghĩa là đã hàn gắn được các nơi tàn phá, đã lập lại được trật-tự như cũ ; THẮNG-BÌNH xong mới đến thời THÁI-BÌNH là thời thực yên ổn, thực phồn-thịnh, thực vui vẻ.

202 — HÒA-BÌNH, THÁI-BÌNH

HÒA-BÌNH (gh) Hòa : êm ái, không cạnh tranh, không sinh sự xum họp, thỏa thuận : bình : yên. Hòa-bình là yên vui thỏa thuận, không xung đột. Hòa-bình là tình-trạng để giữ khỏi xung đột.

V. D. : Nếu cộng-tác với nhau một cách khả quan và nhanh chóng thì sẽ chóng tới một thỏa-hiệp chung và sẽ có **hòa-bình** lâu dài (lời tuyên-bố của ông Churchill, ngày 8-10-51) — Ta nên xét nhận rằng sau khi chiến-tranh kết-liễu, cần phải cấp tốc lập lại **hòa-bình** để bảo toàn sự an ninh quốc-tế.

THÁI-BÌNH (gh) (xem số 201)

CHÚ Ý : HÒA-BÌNH và THÁI-BÌNH khác nhau. Hòa-bình là tình trạng yên hòa không xung đột, không sinh sự, thỏa-thuận với nhau ; còn Thái-bình là thời rất yên ổn, thịnh-trị.

203 — CÁCH, CẢI, CANH, ĐÍNH

Bốn tiếng này là Hán-tự đã Việt-hóa lâu, thường cho là đồng nghĩa : bỏ, đổi, thay ; nhưng xét có màu vẻ khác nhau.

CÁCH (革) Hán-tự, có nghĩa là bỏ, đổi, thay, nhưng có ý *mạnh-mẽ, quyết-liệt, đến bạo-động*, để bỏ cái cũ làm cái mới, nên chỉ thấy dùng trong những trường-hợp quyết-liệt như :

Cách-bãi : tước bỏ đi ;

Cách-chính : lấy uy-quyền mà sửa đổi (ít dùng trong quốc-văn)

Cách cố đỉnh tân : bỏ cũ dùng mới (Kinh-dịch)

Cách-chức : bỏ chức đi không dùng

Cách diện tẩy tâm : đổi hẳn nét mặt, và sửa cả lòng, có ý là thực lòng cải quá

Cách-dịch : bãi bỏ không cho làm việc

Cách-lưu : bị tước chức nhưng vẫn cho ở làm việc (nói về quan phạm tội vẫn được làm, nhưng chức bị tước không được mặc phẩm phục).

Cách-mệnh : nghĩa đen là đổi mệnh trời (xưa thường cho vua là người chịu mệnh trời cai trị dân, nên ai bỏ được vua xấu dựng vua tốt lên thay, gọi là cách-mệnh, như : *Thang Vũ cách-mệnh* ; là vua Thành-Thang đánh vua Kiệt để dựng nhà Thương ; vua Vũ đánh vua Trụ để lập nhà Chu. Trong Kinh-dịch có câu : *Thang Vũ cách-mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân.* Việc đánh đổ một triều đình, thay một chính-phủ bắt đầu từ hai người ấy. Hai tiếng « cách-mệnh » cùng khởi từ đấy nghĩa rộng là đổi cũ thay mới bất cứ việc gì đều gọi là cách-mệnh, như : cách-mệnh gia-đình, cách-mệnh kinh-tế, cách-mệnh phong-tục v.v...

Cách-mạng : cuộc cách-mệnh riêng về chính-quyền.

Cách-xích : bãi cả chức và việc làm

Cách-quan : bỏ không cho làm quan

Cách-tân : đổi cũ làm mới

Cách-trừ : đuổi bỏ.

ĐỒNG-ÂM : Tiếng « CÁCH » có nhiều tiếng Hán **đồng-âm, Việt** hóa đã lâu, thường dùng trong quốc-văn, như :

I — Cách (格), có nghĩa :

a) **lối, phương-pháp, phương-thức :**

Cách-thức : kiểu mẫu

Cách-ngôn : lời kiểu mẫu để noi theo

Cách-điệu : lối, nhịp

Cách-ngoại : ra ngoài cách-thức

Cách-nhân : người đạo-đức có thể làm kiểu mẫu cho người khác theo,

Cách-cục : dáng dấp, bộ dạng

Thất-cách : mất lối, sai, không đúng phương-pháp

Quan-cách : cách điệu nhà quan

Trúng-cách : hợp phương pháp đã định

B) **Tìm đến cùng :**

Cách-vật : tìm hiểu sự vật cho đến cùng

Cách-trí : tìm để biết cho đến cùng (ngày nay « cách-trí » là môn học vật-lý, tự-nhiên, khoa học)

Cách-vật-học : khoa học cách-vật trí-tri

Cách trí gia : nhà chuyên về cách-trí

Cách vật trí tri : tìm mọi vật đến cùng để rõ biết

c) **chống cự :**

Cách đấu : đánh để cự lại

Cách sát : đánh chết để chống cự

Cách sát vật luận : đánh chết người mà không bị tội về pháp luật, đối với người cầm khí-giới chống cự mà giết người đối phương thì không bị khép vào tội sát nhân.

d) **cảm động :**

Cách tâm : cảm hóa được lòng người

Cách thiên : cảm đến trời

II — Cách (鬲) nghĩa là ngăn

Cách bế : đóng kín lại

III — **Cách** (隔) nghĩa là ngăn cách ra, lìa xa ra, không hợp nhau

Cách biệt : xa cách mỗi người một ngả

— **nhật** : cách một ngày lại có một ngày đến

— **tiệt** : cách xa nhau lắm, không biết tin nhau

— **tuyệt** : cách xa nhau hẳn, không thể biết tin

— **trở** : cách nhau vì ngăn trở

— **việt** : cách xa nhau lắm, nhưng vẫn có tin

— **trùng** : cách xa nhau nhiều lớp

— **hà** : cách nhau bởi có sông

— **cảm** : xa nhau mà cảm nhớ nhau

— **li** : Cách lìa nhau

— **mạc** : xa nhau bởi có một lần màn ; nghĩa bóng : không rõ.

— **tường** : xa nhau bởi có bức tường

— **cú** : một lối văn, hai câu đối nhau

— **thủy** : một cách nấu đồ ăn đun qua một lần nước

— **bích** : xa nhau bởi có một lần phên

— **ngoa tao dưỡng** : gãi ngứa ngoài giầy, nghĩa bóng không thấu tới.

— **thế di truyền** : sự di truyền cách một đời lại có ; theo nguyên lý ấy, thì đặc tính của tổ-tiên cách một đời hay hai đời lại hiện ra ở con cháu

— **niên** : cách một năm một lại có

IV — **Cách** (膈) (Không dùng một mình). nhân có chữ « cách » là ngăn, bên chữ « nhục » là thịt, lại đi cùng chữ « mạc »

Cách mạc : Hoành - cách mạc, cái màng da mỏng ngăn hai lỗ mũi (thường gọi là lá mía), hay cái màng da ngăn ngực và bụng « Danh - từ khoa - học của Đào-văn-Tiến) gọi là « Cách-mô »

V — **Cách** (翮) lông cánh chim

VI — Cách (鎘) một chất Cadmium, trắng mềm ở lẫn với thiếc nhà bác-học Stromeyer tìm thấy năm 1817, c. d : 111, 6 ; nóng đến 315°, thì chảy, đến 830° thì sôi, mật-độ 8, 64-20° ; ta gọi là CÁT-MI (theo « Danh-từ khoa-học » của Hoàng-xuân-Hãn).

Tiếng « CÁCH » đứng một mình trong quốc-văn cũng có nhiều nghĩa :

a) bãi bỏ, theo đúng nghĩa Hán-văn, cũng có vẻ *mạnh mẽ, quyết-liệt đến bạo động*, nên tiếng CÁCH, theo nghĩa bãi, bỏ, chỉ dùng trong trường-hợp : *bãi chức, lột - chức một vị quan.*

V. D. — Ông bị *cách* đã hai tháng nay, về quê ngoại dạy học. — Cụ Nguyễn công-Trứ, một nhà nho phóng khoáng, trong khi làm quan, không chịu a-dua xu-nịnh nên thường bị *cách* triệt cả chức tước, phải đày làm lính ở phương xa. — Lầy quan quan *cách*, lầy khách khách về Tầu, lầy nhà giầu, nhà giầu vỡ nợ. (Phong dao)

b) ngăn ra, không cho bện nọ thông bên kia, như :

Xa cách : phân rẽ, chia lìa, làm cho xa nhau

Cách xa : ở xa nhau.

— **lìa** : lia xa nhau

— **mặt** : xa nhau không nhìn thấy mặt nhau

— **bức** : nghĩa đen là xa nhau có bức tường ngăn, cũng như « cách bích » trong Hán-văn. Nghĩa bóng là nhẫn ai điều gì do nhờ một người khác nói hộ. (V. D. : Đối với bạn dù thân đến đâu cũng phải thủ lễ ; mà càng thân lại càng cần thủ lễ, chứ sao lại mời ăn cách bức như thế).

— **đày** : lưu lạc ở xa ; đày đi xa

Chốn cách đày : chốn trần ai, khổ ải

V. D. — *Cách* sông nên phải lụy đò (T ; ng.) — Gần thì chẳng bén duyên cho, xa xôi *cách* mày lần đò cũng đi (c. d.) — *Cách* hoa sẽ dạng tiếng vàng, dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (K) — Sinh đà có ý đợi chờ, *cách* tường lên tiếng xa đưa

ướm lòng (K) — Ngậm ngùi rũ bức rèm châu, *cách* tường nghe có tiếng đâu họa vần (K) — *Cách* tường được buổi đẹp giời, dưới đào nhường có bóng người thướt tha (K) — Nước non *cách* mấy buồng thêu, những là trộm nhớ thầm yêu chóc mòng (K) — *Cách* vời đời rắt thì ngắn, một năm mới được một lần gặp nhau (Câu hát) — Cho bõ lúc xa sầu *cách* nhớ, giữ gìn nhau vui thuở thanh-bình (Ch. ph. ng.)

c) lối, phương-pháp, như :

một cách : một thể, một điệu
cách ăn : sự ăn ở (Cách ăn thói ở trong nhà)
cách đi : bộ dạng đi đứng
cách khác : thể cách khác
khác cách : không đúng cách
cách làm : phương pháp phải làm theo
làm cách : làm cao, làm thái (tiếng trong Nam), làm bề-thế, làm điệu hạnh.
cách nói : điệu bộ nói, dọng nói
nói cách : nói lẽ, nói lý, nói bề thế
cao cách : làm vẻ cao quý, làm ra dạng có cách cao sang,
kiểu cách : làm ra vẻ kiêu kì
đi cách : đi yểu điệu, đi khoan thai

V. D. — Anh làm thế không phải *cách*. — Ở đời phải biết *cách* ăn ở. — Đã đi ra ngoài, đối với thiên-hạ, phải biết đủ *cách*.

d) tên tiếng nhạc trong bát-âm của ta. Tiếng trống bưng bầu da, tức là tiếng « CÁCH »

đ) Tiếng kêu tự-nhiên (onomatopée) do hai vật đặc đụng vào nhau

V. D. — Nó đánh rơi đánh *cách* một cái làm tôi giật mình. — Nó nghịch cứ gõ *cách cách* làm tôi bực mình.

Cải (改) Hán-tự, có nghĩa là đổi thay cho đúng, cho tốt vì thấy cái cũ xấu nhưng *có vẻ ôn-hòa*, chứ không mạnh mẽ như « CÁCH ».

Tiếng « CẢI » trong Hán-văn không có tiếng đồng-âm, và thường đi với tiếng khác như :

Cải ác : sửa cái xấu, cái dữ

— **ác vi thiện** : sửa điều dữ làm điều lành

— **cát** : cũng như « cải táng » bốc mộ đem chôn chỗ đất tốt hơn (*Cát-táng* : hết tang, chọn được đất tốt bốc mộ chôn lại : — *hung-táng* là mới chết đem chôn ngay)

— **biến** : đổi thay, nhưng ra xấu

— **bổ** : nghĩa đen là sửa và bù, nghĩa rộng là đổi chức (*Cải bổ* sang ngạch giáo-sư)

— **cách** : Đổi bỏ, cái gì hay thì giữ, xấu thì bỏ chứ không như « cách-mệnh », là bỏ hẳn cái cũ mà thay cái mới. Như nói : « *cải cách phong tục* » và « *cách-mệnh phong-tục* » có nghĩa khác nhau. Câu trên là giữ cái hay mà bỏ cái xấu ; câu dưới là hoàn toàn bỏ cái cũ theo cái mới).

— **chính** : sửa lại cho ngay, nói về công việc.

— **dạng** : đổi dạng, đổi hình

— **danh** : đổi tên

— **dị** : đổi dời

— **dị** : đổi khác

— **dung** : đổi sắc mặt

— **diện** : đổi ngoài mặt

— **đạo** : đổi đường lối cũ hay cái đạo mình vẫn làm (ít thấy dùng trong quốc-văn)

— **định** : định lại sau khi sửa lỗi

— **đính** : sửa đổi lại cho đúng (nói về văn học)

— **đô** : dời đô đi nơi khác

— **giá** : tức là lấy chồng lần thứ hai hoặc chồng chết, chồng bỏ hoặc bỏ chồng

— **hóa** : đổi nên hay (trái với cải biến)

— **hoạch** : sửa đổi kế hoạch. Làm việc sửa đổi chữ trong văn-thư cũng gọi là cải hoạch

— **hoán** : đổi lẫn

— **hối** : sửa và giận cái lỗi của mình có ý hối hận

Cải huyền di triệt : đổi dây thay lối, tức là đổi dây đàn, thay dấu xe ; nghĩa bóng là đổi cách điệu

— **kỳ** : đổi ngày hẹn

— **kiến** : sửa lại để kiến-thiết

— **lão hoàn đồng** : sửa người già thành người trẻ

— **lương** : sửa cho tốt

— **mệnh** : đổi hiệu-lệnh, đổi lời dặn, đổi chương-trình.

— **ngộ** : sửa cái nhầm mà mình tự biết

— **nguyên** : đổi niên hiệu vua, hay đổi chính sách trong nước

— **nhậm** : đổi ngôi, đổi chỗ làm quan (khác với « cải bổ », là đổi sang ngạch khác hay chức khác)

— **nhật** : đổi ngày

— **quá** : sửa lỗi (khác với « cải hối » và «cải ngộ»)

— **nghiệp** : đổi nghề

— **nghị** : bàn lại, sửa lại cho hơn

— **quan** : đổi cái xem, nghĩa là trông ra vẻ khác trước (*nhác trông phong cảnh nay đà cải quan*)

— **sáp** : đổi dồn vào một cơ quan nào để làm việc

— **soạn** : sửa đổi một cách áp-bức (ít dùng trong quốc-văn)

— **tà qui chính** : sửa cái tà đem về cái chính ; làm kẻ gian thành ngay, hư thành ngoan.

— **táng** : bốc mộ

— **tạo** : sửa dựng, có ý vừa sửa vừa dựng lại

— **tân** : đổi cho mới một khế ước hay trái khoản

— **tiếu** : Đàn bà góa đi lấy chồng, cũng như « tái giá » hay « cải giá », nhưng « giá » là có cưới xin còn « tiếu » là theo không. (cũng có khi nói là « tái tiếu ») ít dùng trong quốc-văn.

— **tính** : đổi nết

— **tính tu thân** : sửa đổi nết xấu để sửa mình

Cải tánh : đổi họ
— **tiến** : sửa sang cho được tiến bộ
— **tổ** : tổ chức lại
— **thiên** : đổi sang nơi khác
— **thiện** : sửa cho tốt hơn
— **tục** : sửa phong tục
— **tuyển** : tuyển cử lại
— **thổ** : Thổ là đặt cho yên. Cải thổ cũng như cải táng nhưng có ý nói những ngôi mộ lâu ngày quá bốc hót vào một nơi ở bãi tha-ma, nên ta thường nói : *« đến đời cải-thổ »* có nghĩa là lâu lắm.
— **tử hoàn sinh** : sửa cái chết lấy lại cái sống; nghĩa bóng nói đang nguy mà cứu thoát
— **tử hồi sinh** : sửa cái chết đem lại cái sống, nghĩa bóng cũng như « cải tử hoàn sinh »
— **trang** : đổi cách ăn mặc cho khác (chớ nhầm với « cải dạng », là đổi dạng. Như đàn ông ăn mặc ra đàn bà, giàu có ăn mặc ra rách rưới. thế là « cải trang » ; còn đính râu, nhuộm tóc để cho khác hình dạng, thế là « cải dạng »

Tiếng « CẢI » đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa :

a) **sửa đổi, như** :

Cải họ : đổi họ
— **tên** : đổi tên
— **bộ** : đổi tên trong sổ làng
— **ý** : không giữ một ý

V. D. : Nó đã dám *cải* tên để trốn. — Vua Minh-Mệnh rõ biết sự học ở nước ta sai nhầm, những sĩ-phu trong nước chỉ học theo lối học cử-nghiệp, cốt lấy thi đỗ, nên ngài muốn *cải* sự học để gây nhân tài.

b) Tiếng chuyên-môn trong nghề dệt, nghĩa là **đặt sợi** dệt thành ra hoa hay chữ.

V. D.— Tấm sa *cải* hoa bông tròn. — Gấm thắt-thẻ thì bao giờ cũng phải *cải* hoa trông mới đẹp.

Nhân nghĩa trên, thường dùng rộng ra các nghề, vật gì cần điểm thêm hoa đều nói là « CẢI » như : Cải hoa lên tường.

c) Tên một loài rau, có nhiều thứ :

Cải con : hạt cải gieo trên đất ẩm, ít lâu mọc từng khóm 5, 7 cây ; chọn lấy những cây nhớn to, đem cấy rộng ra, còn những cây nhỏ, gọi là *cải con*, để ăn ghém

— **cúc** : có mùi thơm, chất hơi đắng

— **hoa** : thứ cải lấy giống ở Trung-Hoa, nên gọi thế

— **canh** : cải hoa đang tơ, dùng để nấu canh

— **diếp** : cải con để ăn ghém như raudiếp

— **dưa** : Khi cải hoa đầy sức, hay đã bắt đầu ra hoa, cắt dùng để muối dưa

— **bẹ** : có những bẹ lá rất mập và trắng

— **củ** : chất bổ tu cả vào rễ cái, nhớn lên thành củ gọi là cải củ.

— **bắp** : lá tròn mà dày mọc khép chặt lấy nhau chỉ có ít lá già tỏe ra xanh còn những lá non vẫn bó chặt lấy nhau thành một cái bắp tròn ở giữa trắng

— **lú bú** : Thứ cải mà cắt lấy phần ngọn củ cải đem trồng mọc thành cây non, cũng có nụ, có hoa

— **múp** : Cải có ngồng

— **ngồng** : Cải mới nhớn, non mập, ăn mát và ròn nên có câu ca dao : « Cơm chín tới cải ngồng non, gái một con, gà mái ghẹ.

— **rổ** : Thứ cải lá nhớn và dày ở trong Nam

— **su hào** : Củ sắc xanh có đốt mọc ra những lá vòng quanh củ

Cải súp-lơ thứ cải của Âu-châu, phiên âm tiếng Chou-fleur, khi non cũng như cải bắp, hoa tụ cả lại, thành một tảng chắc nục nạc sắc trắng

— **sà làn** : Thứ cải lá dày, sắc xanh

— **thìa** : lá cong như cái thìa

— **Tàu** : cũng là cải hoa

— **dại** : thứ cải mọc tự-nhiên ở đất hoang, vị cay, dùng làm thuốc, mát.

PHỤ LỤC : — **CẢI MẢ** — *Nhân tiếng « cải » có nghĩa là đổi, mả có tiếng « cải mả », nghĩa đen là đổi mả, thay mả. Lúc bốc mộ, xương lẫn với bùn, vừa trắng vừa đen, nên tiếng « cải mả » có nghĩa bóng là màu bệnh bịch đỏ trắng đỏ đen ; thường nói : « Răng cải-mả » tức là răng không trắng, mà cũng không đen.* V. D. : « Người đã xấu, răng lại cải-mả trông thực ghê tởm.

Canh (更) Hán-tự, đã Việt-hóa lâu, thường dùng trong quốc-văn, có nhiều nghĩa :

a) Thay, đổi cũng như « Cải » có ý ôn hòa, nhưng do sự kinh-nghiệm từng trải, như :

Canh cải : thay, sửa, vì lâu ngày không hợp-thời mà sửa, đổi,

— **chính** : theo cho đúng (ít dùng trong quốc-văn

— **huyền dịch triệt** : thay dây đàn đổi bánh xe), có ý đánh đàn lâu phải thay dây cho kêu, đi đường dài, phải thay bánh xe cho chắc (khác với « cải huyền dị triệt »)

— **tân** : theo mới cho hợp thời

— **trương** : thay đổi để mở mang,

b) Từng trải, như ;

Canh đoan từng mối ; hỏi điều trước xong, mới hỏi điều sau (ít dùng trong quốc-văn)

— **lịch** : Trải qua

— **sự** : trải việc

— **tinh** : thay họ, thay triều (thường nói về triều-đại, còn về cá-nhân thì dùng « cải tính »

c) một phần năm trong một đêm, nghĩa rộng : Thức mà giữ như :

Canh cổ : trống cầm canh
— **lậu** : giọt đồng-hồ điểm canh
— **phòng** : phòng giữ từng canh, tức là ban đêm
— **phu** : người thức đêm giữ việc canh phòng
— **túc** : chực ban đêm
— **thủ** : coi giữ
— **tuần** : kiểm soát việc canh phòng
— **trù** : đồ dùng ngày xưa để xem thời khắc ban đêm, tức là đồng hồ nước (clepsydre)

Vọng canh : Vòng canh, tức là nhiều người phân ra nhiều chặng để canh giữ mà cùng trông thấy nhau

Đốc canh : Người coi giữ người canh để có việc gì thì vào báo, còn người canh vẫn ở điếm

ĐỒNG ÂM : — Tiếng « CANH » có 4 tiếng đồng-âm cũng thường dùng trong quốc-văn, như :

I — **Canh** (庚) có nhiều nghĩa :

a) vị thứ bảy trong thập can : canh-tí, canh-dần, canh thìn.

b) tuổi, như :

Đồng canh : cùng tuổi
Niên canh : năm, ngày, tháng, giờ sinh
Canh thiếp : Mảnh giấy viết tên, tuổi, quê quán của hai bên trai gái, trao đổi cho nhau lúc làm lễ đính-hôn (Hãy đưa canh-thiếp trước cầm làm ghi)

c) Đường lối

II — **Canh** (羹) Thứ đồ ăn nước

Điều canh : Điều : hòa ; canh : nước canh. Nghĩa đen là nếm canh xem mặn nhạt cho điều ; nghĩa bóng là quan Tể-tướng, do điển vua

Cao-Tông nhà Thương cử ông Phó-Duyệt làm quan Tướng có nói rằng : « Ngươi với ta nhờ nhau nhiều lắm ví như nấu canh cậy ngươi làm muối với mỡ.

III — **Canh** (耕), một nghề để nuôi sống. Bất cứ nghề gì nuôi được sống, gọi là CANH. Ở Trung-Hoa và Việt-Nam thường lấy nghề nông làm chính, chú trọng đến nghề nông để sinh sống, nên dùng tiếng CANH là cầy ruộng, tỏ ý là cầy ruộng để sống.

Canh chủng : Cầy ruộng và gieo giống
— **chức** : Cầy ruộng và dệt vải
— **địa** : đất cầy cấy được
— **điền** : cầy ruộng
— **độc** : cầy ruộng và đọc sách
— **mục** : cầy ruộng và chăn nuôi
— **nông** : việc cầy cấy, trồng tỉa
— **tác** : công việc đồng ruộng
— **tàm** : làm ruộng và nuôi tằm
— **tang** : làm ruộng và trồng dâu
— **trưng** : cầy ruộng và nhận nộp thuế
— **vân** : cầy ruộng và bừa cỏ (vân là bừa cỏ).

IV — **Cảnh** (更) Tiếp nối, như :

Canh ca : họa tiếng ca, vần nối (refrain)
— **thù** : làm thơ để tặng đáp nhau
— **vận** : họa vần thơ

Tiếng « CANH » đứng một mình trong quốc-văn có nhiều nghĩa :

a) **Canh** : coi giữ để khỏi sanh tệ (coi + sanh : canh) tức là giữ gìn phòng bị.

Vd : Sống thì *canh* cửa Tràng-tiền, chết thì bộ hạ Trung hiền kẻ Mơ (C. d.) — Ngày thì *canh* điếm, tối dồn việc quan (C. d.) — Phùng-công truyền phó *canh* giờ (Nh. đ. m.) — Đêm *canh* ngày nhựt (T. ng.)

Tiếng « CANH » lại thường đi với tiếng khác, như :

Canh giờ : xem xét, coi giữ từng giờ

— **giữ** : xem xét để ngăn cấm

— **gác** : như « canh giữ » (tiếng « gác » bởi tiếng Pháp «garde»)

Đi canh : Đi lãnh việc canh

Giao canh : Giao phiên canh cho người khác

Phiên canh : Đến phần mình phải canh

5) Một phần năm trong một đêm, đúng với nghĩa ở Hán-văn

V. D : Đêm năm *canh* ngày sáu khắc (T. Ng.) — *Canh* tư chưa nằm *canh* năm đã dậy (T. ng.) — *Canh* một dọn cửa dọn nhà, *canh* hai dệt cửi *canh* ba đi nằm, bước sang cái trống *canh*, năm trình anh dậy học còn nằm làm chi ? (C. d.) — Trống *canh* một chó đà vội ngủ, siêng năng thường chăm chú việc ta (Ng. Trãi « Gia-huấn-ca ») — Ngày sáu khắc mong tin nhạn vắng, đêm năm *canh* tiếng lắng chuông rền (C. o.) — Đêm năm *canh* lần nương vách quế cái buồn này ai dễ giết nhau (C. o.) — Thừa ấu một giấc canh tà, tờ-mờ nét ngọc lập-lòa vẻ sơn (C. o.) — Phút nghe trống điểm *canh* đầu (L. v. T) — Đến vũ-tạ nhện giăng cửa mốc, thú ca-lâu, dế khóc *canh* dài (C. o.) — Cớ sao trần trọc *canh* khuya, màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa (K) — Khi tỉnh rượu lúc tàn *canh*, giật mình mình lại thương mình xót xa (K) — Mỗi tình đòi đoạn vò tơ, giấc hương quan luống lần mơ *canh* dài (K) — Người về chiếc bóng năm *canh* kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi (K) — Người vào chung gối loan phòng, người ra tựa bóng đèn dong *canh* dài (K) — Một mình âm-ỹ đêm chầy, đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm *canh* (K) — *Canh* khuya thân gái dặm trường, phần e đường sá phần thương dãi-dầu (K) — Gió đưa cành trúc la đà tiếng chuông Thiên-mụ, *canh* gà Thọ xương (C. d.) — Đêm năm *canh* năm vợ ngồi hầu, vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi, vợ hai giải chiếu chia bài, vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong, vợ tư giải chiếu quạt mùng, vợ năm thức dậy trong lòng xót-xa, chè thang cháo đậu bưng ra, chàng xơi một bát kẻo mà công lênh (C. d.) — Hùm giết người hùm ngủ, người giết người thức đủ năm *canh* (T. ng.)

Nhân nghĩa này, lại thêm *nghĩa rộng, là một đêm* như :

Canh tàn : sáng (Đêm thâu khắc lậu canh tàn)

— **tà** : gần sáng (Thừa ân một giấc canh tà)

— **dài** : đêm (mối tình đòi đoạn vò tơ, giấc hương quan luống lần mơ canh dài (K)

— **thâm** : đêm khuya, canh khuya

c) Kinh sách, do tiếng « KINH » hán-tự, đọc trạnh ra để hợp vận, nên không thấy dùng trong văn xuôi, chỉ thấy dùng trong văn vần.

V. D. = Thầy dốt đọc *canh* khôn, đến khi hỏi dồn ầm-ứ ầm-ơ (C.d.) = Ở yên không lành, đọc *canh* chịu tội (T.ng.)

d) Sợi ngang (tiếng chuyên môn trong nghề dệt) thường nói : « canh tơ chỉ vải » nghĩa là ngang tơ dọc vải.

Tiếng « CANH » lại thường đi cùng tiếng « CỬI »

Canh cửi : nói chung về nghề dệt

V. D.— Cấy bừa chăm chỉ, ruộng vườn, tằm tơ *canh cửi*, việc luôn tháng ngày (Biệt-lam). Khi vào *canh cửi*, khi ra thêu thùa. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, gái thì *canh cửi* sớm khuya chuyên cần.

đ) một thứ đồ ăn có nước nấu với rau, đậu hay thịt cá (dùng đúng nghĩa Hán văn). Tiếng « canh cũng hay đi với tiếng khác, như : canh bầu, canh bí, canh cải, canh thịt canh bún v.v.

Canh rêu : nói chung các thứ canh ; còn nấu với, thứ gì lại có tên riêng

— **riêu** : canh nấu với cua

Nếm canh : nhấm một chút xem, mặn hay nhạt trong Nam có nghĩa là cho mắm muối vào canh ; cũng như « điều canh » ở Hán-văn, nhưng chỉ dùng nghĩa đen

Bánh canh : Một thứ bánh nấu với bánh đa thái nhỏ phơi khô, hoặc dùng nhạt, hoặc dùng ngọt (Trong Nam hay dùng)

V. D.— Con sâu bỏ rầu nồi *canh*, một người làm đĩ xấu danh đàn bà (C.d.) Còn duyên kén cá chọn *canh*, hết duyên cá rảy dưa

hành cũng vơ (C.d.) Cơm chẳng lành *canh* chẳng ngọt, chồng con trả người (T. ng.) Có con mà gả chồng gần, có bát *canh* cần nó cũng mang cho (C. d.) — Đênh đoảng như *canh* cần nấu xuống (T. ng.) — Già được bát *canh*, trẻ được manh áo mới (T. ng) — Có thì sớm tiện trưa dâng, cơm ngon *canh* ngọt cho bằng chị em (Ng. Trãi « Gia-huấn-ca ») — Chớ vin cao cũng đừng mang nặng, đừng ăn đồ cay đắng *canh* rêu (Ng. Trãi). Từ cơm *canh* cá thịt các đồ, dù nhiều ít sửa cho trong sạch (Ng. Trãi « Gia-huấn-ca »)

e) Chưng nấu cho đặc, gọi là canh, như : canh thuốc, tiết canh. (canh thực đặc, rắn chắc, gọi là CAO)

V. D. — Đem *canh* thuốc lên cho tiện uống

PHỤ LỤC : — CANH CÁNH : — Canh : se đặc lại có ý như lòng se lại ; cánh : có cái gì làm mắc vướng. Canh-cánh là bận lòng không yên và cũng không quên. (Vd : — Chàng Kim từ lại thư-phòng, nỗi nàng canh-cánh bên lòng biếng khuây (K) — Nỗi nghi dường đã bớt canh-cánh lòng (Nh. đ. m.)

CANH CÁCH : tiếng kêu đúng âm tự-nhiên (onomatope) của hai vật cứng rắn gõ vào nhau. Người Trung-Hoa gọi tiếng tự nhiên ấy là nghi-thanh từ (Vd : — Tôi vẫn nghe tiếng nó gõ canh-cách vào cửa)

ĐÍNH (訂) Hán-tự có nghĩa là sửa chữa lại cho đúng, thường dùng về lời nói hay sách vở, có ý về những sự trừu-tượng, vì xét trong tiếng « Đính » có chữ ngôn 言 là lời.

Đính chính : sửa chữa cho ngay, định lại cho đúng (nói về ngôn-từ văn-chương) V.D. : Trong bản « Đính-chính » đã kê cả những chữ in nhầm trong sách

Đính đáng : sửa cho phải (convenable)

Cải đính : xem tiếng « Cải »

Tiếng « ĐÍNH » lại có nghĩa nữa là : Định, hẹn, giao-ước, như :

Đính hôn : giao-ước việc hôn nhân

— **kỳ** : định kỳ hẹn làm việc gì

— **ước** : hứa hẹn với nhau để cùng làm việc gì

— **định** : ước hẹn nhất định cùng làm việc gì

— **giao** : kết làm bạn với nhau

Đính hảo : hẹn hòa hảo với nhau (ít dùng trong quốc-văn)
— **hòa** : định giảng hòa
— **nhật** : ước định ngày
— **kết** : định kết giao
— **công** : định công việc làm.
— **lập** : quy định lập thành (statuer)
— **minh** : qui định lập thành một cách rõ ràng
— **báo** : việc mua báo dài hạn
— **duyệt** : hay « Định duyệt », ước mua sách báo để xem đọc, mà có kỳ hạn (s'abonner)
— **cấu** : ước mua hàng có hạn

ĐỒNG-ÂM : Tiếng « ĐÍNH » có nhiều tiếng Hán đồng-âm, thường cũng có dùng trong quốc-văn.

I — Đính (頂) lại có âm là « đỉnh » có 3 nghĩa :

a) cái chỏm đầu, chỗ cao nhất, rất.

Đính nha : cái mầm non mọc trên ngọn cây
— **giác** : cái góc trên của hình tam-giác
— **điểm** : chỗ rất cao, chỗ rất xa
— **cao** : rất cao, cao hết sức
— **chàng** : sung đột nhau lắm
Tuyệt-đính : rất cao, rất xa

b) đội trên đầu

Đính lễ : cúi đầu sát đất để làm lễ
Đính bái : cúi đầu quỳ lạy có ý tôn trọng
Đính đội : đội lên trên đầu có ý kính trọng
Đính thiên lập địa : đội trời đạp đất, nghĩa bóng là độc lập khẳng khái
Đính nhân lý nghĩa : đội lấy nhân, giẫm lấy nghĩa, nghĩa bóng là đạo-đức chân thành

c) Thay vào, thế vào, như :

Đính thế : mạo tên người khác để thay cho người
V. d. : — Ông Lê-Lai đã *đính thế* ông Lê Lợi để lừa giặc Minh

II — Đính (𠂤) Hòn đá buộc làm neo thuyền (đá neo)
III — Đính (𠂤) Say sượu
IV — Đính (𠂤) Đem hoa quả cúng tổ-tiên
V — Đính (𠂤) Thoi vàng, thoi bạc (Trong quốc-văn, thường gọi là đinh vàng, đinh bạc)
VI — Đính (𠂤) cũng viết (𠂤) cái lư đốt trầm, ta thường gọi lư-đồng, tức là cái đỉnh đồng không có nắp

Tiếng « ĐÍNH » trong quốc-văn, đứng một mình không có nghĩa là sửa chữa và cũng không có nghĩa là ước hẹn, giao ước, lại có nghĩa về cụ-thể : *dính vào, cài vào. dùng nói về vật nhỏ bằng chỉ hay kim*. nên thường nói : *đính khuy áo, đính giải mũ*. (có lẽ do tiếng « đinh » là cái đanh đóng, chuyển âm ra.)

V. D. — Câu đối thêu *đính* nhiều mặt gương trông rất đẹp. — Tôi đã bảo *đính* tờ biên bản vào bức thư gởi lên Bộ. — Tôi *đính* theo đây một cái tem để anh trả lời cho chóng.

204 — CẢI CHÍNH, ĐÍNH CHÍNH, CẢI ĐÍNH

CẢI CHÍNH (gh) : Cải: sửa cho được (xem số 203) ; chính: ngay. Cải chính, là sửa cho ngay, cho đúng, nói về cụ thể, mà là sự việc. Ví thử việc mình làm ở phương bắc, mà người đồn làm ở phương nam ; thấy thế mình phải *cải chính* tin đồn ấy. Ta giúp việc từ-thiện không có lợi lộc, lương bổng gì, mà người ngoài phao có tiền thù lao, nguyệt liễm, như vậy ta phải *cải chính* lời phao đó. Vậy « Cải chính » là sửa chữa những việc, những sự gì không phải, không đúng.

V. D. : — Xét lời chỉ-trích của ông X... đã không đúng sự thực, thiếu bằng cớ chắc chắn và có thể do tư hiềm gây ra. Tòa Thị-chính trân trọng yêu cầu ông cho đăng lên quí báo bài « Cải chính » trên đây. (G. S. số 349 ngày 13-4-51) — Tin đồn ông Z... định đi ngoại quốc để quan sát về kinh tế, không biết có thật không mà đến nay chưa thấy *cải chính*.

ĐÍNH CHÍNH (gh) Đính : sửa lại cho đúng ; chính : ngay. **Đính chính** là sửa chữa cho đúng hay cho đứng đắn, *dùng nói về ngôn-từ văn-chương* và *về tinh thần*. Thí dụ như một câu văn, có một vài tiếng dùng không hợp ý, hay không phải nghĩa, sửa chữa lại cho hợp ý, đúng nghĩa ; thế là *đính chính*.

V. D. — Anh phải kê một bản « *Đính chính* » ghi những tiếng in nhầm, như : « *mục kích* », in là « *mục đích* » ; « *rầy vợ* », ra « *rày vò* » ; « *đêm về* » ra « *đem về* ». — Bài văn này rất hay, lời văn trong sáng, ý văn rõi rào, cú pháp và dụng tự tinh tế, không còn phải *đính chính* chi nữa, ông cứ cho in ngay.

CẢI ĐÍNH (gh) Cải : sửa (xem tiếng « cải » số 203) ; đính : chữa cho đúng, (xem tiếng « Đính » số 203) Cải đính, cũng như « Đính chính » nói về thư tịch văn-chương, nhưng có ý sửa chữa cả cái cốt.

« Cải đính » và « Đính chính » có khác nhau. *Đính chính* là có ý để nguyên cốt mà chỉ sửa chữa ngoài cho đúng, cho ngay ngắn, cho hợp ý, hoặc bớt một tiếng, hoặc thêm một chữ, hoặc sửa một vần. Còn *cải đính* là nếu cần phải đổi một câu, thay một vế, bỏ một đoạn trong một bài văn, một tập văn, một quyển sách.

Nên nhận rõ : « Đính chính » là sửa chữa cho đúng ; « Cải đính » là sửa *đổi* cho đúng. « sửa chữa » và « sửa đổi » có khác nhau.

V. D. Tôi nhờ cụ xem hộ tập II này, nếu cần xin cụ *cải đính* cho, chứ đừng nề hà. — Tôi chỉ xin đính chính lại một vài vần, chứ đâu dám *cải đính* e thêm bớt không tiện.

205 – CẢI TẠO, CẢI TỔ

CẢI TẠO (gh) Cải : sửa ; xem (xem số 203) ; tạo : xây dựng. **Cải tạo** là sửa và xây dựng, hàm ý *sửa chữa cái cũ mà xây dựng cái mới*, như : cải tạo xã hội, cải tạo quốc-gia, cải tạo chế độ.

V. D. — Nếu định *cải tạo* xã hội, trước phải gây nhân tài để làm hậu-thuẫn. — Muốn *cải tạo* đời sống của dân trước phải để ý đến vấn-đề dân sinh. — *Cải tạo* một chế độ còn dễ, chứ *cải tạo* một phong tục rất khó.

CẢI TỔ : — (gh) Cải : sửa (xem số 203 ; tổ : mẫu mực nối liền nhau. Cải tổ là sửa lại mẫu-mực, tổ-chức lại, có ý là *sửa cái cũ theo mẫu-mực, tổ chức nào cho hợp thời.*

V. D. — Chế độ nào chẳng có cái hay, chỉ vì thi-hành không hợp mà ra dở; vậy nên phải *cải tổ* cách làm việc. — *Cải tổ* Chính-phủ cần phải cương quyết đào-thải những phần tử nô-lệ, những kẻ giả danh giác ngộ (Cải-tạo số 92 ngày 8-4-50)

CHÚ Ý : — *« Cải tạo » và « Cải tổ », hiểu rõ nghĩa như trên, thì khi thấy nói : « Cải tạo chế-độ » hiểu ngay là bỏ cái chế-độ cũ mà làm nên cái chế độ mới ; như đang chế-độ quân-chủ độc tài, sửa bỏ ra chế-độ dân chủ ; — còn nói : « Cải tổ chế-độ », là vẫn giữ chế-độ cũ mà chỉ sửa cách tổ-chức lại cho hợp thời, như đang chế-độ quân chủ tuyệt đối, sửa ra quân chủ lập-hiến*

206 ĐÍNH CHÍNH, CHÍNH ĐÍNH :

Nhiều người, không để ý, thường cho những tiếng ghép lộn đi lộn lại là cùng nghĩa, như : « xa cách » « cách xa », « tóc tơ » « tơ tóc » v.v. ; nhưng thực ra những tiếng đó có nghĩa riêng cả.

Trong Việt-văn có cách đảo-tự rất hay, đặt thêm được nhiều nghĩa cho những tiếng ghép chỉ cần đổi địa-vị của tiếng ấy, vì thế tiếng nói Việt-Nam được phong phú. Ngôn-ngữ của các dân tộc khác cũng có cách đó, nhưng ít ; người Trung-Hoa gọi là *chuyển-trí-pháp*, người Pháp gọi là *hyperbate*.

Việt ngữ có rất nhiều tiếng đảo-tự, như « Đính chính » và « Chính Đính » có khác nhau.

ĐÍNH CHÍNH : — xem số 201

CHÍNH ĐÍNH : — Chính : ngay ; đính : sửa soạn. Chính đính (gh) là sửa soạn cho thẳng thắn, ngay ngắn, có ý không tà vậy.

V. D. : Anh ấy ăn ở *chính đính* thế, nên nhiều người phục. — Người trên có *chính đính* thì người dưới mới sợ. — Nói cho *chính đính* tỏ tường, một nhời quan hệ giữ-giàng chẳng chơi (Nữ tắc)

207 CHÍNH ĐÁNG, CHÍNH ĐÍN H

Hai tiếng này, người thì cho là dọng đọc trại nhau, tiếng « ĐÍNH » ra « ĐÁNG » ; người thì cho là hai tiếng như nhau đồng nghĩa. Thực ra, hai tiếng có nghĩa rõ rệt khác nhau.

CHÍNH ĐÁNG : (gh) Chính : ngay thẳng ; đáng : (chính âm là dương, đọc trạnh) thích hợp. Chính đáng : hợp lý, hợp pháp, thích hợp, phải thế.

V. D. : Ông ấy cãi thế là *chính đáng*, nên đối phương đành chịu nhịn. Công việc anh làm *chính đáng* thế, ai còn bẻ được. — Ông cư xử như thế là *chính đáng*, đi đâu cũng không ngại đuối lý. — Có nước thì yêu. có nhà thì quí, có bố mẹ thì phụng dưỡng, thế là rất *chính đáng*, ai cấm được ai.

Tiếng « Chính đáng », thường có những tiếng ghép :

Uy quyền chính đáng : uy quyền hợp pháp lý (autorité légitime

Chính đáng phòng vệ : bị nguy khốn, tự chống cự để bảo vệ (cas de légitime défense) Vì có quyền « chính đáng phòng vệ » nên dầu có giết đối phương, được hưởng « cách sát vật luận »

Chính đáng biện pháp : một cách khu xử hợp lý (procédé convenable et approprié)

Chính đáng hợp nghi : rất phải thể đúng thời nghi (bien approprié au cas)

CHÍNH ĐÍNH : — xem số 206

CHÚ Ý : — *Nên nhận rõ « CHÍNH ĐÁNG » và « CHÍNH ĐÍNH » khác nhau.* Chính đáng *là hợp lý, hợp lẽ, hợp pháp ; còn* Chính đính *là ngay ngắn không xiên xẹo, tà vạy. V d* : — *Người* chính đính *thì khu xử cũng* chính đáng.

208 TRẠC, CHỪNG, TẦM (nối vào mục số 147)

TRẠC : — cũng như : phỏng, ước, áng, nhưng chỉ dùng nói về người hay tuổi, như : trạc người, trạc tuổi.

V. D. : — Quá niên *trạc* ngoại tứ tuần, mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao (K) — Một chàng vừa *trạc* thanh xuân, hình dung trải-truốt áo khăn dịu-dàng (K).

Lại có nghĩa là *đồ đan bằng tre để khiêng đất to, gọi là TRẠC, nhỏ gọi là Ki,* thường miền Nam-Việt hay nói : *Ki trạc,* tức là ki nhỏ, trạc nhớn.

Tiếng « TRẠC » lại là một tiếng lóng của làng chơi, có nghĩa là : *đi hát nhà trò bám vào bè bạn để khỏi mất tiền.*

Ở giới nào cũng có sự lịch-sự, nhất trong làng chơi càng cần hào hoa, tao nhã, lịch sự. Trong làng ăn chơi đài điếm, đều là hạng người phóng-khoáng, tài-tử nên thường phải có vãng lai thù tạc ; người đi hát chầu này, thì ta chầu khác, nếu không mời lại, là vô lễ, bất lịch-sự. Người được mời đi hát đó trong giới, thường gọi đùa là « đi che tàn », có ý nói nhún là đi hầu ông chủ chầu hát ấy, nên thường nói : « *Tôi đi che tàn, chứ tiền đâu mà hát* ». Còn người chỉ *đi che tàn,* mà không bao giờ bỏ tiền ra mời lại, trong giới lại có tiếng riêng gọi là *TRẠC.* Tiếng TRẠC đây, có lẽ do tiếng « CHẠC » là nhành cây đâm ngang, làm chướng lối đi, thường bị coi rẻ, coi khinh, và thường bị bẻ bớt đi cho gọn lối.

V. D.— Hát *trạc* : Trong thiên hạ có ai như thằng *TRẠC,* sinh ở đời chỉ *trạc* đời chơi ; chẳng *trạc* danh, *trạc* lợi như ai, mà cao đạo hơn người vì chỉ *trạc.* May *trạc* được chẳng vênh vang gì

được ; rủi *trạc* thua, chẳng tức bực gì thua. Được hay thua cho chỉ trò đùa, trên sân khấu đóng vai trò tướng *trạc*. *Trạc* cho non phải chuyền, cho biển phải bằng cho thổi gió tung mây, cho chọc giời khuấy nước. *Trạc* xong rồi mà tâm tính vẫn như như. Bảo ông rằng *trạc* ông ừ (Dương-bá-Trạc).

CHỪNG : — Rõ hơn phỏng, nhưng chưa bằng độ, nghĩa là quãng giữa phỏng và độ, nên vẫn hàm hồ chưa có chỉ định.

V. D. : — Vào nơi phận điểm hỏi *chừng* trước sau. (Nh. đ. m.) — Hẹn nhau *chừng* nửa canh ba đón đường (Nh. đ. m.) — Thưa hồng rậm lục đã *chừng* xuân qua (K) *Chừng* mai kia, tôi đến thăm bác. — Phỏng bao-giờ, bác lại chơi ? *Chừng* thứ năm, tôi lại.

Tiếng « CHỪNG » có nhiều nghĩa rộng :

a) Hạn độ vừa phải (xem mục số 33)

Chừng đỗi : phỏng vào một đỗi
Chừng mực : phải đến một mực nào
Chừng nào : bao lâu nữa
Quá chừng : quá mực thường
Không chừng : không có mực nào, không chắc
Trông chừng : Thấy xa xa không biết là mấy đỗi (Trông chừng thấy một giai nhân (K)
Coi chừng : có hạn, có mực, nghĩa bóng là phải phỏng không nhỡ ra ngoài hạn, ngoài mực
Biết chừng . Biết có hạn, có mực liệu mà theo
Đến chừng : đến hạn, đến mực
Thăm chừng : thăm coi cho biết qua sự thế
Ngó chừng : Xem qua cho biết ý tứ

b) Không chắc, gọi là, không đến nơi đến chốn, Không đi một mình.

Cầm chừng : ở giữa không tiến, không thoái (Nó làm cầm chừng cho hết giờ là về. — Nó uống thuốc cầm chừng để được nghỉ, cho nên lâu mạnh)
Chỉ chừng : Chỉ sơ sơ, gọi là, không rõ

Nói chừng : nói gọi là, nói không chắc
Dạ chừng : thưa mà không đến
Ừ chừng : ừ cho qua, rồi không làm
Hẹn chừng : hẹn gọi là, chứ không y lời
Nói chừng chừng : nói không quyết
Kêu chừng : kêu xin gọi là được hay không không màng
Mời chừng đỗi : mời gọi là, không định mời
Khóc chừng : khóc gọi là, có nước mắt mà không thương cảm. Cũng thường gọi là « khóc mướn »
Khóc chừng đỗi : cũng như khóc chừng
Khéo chừng đỗi : tiếng trách nhau làm cầm chừng

TẦM. — Cũng như « Chừng », nhưng có hạn định hàm ý như bằng cái tầm, nên thường nói : vừa tầm, tầm súng, tầm mắt, tầm cao.

V. D. — Nghìn *tầm* nhờ bóng tùng quân, tuyết sương che chở cho thân cát đằng (K) — Nếu cứ bò sát đất, đến quá *tầm* súng mới nhảy bổ vào chém, thì khí giới tối tân cũng vô hiệu.

Tiếng « TẦM » lại có nhiều nghĩa :

a) hầm, làm cho nóng, như :

Tầm lại : chưng, hâm lại cho nóng (Trong Nam hay dùng lại cũng thường nói là « *Tìm* », như « Vịt tìm » là *vịt* hầm)

b) Quấy quá, không được chắc bền, có ý như lửa nóng rồi nguội

Tầm bậy : qua loa, lếu láo không làm ra việc gì
— **bạ** : không tin được, bạ đâu nói đấy
— **quấy** : làm quấy quá, hư hỏng việc
— **vậy** : làm sơ sài
— **vính** : làm bôi bác
— **phỗng** : rỗng, không đặc (Cau tầm phỗng là cau lép)
Tre tầm vông : Tre đặc ruột

Trống tầm vông : trống đánh bằng tay
Tầm phào : không chắc chắn
— **phèo** : vu vơ
— **phơ** : lếu láo

c) Chan hòa không ngăn được như vỡ bờ sông

Tầm tã : chan hòa không ngăn được, như : mưa tầm tã, khóc tầm tã. (V d. — Giọt châu *tầm tã* tuôn mưa (K) — Giọt hồng *tầm tã* áo xanh (L. v.T) — Hai hàng *tầm tã* như mưa (Ph. Tr.) — Muôn sầu *tầm tã* hai hàng châu chan (Trinh-thử)

209 — ĐẠC (nối số mục 157)

ĐẠC. — Đo phác tức là đạc (gh) chỉ dùng nói về việc đo ruộng vì đo ruộng xong lại phải phác ra hình trên giấy.

V. D. — Tôi nhờ ông ấy *đạc* hộ thửa ruộng. — Ông phải cho *đạc* xem miếng đất ấy được bao nhiêu thước để tiện chia ra từng lô.

Nhân thế, tiếng ĐẠC lại có nghĩa rộng là đo ước chừng có chỉ định như :

Phỏng đạc : đo ước chừng xem dài ngắn
Đạc chừng : ước chừng xem
Một đạc : một bận
Đồ đạc : một số đồ dùng (đạc : một số ước chừng mà chỉ định)

210 — ĐÍNH ĐẠC, ĐÍNH ĐẠT, ĐÍNH ĐẶC.

Ba tiếng này là Hán-tự, thường thông dụng trong quốc-văn, vì âm đọng hơi giống nhau, có thể dễ nhầm nghĩa.

ĐĨNH ĐẠC : — (gh) Đĩnh : thẳng ; Đạc : đo. Đĩnh đạc là đo thẳng, nghĩa bóng là nghiêm nghị, đứng đắn (xem thêm số 209). Trong quốc-văn thường dùng nói về cử chỉ, dáng điệu tề chỉnh, vững vàng.

V. D. : — Anh ta nói năng *đĩnh đạc*, ra vẻ người lớn. — Nó mặt mũi khôi ngô cử chỉ *đĩnh đạc*.

ĐĨNH ĐẠT : — (gh) Đĩnh : thẳng ; Đạt : thấu. Đĩnh đạt là thấu tới, ngay thẳng, thẳng thắn.

V. D. : — Anh cứ *đĩnh đạt* mà đi, rụt-rè họ cho là gian.

ĐĨNH ĐẶC : — (gh) Đĩnh : giỏi ; đặc : riêng chỉ một mình, vượt ra ngoài quần chúng. Đĩnh đặc là giỏi đặc biệt (éminent)

V. D. : — Ông ấy là người *đĩnh đặc* mới đối phó được như thế.

211 — MẾN, YÊU, THƯƠNG, XÓT

MẾN : — Có cảm tình lại có ý muốn đến gần (muốn đến : mến). Thấy người khôn ngoan, tài giỏi, không kể thân sơ mà muốn đến gần, hay thấy cảnh trí yên tĩnh, đẹp đẽ không nài ở nước mình hay nước ngoài mà muốn đến chơi xem, thì gọi là « Mến ». Tiếng « Mến » có thể dùng nói cả người và cảnh, giống như tiếng « Mộ » của Hán văn.

Mến người : ưa, muốn đến gần người nào
— **cảnh** : thích cảnh nào muốn đến ở, hay xem.
— **yêu** : vì yêu, ưa, thích mà muốn đến gần, có ý mặn mà
— **thương** : vì thương mà mến
— **lòng** : vì lòng ăn ở tốt mà mến
— **đức** : vì đức sáng mà mến
Cảm mến : cảm là vì tốt mà thu hút nhau, nên mến
Kính mến : Kính trọng và mến

V. D. — Chẳng thèm ra áng công danh; mà đem thân thể làm hình dịch chi, cho nên *mến* cảnh từ-bi, dám xin nhờ đức tăng ni mở lòng (Quan Âm) — Anh ấy vui tính nên trẻ con *mến* anh ấy lắm

YÊU : — Mến nhiều thành yêu (xem mục số 154)

THƯƠNG : — Yêu nhiều có thương (xem mục số 153)

XÓT : — Thương quá hóa xót. Tiếng « XÓT », *nghĩa đen* là đau xót, thường nói :

Ruột xót : Ruột nóng khó chịu, chỉ muốn ăn cái gì mát (Tôi thấy *ruột xót* chỉ muốn ăn thạch) nghĩa rộng là thương cảm (Tay đứt ruột xót)

Xót xáy : Xót lắm, đau rát lắm

Nghĩa rộng là thương tiếc đau đớn « XÓT », sâu hơn « thương » hàm ý thương quá mà thấy trong lòng rát như phải bỏng, thường nói :

Xót ruột : thương cảm, đau đớn trong lòng (Thấy nó đánh thằng bé mà *xót ruột*)

Xót xa : đau thương lắm (Được lòng ta, *xót xa* lòng người (T. ng.) — Ngập ngừng thẹn lục e hồng, nghĩ lòng lại *xót xa* lòng đòi phen (K) Một mình riêng những *xót xa* sự mình (Nh. đ.m.)

Xót lòng : Cảm thương quá trong lòng (Phận dầu dầu vậy cũng dầu, *xót lòng* đeo đẳng bấy lâu một nhời (K).

Xót tình : cảm thương quá mối tình (Ngày xuân em hãy còn dài, *xót-tình* máu mủ thay lời nước non (K)

Chua xót : cả chua và xót trong lòng có ý nói cảm thương quá lắm (Thấy bây giờ con đối với cha mẹ bạc bẽo mà *chua xót*)

Thương xót : Thương mà xót (Thấy dân bị khổ sở vì chiến-tranh, ai mà không *thương xót*)

Tiếng « XÓT » chỉ thấy dùng nói về người hay của cải mà không thấy nói về súc vật. Thường nói : **xót người, xót của ; không thấy nói : xót trâu, xót chó**.

V. D. : — *Xót* con lòng nặng chẻ chẻ, trước yên ông đã nhắn nì thấp cao (K) *Xót* người tựa cửa hôm mai, quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ (K) — *Xót* vì cắm đã bén dây, chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta (K) — Xót nàng còn chút song thân, bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa (K) — *Xót* thay chiếc lá bơ vơ, kiếp trần biết dũ bao giờ cho xong (K) — *Xót* người lưu lạc bấy lâu, thường thể thốt nặng cũng đau đớn nhiều (K) — Nặng lòng *xót* liễu vì hoa, trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa (K) — Rằng Từ-công hậu đãi ta, *xót* vì việc nước mà ra phụ lòng (K) — *Xót* thay huyên cỏi xuân già, tấm lòng thương nhớ biết đà có nguôi (K) — *Xót* thay đôi đức sinh thành, bao giờ nguôi được chút tình nhớ thương (Nh.đ.m) — Biếng trang-điểm lòng người sầu tủi, *xót* nỗi chàng ngoài cõi trùng quan (Ch.ph.ng.) *Xót* thầm quân lính thở than, giầu đem ăn uống đỡ đường khát khao (Hạnh thục-ca)

212 — PHẢN KHÁI, PHẢN ĐỐI, PHẢN KHÁNG.

PHẢN KHÁI (gh) Phản : chống ; khái : giận. Phản khái là giận muốn phản đối, tỏ ý mà chưa thực hành (ít dùng trong quốc-văn)

V. D. : — Tôi nghe ông ta nói mà *phản khái*, nhưng trước mọi người, tôi đành phải nén lòng.

PHẢN ĐỐI (gh) Phản : chống lại ; đối : chống cự. Phản đối : Bày tỏ ý kiến và thái độ để chống cự việc gì, sự gì trái ý mình, hay không hợp ý mình ; tức là thực hiện cái lòng phản khái.

V. D. : — Thánh Gandhi biên thư *phản đối* chế độ xâm lược của người Anh—Các giáo-sư đã đệ đơn *phản đối* việc chính-phủ từ chối không tăng lương. — Các thợ ở mỏ, cử đại-biểu *phản đối* thái-độ vô nhân đạo của viên quản-lý.

PHẢN KHÁNG (gh) Phản ; chống trở lại kháng : lấy vai mà chống đỡ. Phản là phần kháng đối một cách cương quyết, có khi đến bạo động để chống cự (chớ nhầm với « Phản động » số 225)

V. D. — Ông Manihal Gandhi, con trai Thánh Gandhi, đã nhịn ăn để *phản kháng* sự đối đãi của các nhà cầm quyền Nam-phi với những dân không phải người Âu-châu (VTX 10-4-51) — Các bà nội-trợ Anh đã họp nhau biểu tình để *phản kháng* đạo luật hạn chế thịt bò. — Thợ mỏ đình công để *phản kháng* việc ông chủ mỏ bắt thợ làm thêm giờ mà không thêm lương.

CHÚ Ý. — Thấy một sự bất như ý, trong lòng không phục, muốn phản đối nhưng chưa lộ ra lời nói, việc làm, ngầm ngầm trong lòng ; thế là phản khái.

Không thể nén được lòng phản khái, đem lộ ra lời nói hay thái độ nhưng vẫn ôn hòa, thế là phản đối.

Phản đối mãi không có hiệu quả, phải thực hành bằng hành động : biểu tình, đình công, tuyệt thực v. v. để phản kháng.

V. D. — Muốn biết ý nguyện của dân, mà lại hạn chế ngôn luận của dân thì tôi không phục, nếu tôi không nén được lòng phản khái, *tất phải làm đơn* phản đối ; *phản đối không có hiệu quả, thì bất đắc dĩ, phải đình bản báo của tôi một ngày để* phản kháng,

213 — PHẢN BẠN, PHẢN BỘI, PHẢN PHÚC, PHẢN TRÁC.

PHẢN BẠN, — (gh) Phản : xoay lại ; bạn : lật lại; làm phản. Phản bạn nghĩa hẹp là trác trở, nghĩa rộng là làm phản.

Trong quốc-văn thường dùng nghĩa rộng, tức là làm phản, phản quốc nên trong luật của nước ta xưa có tội « mưu bạn » điều 224 luật Gia-Long là tội bỏ nước mình lén theo nước khác.

V. D. — Theo điều luật 225 Luật Gia-Long, những kẻ *phản bạn* bắt được đều phải tội trảm, chẳng cứ là thủ phủ-phạm hay tòng-phạm.

PHẢN BỘI : — (gh) Phản : xoay lại ; bội : quay lưng lại, bội bạc.

Phản bội, là trái nghịch, không giữ tín nghĩa hàm ý bội bạc và làm hại người làm ơn cho mình.

V. D : Ông ấy nuôi nó từ bé mà nay nó nỡ *phản bội* vu cáo cho ông ấy là có mặt trong bọn cướp. — Quân *phản bội* thì đời nào khá.

PHẢN PHÚC : — (gh) Phản : xoay lại ; phúc : nghiêng đổ, lật lại, úp lại. Phản phúc : tráo trở, dối trá, không thể tin cậy được, không thực lòng, hàm ý làm thiệt hại người để lợi cho mình một cách thầm giấu, lén lút.

V. D. : Nó chỉ tham, thấy lợi là mê, cho nên hay *phản phúc*.— Ông bảo nó là người phản bội thì tôi không chịu, vì nó không thụ ân gì của ông ; chẳng qua nó chỉ là người *phản phúc*, hễ thấy lợi là theo.

PHẢN TRẮC : — (gh) Phản: xoay lại ; trắc : nghiêng, thấp hẹp. Phản trắc cũng như phản phúc, nhưng có ý đê hèn, ty-tiểu, dùng nói kẻ dưới.

V. D. : Người ấy không dùng được, vì nó đã phản chủ nó, đến với ta, thì tất nó hay *phản trắc*, — Nó là người *phản trắc*, nên không ai tin.

214 — BỘI PHẢN, PHẢN BỘI

BỘI PHẢN : — Bội : quay lưng lại ; phản : xoay lại. Bội phản (gh) nghĩa là tự quay lưng lại làm phản vì bị ức-hiếp (se révolter)

V. D. : Vì tướng tá khắc nghiệt, nên quân sĩ *bội phản*, đang đêm mở cửa thành trốn đi.

PHẢN BỘI : — xem số 213

CHÚ Ý : — « *Bội phản* » và « *Phản bội* » có khác nhau. Bội phản, *là không chịu ân nghĩa gì mà tự quay lưng chống lại, vì bị áp-bức hay bị một lý do gì làm cho bất-như-ý* ; còn Phản bội, *là có chịu ân nghĩa mà xoay chống lại vì bất nhân, hay tham lợi.*

215 — BỘI BẠC, PHẢN BỘI

BỘI BẠC : — (gh) Bội : quay lưng lại, bạc : không hậu. Bội bạc là ở không trung hậu, quên ân nghĩa.

V. D. — Nó *bội bạc*, chẳng săn sóc gì cha già mẹ yếu, chỉ mải mê cờ bạc. Những quân *bội bạc* ấy, ai thèm gần.

PHẢN BỘI. — xem số 213

CHÚ Ý. — « BỘI BẠC » và « PHẢN BỘI » có khác. BỘI BẠC là quên ơn, nhưng không làm hại ân-nhân ; còn PHẢN BỘI, dĩ-nhiên cũng quên ơn, nhưng lại làm hại, hay tìm cách hại ân-nhân.

216 — PHẢN NGHỊCH, PHẢN LOẠN, PHẢN TẶC, PHẢN QUỐC, PHẢN GIÁN, PHẢN ÁC,

PHẢN NGHỊCH. — (gh) Phản : chống lại ; nghịch : ngược lại: chống lại với người trên. Phản nghịch : mưu phản, đại nghịch. Theo luật tư xưa « Phản » là lật đổ nền xã-tắc, tức là hại dòng vua ; « Nghịch » là phá đổ tôn miếu và mồ mả họ hàng nhà vua, tức là hại tổ-tiên nhà vua. « Phản nghịch », nghĩa rộng là lật đổ Chính-phủ hay Triều-đình.

V. D. — Ông Cao-bá-Quát, bị khép vào tội *phản nghịch*, chứ không phải tội phản quốc— *Phản nghịch* là một tội đứng đầu 10 tội hung ác trong luật Gia-Long.

PHẢN LOẠN. — (gh) : chống lại ; loạn : làm rối, làm lộn xộn, mất trật-tự. Phản loạn : chống lại Triều-đình hay Chính-phủ và làm rối trật-tự vì bị ức-hiếp, bóc lột, chứ không phải để cướp của hại dân, và cũng không phải vì dân mà khởi sự.

V. D. — Trong thời Lê-tương-Dực (1510-1516), vua thì hoang dâm, xa-xỉ, triều thần có những ông Nguyễn-văn-Lang, Lê-Tung, Lương-đắc-Bằng, người thì già, người thì xin thôi quan về,

không có ai can gián vua, liệu-lý việc nước, nên nhiều người nổi lên *phản loạn* : vùng Kinh-bắc (Bắc-ninh) có Thân-duy-Nhạc, Ngô-văn-Tổng làm loạn ở huyện Đông-ngạn và Gia-lâm ; — vùng Sơn-tây, có Trần-Tuân, Phùng-Chương nổi lên đánh phá Tam-đảo ; — Trần-công-Ninh, đánh huyện An-lãng ; — vùng Nghệ-an, có Lê-Hy, Trịnh-Hưng, Lê-văn-Triệt nổi loạn ; - vùng Hải-dương có Trần-Cao ở huyện Thủy-đường (Đông-triều) khởi lên, tự xưng là Đế-thiên Đế-thích giáng-sinh, bởi thế thiên-hạ theo có hàng vạn người.

PHẢN TẶC : — (gh) Phản : chống lại ; tặc : trộm cướp. Phản tặc : trộm cướp hại nước, nghĩa là nước đang thịnh-trị, nổi lên quấy rối để thừa cơ cướp bóc nhân dân.

V. D. : — Những người thừa cơ hại nước hại dân, có thể coi là *phản tặc*.

PHẢN QUỐC : — (gh) Phản : chống lại ; quốc : nước. Phản quốc : làm hại nước, làm nhục nước.

V. D. : — Mạc-đăng-Dung đã làm tôi nhà Lê, mà lại giết vua để cướp lên ngôi, ấy là một người nghịch thần ; đã làm chủ một nước mà không giữ lấy bờ cõi, lại đem cắt đất mà dâng cho người, ấy là một người *phản quốc* (Trần-trọng-Kim V. N. sử-lược cuốn hạ Trung-bắc x. b. 1929)

PHẢN GIÁN : — (gh) Phản : xoay lại ; gián : xa cách. Phản gián : làm kế để xa cách, nghĩa là lập mưu chia rẽ bên địch để làm cho yếu sức đối phương, đặng thừa thế mà chiếm phần thắng lợi.

V. D. : — Nguyễn-Huệ, khi ra đánh Thuận-hóa (năm bính-ngọ — 1786 — Cảnh-hưng thứ 47) dùng kế *phản gián* làm cho tướng của Chúa Trịnh là Phạm-ngô-Cầu và Hoàng-đình-Thể nghi kỵ nhau. — Những người đa nghi thường bị mắc mưu *phản gián*.

PHẢN ÁC : — (gh) Phản : xoay lại ; ác : làm hại, làm điều ác. Phản ác là tiếng chuyên môn của nhà phù-thủy, thường gọi tắt là « phản », họ dùng phù chú, để làm hại người, như : đốt nhà, ném gạch v.v...

V. D. : — Xưa, hễ thầy phù-thủy có điều thù ai, đêm cho người đến đốt nhà hay ném gạch, thường cho là nhà ấy bị thầy phù-thủy *phản ác*.

217 — PHẢN PHÚC, PHẢN PHỤC.

Hai tiếng này, vì âm đọc gần giống nhau, nên cần phải để ý, kẻo dùng nhầm.

PHẢN PHÚC : — xem số 213

PHẢN PHỤC : — (gh) Phản : trái lại, ngược lại ; phục ; tang, để trở. Phản phục là để tang ngược lại. Theo thường tình, thì người dưới để tang người trên, vì phần nhiều người trên nhiều tuổi tất chết trước, đó là lẽ tự-nhiên. Còn gặp cảnh trái lại, nghĩa là người nhỏ tuổi mất trước người trên vì thương cũng để tang, đó là lẽ nghịch ; vì thế gọi là phản phục.

V.D. : — Việc *phản phục*. có khi tùy tình, không cần phải theo đúng ; vì đối với người dưới, thường người lớn chỉ để tâm tang, nghĩa là để tang trong lòng.

218 PHẢN LOẠN, PHIẾN LOẠN, NHIỄU LOẠN

PHẢN LOẠN : (gh) xem số 216

PHIẾN LOẠN : — (gh) Phiến : lửa bùng, như quạt lên, nghĩa bóng là xui dục ; loạn : làm rối trật-tự, lộn xộn. Phiến loạn : xui dục làm loạn, gây mầm gây mối nổi loạn, gây phong trào làm loạn.

V. D. : — Cụ Phan-bội-Châu bị Tòa-án Đế-hình ghép vào tội *phiến loạn*.

NHIỄU LOẠN : — (gh) Nhiễu : quấy rối ; loạn làm mất trật-tự. Nhiễu loạn, là làm rối cuộc an ninh, mất trật-tự. Nhiễu loạn, nhẹ hơn « phiến loạn » và « phản loạn » chỉ dùng vào những việc nhỏ, không có tính cách đại-thể.

V.D. : — Bà ấy tham lam cay-nghiệt làm *nhiễu loạn* cả gia-đình chồng. — Bảo rằng : Cụ đã gây ra những vụ *nhiễu loạn* chính trị ư ? Cụ chỉ là người đã gieo hạt giống mà thôi ; những hạt giống gặp gió đưa đi, thì cụ biết đâu sự sinh sôi kết quả (Lời cãi của Trạng-sư Bona biện-hộ cho Cụ Phan-bội-Châu « Vụ án Phan-bội-Châu của Bùi Đình — Tiếng Việt x.b, Hà-nội 1950).

CHỮ Ý : — *« Phản loạn và « Phiến loạn » khác nhau.* phản loạn *là tự khởi lên* : *còn* phiến loạn *thì là xui dục hay gây phong trào phản loạn.*

219 — LỠ, NHỠ

Hai tiếng này, chính là một, mà có hai giọng : trong Nam đọc, nói : *LỠ* ; ngoài Bắc, đọc, nói : *NHỠ* ; vì thế, trong Việt-ngữ ngày nay, có hai tiếng rõ rệt, đồng nghĩa, khắp trong nước đã được phổ thông, nên người thì dùng : « **lỡ** », người thì dùng : « **nhỡ** », lộn xộn, không nhất-trí. Vậy nay, nên định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt :

LỠ : Chếch, không kịp, không gặp, không hợp, không đúng, dùng nói về tinh thần, như :

Lỡ bước : không may, không gặp bước
— **cơ** : không gặp lúc
— **dịp** : không gặp dịp
— **dở** : không trọn việc (Bỏ *lỡ dở* công việc)
— **chân** : lạc vào ; không định đến mà đến
— **độ đường** : đi đường dài, thiếu lương thực
— **đường** : không đúng đường lối cư xử
— **hẹn** ; không đúng hẹn
— **hội** : không gặp hội
— **làng** : không may

Lỡ lời : biên vụng một lời
— **nhời** : nói vụng một nhời
— **thì** : qua mất thời lấy chồng
— **thời** : không gặp thời đại
— **vận** : không gặp đúng vận đến
— **duyên** : không gặp duyên
— **cuộc** : không nhằm cuộc (lỡ cuộc công danh)
— **miệng** : chót hẹn hứa với người một cách nhầm
— **chừng** : nửa chừng
— **chuyện** : nói chuyện một cách vụng về để hở việc kín
— **việc** : không làm trọn được việc, vì mắc việc khác hay không thể làm được mà cứ nhận liều để hỏng việc
— **khía** : (tiếng trong Nam) không nhằm cách
— **hàng bờ** : Không biết dựa vào đâu, không biết nhằm hàng lối nào mà làm (tiếng trong Nam)
Dĩ lỡ : đã nhầm sai (dĩ : chữ hán là đã) (Trong Nam hay dùng)

V. D. — Tôi viết *lỡ* một tiếng mà nhỡ việc. — Giá chiều hôm qua, anh lại, thì không đến nỗi *lỡ*, vì họ vừa đi sáng nay.

NHỠ : — Như Lỡ, nhưng dùng về vật-chất

Nhỡ bước : bước hụt (chớ nhầm với lỡ bước)
— **chuyến** : không gặp chuyến, chậm chuyến xe, chuyến đò
— **phiên** : không đúng, không gặp phiên (Anh về hái đậu trồng cà, để em đi chợ kẻo mà *nhỡ phiên*)
— **bữa** : chậm quá bữa, không kịp bữa
— **đường** : nhầm đường, lạc đường (chớ nhầm với lỡ đường)
— **việc** : làm hỏng việc
— **buổi** : không kịp buổi

V. D. — Vì anh lỡ hẹn mà làm *nhỡ* việc của tôi. — Trong thư anh biên lỡ lời, mà hóa *nhỡ* cuộc diễn-thuyết, vì ông ta mếch lòng, không đến.

Nhân thế, tiếng « NHỠ » lại có nghĩa là vừa vừa, không cao không thấp, không to, không bé.

V. D. — Anh mua hộ tôi cái áo hạng *nhỡ*.

Lại thường đi đôi, như :

« Nhờ nhỡ » « nhỡ nhỡ » để hình dung cho rõ là quãng giữa cao và thấp, to và bé.

220 — LỠ LÀNG, NHỠ NHÀNG :

LỠ LÀNG. — Lỡ : không hợp, không kịp ; làng : mắt mờ, không trông rõ. Lỡ làng : không may, không gặp thời, ý nói vì mắt không trông rõ nên không biết bắt lấy cơ-hội, để qua mất. Lỡ làng dùng nói về tinh thần.

V. D. — *Lỡ làng* chút phận thuyền quyên (K) — Đã đành nước chảy hoa trôi *lỡ làng* (K) —

NHỠ NHÀNG. — Nhỡ : không đúng ; nhàng : không gầy, không béo, ở giữa. Nhỡ nhàng là có thể sai hỏng, không đúng, nói về vật chất.

V. D. — Vì anh thiếu quả quyết mà làm *nhỡ nhàng* cả công việc.

CHÚ Ý. — « *Nhỡ nhàng* » và « *Nhỡ* » *có ý khác nhau. Theo văn-phạp Việt-ngữ tiếng « nhàng » đi sau tiếng « nhỡ » để làm giảm lực tiếng trên ; nên « nhỡ nhàng » là chưa hẳn « nhỡ », nghĩa là chưa đến nỗi thực hỏng. Thí dụ như câu :* « Vì anh thiếu quả quyết mà làm nhỡ nhàng cả công việc » *và* « Tại anh không quả quyết nên làm nhỡ cả công việc » ; *Câu trên có ý chỉ* vì thiếu quả quyết *mà làm* nhỡ nhàng, *nghĩa là xuýt nhỡ, xuýt hỏng ; câu dưới thì rõ rệt,* vì không có quả quyết *nên việc hỏng hẳn rồi.*

221 — CHẾCH, CHỆCH, CHÊNH, XÉ, XỆCH, XỆCH, HỆCH, LỆCH.

CHẾCH. — Chéo lệch là chếch, tức là không ngay, nghiêng, nói về tinh thần nhân thế có nghĩa rộng : lẻ loi : hàm ý có một mình hóa lệch, không ngay.

V. D. : Lập-ló đầu non vừng nguyệt *chếch*, phất-phơ sườn núi lá thu bay. (Xuân-hương — một cảnh chùa) — Nay là loan phụng lỡ bầy, đêm nghiêng gối *chếch* phận này tủi thân (L. v. T.)

Tiếng « chếch » lại thường có những tiếng ghép, như :

Chếch lệch : điên đảo, lệch lạc về tinh thần (Mấy năm *chếch lệch*, rày cân lại bằng (Hoàng-Chừ) — Vì *chếch lệch* trong gia-đình, mà anh ấy buồn.

— **mác** : Thế bị ép phải nghiêng lệch lẻ loi (cành mai *chếch mác* mà thương, câu thơ Tăng-tử giữa đường mà đau (?) — Mảnh gương *chếch mác* ngón cầm dở-dang (Ph. h.) — Chiếu chăn *chếch mác* thiếp chàng bơ-vơ (?)

— **mếch** : Cũng như « chếch mác » nhưng không bị ép (Quan san *chếch mếch* giang hồ pha phôi (Ph. h)

— **chếch** : Hơi chếch (Bóng dâu *chếch chếch* đã vừa ngang vai (Hoàng-Chừ)

— **bạn** : lẻ bạn

— **cánh** : lẻ loi, mất thế nương nhờ, như mất một cánh

— **gối** : lẻ gối, tức là người ở một mình, hoặc góa, đàn bà mất chồng ; hoặc hóa, đàn ông mất vợ.

— **phận** : duyên phận không may, nên ra sự lẻ loi ; cũng thường nói về đàn bà

— **đôi lẻ bạn** : người lẻ loi, vợ chồng xa nhau

— **lứa** : cũng như « chếch phận » (nói được cả đàn ông)

Chếch lòng : không bằng lòng, không vui
— **ý** : không như ý
— **mích** : làm mích lòng, làm mất lòng
Gối chếch : gối nghiêng, nghĩa bóng là xa chồng hay xa vợ

CHỆCH : — Không đúng, không hợp, nói về vật chất

V. D. : Vì thợ đục mộng *chệch*, nên bàn không vững. — Nó đóng *chệch* bản lề, nên không khóa được cửa.

CHÊNH : — Hơi chếch là chênh.

V. D. : Anh dựng tấm ván *chênh* đi một tí cho khỏi đổ

Nghĩa rộng nói việc gì gần bằng nhau.

V. D. : Sức học-trò trường công với trường tư có *chênh* nhau

Tiếng « CHÊNH » lại thường đi với tiếng khác như :

Chênh chếch : Cũng nghĩa như « chếch chếch » là hơi chênh, có ý nhẹ hơn « chếch chếch » (Gương Nga *chênh chếch* dòm song, vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân (K).

Chênh chênh : cũng như « chênh chếch » mà có ý nánh hẳn về một bên (*Chênh chênh* bóng nguyệt xế mành (K) — Hoàng hôn gác bóng *chênh chênh* (Nh. đ.m,) — *Chênh chênh* vừa xế mặt giời (L.v.t.) — Hiên tà gác bóng *chênh chênh* (K).

— **lệch** : không được bằng phẳng, công bình (Quản bao miệng thế lời *chênh lệch* (X.h.) (chớ nhầm với chếch lệch)

— **vênh** : chênh : nghiêng ; vênh : cao lên ; một mặt nhô ra ngoài, hay nhô cao lên một cách treo leo trông ghê sợ (Quẩn quèo đuôi chuột *chênh vênh* tai mèo (Nh. đ.m.) — Trông những người thợ ngồi *chênh vênh* trên mỏm núi mà tôi sợ.)

XẾ : — Chếch hẳn xuống dưới, là xế, có ý là xệ về đoạn dưới, nên thường nói :

Xế chiều : buổi chiều gần tối

— **bóng** : quá đứng bóng

Bóng xế : bóng nghiêng, nghĩa bóng là cảnh muộn

Xế xế : hơi xế

V. D. : — Chênh chênh bóng nguyệt *xế* mành (K) Bóng dâu đã *xế* ngang đầu (K) — Giời hôm *xế* bóng tà tà (Nh. đ.m.)

Tiếng « Xế » có *nghĩa rộng* là nánh về một bên, không ngang nhau.

V. D. : — Nhà tôi ở *xế* cửa trường. — Theo lễ phép Việt-Nam, người dưới không ngồi ngang với người trên, phải ngồi *xế* một chút, để tỏ lòng tôn thượng.

Lại có *nghĩa bóng* là suy đồi, sụt xuống, như là nặng quá.

Xế nế : nói bộ nặng không mang được

— **tuổi** : nhiều tuổi, quá tuổi

V. D. : — Vận nhà ông ta *xế* nên con cái chết non.

XẾCH : Xê chếch lên, hay xách lệch lên là xếch. Xếch có 2 nghĩa

a) Xê chếch lên như thẳng mà lại chếch lên một đầu (Mắt nó *xếch* trông rất dữ. Nó vẽ lông mày *xếch* trông mà sợ)

b) Xách ngược một vật gì lên bằng một tay (khẽ ẵm em lên, sao lại *xếch* nó thế. — Tôi trông thấy nó *xếch* thằng bé mà thương)

Tiếng « Xếch » thường đi với tiếng khác, như :

Xếch mé : (có người gọi là « xách mé » là sai) Xếch mé, nghĩa là nói hay gọi một cách hỗn xược, người dưới mà làm bộ như người trên, có ý như xếch lên một mé, chỉ biết có mình ; thí dụ gọi ai chỉ gọi tên không, hay nói chuyện với ai cũng chỉ nói buông sõng không có lễ độ, tử tốn, thế gọi là nói *xếch mé*. (Nó hỗn, ăn nói không có lễ phép, đối với ai chẳng thưa gửi gì cả, chỉ nói *xếch mé* nên nhiều người ghét).

Xếch xác : không ngay ngắn, có vẻ tiều tụy, tủng thiếu — chớ nhầm với « xệch xạc » — (Quần áo nó *xếch xác*, trông rất đáng thương. — Vì chiến-tranh nhà cửa *xếch xác* trông mà ái ngại).

Xốc xếch : cả xốc lẫn xếch tật phải lôi thôi, nên nghĩa bóng là lôi thôi không gọn gàng. (Nó giầu có, mà ăn mặc *xốc xếch* rất nực cười).

XỆCH : — Xệ chệch hay hơi chệch là xệch, có ý nói về hình thức, vật khí, méo mó, xiên xẹo, lỏng lẻo.

V. D. : — Cái khuôn cửa này méo *xệch*. — Nó bắn đã khá chì *xệch* một tí. Nó bị ỏm, mồm méo *xệch*.

Tiếng « Xệch » cũng đi với tiếng khác như :

Xệch xạc : không đúng, không ăn mộng, không vững, không kỹ, méo mó. (Cái hòm này, đóng vội, mộng không khít nên *xệch xạc*, không vững.) — Chớ nhầm với tiếng « Xếch xác »

Xềnh xệch : Kéo lê ; nắm lấy áo kéo lê (Nó lôi ông cụ *xềnh xệch* chẳng kiêng nể gì cả)

Xọc xệch : Tiếng khua động do sự lỏng lẻo không chắc chắn (xe chạy *xọc xệch*. —) Cũng có người nói : *xọc xạc*.

Xộc xệch : quá hơn xệch xạc, lỏng lắm, lỏng to. (Cái bàn này không dùng được, vì bốn chân *xộc xệch* cả rồi)

HẾCH : — Hở xếch là hếch. Thường nói : hếch mũi, hếch chân, hếch mắt.

Hếch mắt : Trông ngược lên (tiếng mắng những người trông mà không thấy)

Hếch mũi : ngửa mũi lên để ngửi gì

Hếch chân : gác cao chân lên để hở cả đùi

Mũi hếch : mũi hở xếch lên trông thấy lỗ.

V. D. : — Nó mặc quần đùi mà lại ngồi *hếch* chân, trông thực khó coi.

LỆCH : Nghiêng, không cân, không đều, không ngay, nói về đường thẳng.

V. D. : — Ai đội mũ *lệch*, người ấy xấu mặt (T. ng.) — Vụng múa chê đất *lệch* (T. ng.) — Yêu nhau đắp điếm mọi bề, dẫu trăm chỗ *lệch* cũng kê cho bằng (C. d.)

Tiếng « Lệch » thường đi cùng tiếng khác, như :

Lệch lạc : (lạc : sai đi) là do vô ý mà để sai lệch (Sao ăn mặc *lệch lạc* thế ?

CHÚ Ý : — *Ba tiếng « lệch lạc », « xệch xạc » và « xệch xác », màu vẻ có khác nhau. Thí dụ như nói « quần áo lệch lạc » ; « quần áo xệch xạc » và « quần áo xệch xác », có nghĩa rõ rệt khác nhau.*

« Quần áo lệch lạc » : là không được ngay ngắn, do vô ý, nhưng vẫn đường bệ đứng đắn (Vd : Ông ấy vội, lại ít thời giờ, đi đâu cũng vội nên quần áo lệch lạc).

« Quần áo xệch xạc » : là không ngay ngắn, có vẻ cẩu thả luộm thuộm do tính quen hay hoàn cảnh (Vd : Ông ấy thiếu gì mà để quần áo xệch xạc, trông rõ buồn cười).

« Quần áo xệch xác » : là cũng không ngay ngắn, nhưng hàm ý tiều tụy, do túng thiếu (Vd : Ông ấy vừa bị trả nợ đấy, nên người bơ phờ, quần áo xệch xác, trông rất ái ngại)

PHỤ LỤC : Tiếng « Lệch » là tên một thứ cá biển hình như con lươn thường lại gọi là « nhệch », đầu nhọn, thân nhỏ và có hoa. Có ba thứ « lệch » :

Lệch cú : (*chưa khảo được hình như thế nào ?*)

Lệch máu : *màu đỏ*

Lệch roi : *hình như cái roi.*

222 — XẾCH, XỐC, XỘC

XẾCH : — Xách ngược một vật gì bằng một tay (xem số 221)

XỐC : — Như « Xếch » nhưng bằng hai tay, thường nói :

Xốc nách : lấy hai tay để vào hai nách người khác nâng lên

Xốc áo : hai tay nâng cổ áo lên cho ngay ngắn (Buông cầm *xốc* áo vội ra) (K)

— **dạy** : lấy hai tay nâng người dạy

— **lên** : nâng bằng hai tay

— **gánh** : nhấc bổng gánh lên mang đi

— **rơm** : nâng rơm lên làm thành bó hay thành đống

— **xếch** : cả xốc lẫn xếch (xem số 221 « xếch »

Bế xốc : ôm hẳn lên

Cả xốc : cả lũ, cả bày, không trừ một ai (khác với cả xâu, xem « cả xâu »)

Tiếng « Xốc » có nhiều nghĩa phụ :

a) một ôm, một vác (một xốc rơm) ; nhân nghĩa này có tiếng ghép :

Xốc vác : xốc và vác, nghĩa rộng làm khó nhọc cả việc nọ việc kia ; nghĩa bóng là mạnh mẽ có thể làm được công việc khó nhọc, việc lao động.

b) xấn tới, ùa vào (Nó chạy *xốc* vào nhà người ta. — Nó *xốc* thẳng vào phòng ông Giám-đốc nên mới bị mắng.)

Nhân nghĩa này, lại có những tiếng ghép :

Xốc nổi : tính người vồ tàm nông nổi, lốp bốp, có ý ba đàu cũng xốc vào chẳng biết kiêng nể gì ai.

Xốc xáo : tính hiếu động ; làm cho đảo lộn lên, có ý lục lọi

— **xả** : ùa vào, xấn vào

— **vào** : ùa vào không kiêng nể ai

— **xổ** : mạnh hơn xốc xáo, có ý bắt nạt dùng võ lực

Lốc xốc : bộ xốc tới một cách mạnh mẽ mà không có trật tự

Cà xốc : tên một thứ chuột to ở trong Nam lông xù hay đào hang.

XỘC. — Xốc mạnh là xộc

V. D. — Nó chạy *xộc* vào nhà người ta. — Lính say rượu chạy *xộc* vào nhà, đập vỡ cả đồ đạc.

Xộc xộc : vội và mạnh (Cái gì mà chạy *xộc xộc* thế.)

— xệch : lỏng lẻo không chắc (xem xệch) (Gói hàng *xộc xệch* thế này. thì tung ra hết).

Xồng xộc : mạnh và có ý xông xáo (Muốn hỏi ai phải cho từ tốn sao lại *xồng xộc* vào phòng tôi.)

223 — XÓC, XỐC :

Hai tiếng này thường dùng lẫn

XÓC. — Lấy một vật nhọn cứng đâm vào vật khác mà giơ lên mang đi, hay xàu với nhau.

V. D. — Bảo nó *xóc* bó lúa gánh về nhà. — *Xóc* tôm he vào que để đem nướng. *Xóc* cá để trên gác bếp rồi nướng dần mà ăn. — Đòn *xóc* hai đầu (T. ng.) —

Tiếng « Xóc » có nghĩa rộng :

a) xốc lên bằng một vật gì rồi lắc để cho đều, như :

Xóc áo : lấy tay cầm cổ áo xóc cho đều trước khi mặc nhân thể để tránh bọ, dản bám vào áo trong khi vắt ở mắc chăng. (Chớ nhầm với « xốc áo »)

Xóc thẻ : Xốc ống thẻ, lắc để cho đều, rồi, hoặc rút một chiếc, hoặc lắc mãi để bắn ra ngoài một thẻ, đặng bói xem cát hung, trong Nam gọi là xóc xăm,

Xóc xăm : tiếng trong Nam tức là xóc thẻ

— đĩa : một cách đánh bạc để 4 đồng tiền vào trong một cái bát úp lên trên một cái đĩa rồi một người cầm hai tay nàng lên lắc cho đều để xem đồng tiền trong đĩa sấp ngửa thế nào : hai sấp là chẵn, một hay ba sấp là lẻ.

Xóc cái : người ngồi giữa xóc đĩa, tức là người đứng chủ đám bạc

b) làm xáo động, không êm, như :

Xóc xách : tiếng vật gì dằn đụng chạm với nhau (*Xóc xách* mấy đồng tiền), nghĩa bóng là có ý khoe khoang

— **xáo** : xóc và xáo ; nghĩa bóng là không ở yên hay làm lụng.

Đường xóc : đường gập gềnh ; đường không phẳng

Xe xóc : xe chạy không êm, hay lắc

Ngựa xóc : ngựa chạy không đều, không êm

c) bệnh đau bụng, như người xóc vào ruột, gọi là đau xóc

Tiếng « Xóc » có nghĩa bóng là châm chích, mỉa mai, có ý làm cho người ta khó chịu, không yên, như :

nói xóc : thường cũng gọi là nói chọc, nghĩa là làm cho người ta phải cáu, đến tức giận.

XỐC : — xem mục số 222

CHÚ Ý : — *Chớ nhầm hai tiếng « Xóc áo » và « xốc áo ».*

Xóc áo : *là trước khi mặc áo vào người hai tay cầm cổ áo giơ lên vừa đủ để cho đều các vạt áo và để nhỡ có con bọ, con sâu, bám vào áo rơi ra.*

Xốc áo : *đang ngồi, có khách đến ; trước khi ra tiếp hai tay nâng cổ áo lên có ý sửa cho ngay ngắn để khỏi xộc xệch ; đó là phép lịch-sự nên trong Truyện Kiều có câu* : Buông cầm xốc áo vội ra.

224 — XỎ, XIÊN, XÓC, XẤU,

Bốn tiếng này có một ý nghĩa là lấy một vật đâm qua vào vật khác để giữ cho khỏi rơi, song nhận kỹ mỗi tiếng có một màu vẻ riêng

XỎ : — Lấy một vật nhỏ, mềm hay hơi cứng đâm qua vào vật khác, mà vật khác ấy cũng mềm hay thường có sẵn lỗ, nên thường nói :

Xỏ tai : lấy kim đâm vào trái tai để làm thành lỗ đặng đeo hoa tai (tục đàn bà nhiều nước)

— **mũi** : lấy kim to, hay dùi, đâm qua lá mía mũi bò, trâu để luồn thừng vào cho dễ dắt, nhân thế, tiếng « xỏ mũi » có nghĩa bóng là bị người ta sai khiến.

— **thẹo** : tức là xỏ mũi trâu bò (tiếng trong Nam)

Tiếng « Xỏ » lại có nghĩa rộng là : xâu luồn, như :

Xỏ kim : luồn chỉ qua lỗ kim để khâu.

— **tiền** : luồn dây chuỗi vào lỗ tiền đồng hay tiền kẽm

— **tay** : luồn tay vào tay áo, tức là mặc áo ;

— **chân** : luồn chân vào vật gì (Xỏ chân vào bí tất — Xỏ chân vào giầy)

— **chân lỗ mũi** : tục - ngữ có nghĩa là nhờn, hỗng vô lễ có ý nói lấy chân mà xỏ vào lỗ mũi, tức là lấy một cái dưới mà đề vào cái vật ở trên (chưa rõ do điển gì ?)

— **hạt** : luồn tràng hạt

— **giầy** : luồn chân vào giầy

— **dải rút** : luồn dây vào cạp quần

— **dây** luồn dây vào vật gì (xỏ dây giầy)

— **miệng** : nói leo ; không ai hỏi mà nói vào

— **lá** : Xỏ dây qua lá cây (một cuộc chơi xưa trong Nam, một người lấy giấy, hay lá cây dài xếp lại cùng vấn tròn ; đố người khác lấy chiếc đũa cắm vào giữa khoảng tròn ; chiếc đũa không mắc trong cuốn giấy thì phải thua tiền. Theo tương truyền, ngoài Bắc, cuộc chơi « xỏ lá » lại khác : cầm một nắm lá cây lẫn với dây, trong số lá và dây đó, có một lá xỏ dây qua. Đố ai rút được cái lá có sợi dây thì được cuộc. Lối chơi đó, thường những kẻ vô lại hay tổ-chức một cách gian lận, nên nhiều người thua ; vì thế tiếng « xỏ lá » sau dùng để gọi những phương gian lận.

Nhân thế, tiếng « Xỏ » lại có nghĩa bóng : lừa đảo, gian lận, bợm bãi như :

Xỏ lá : kẻ gian lận, bợm bãi, hèn mạt (tiếng tục)
— **xiên** : lừa đảo giáo giở
— **ngọt** : lừa đảo châm chích một cách tinh ma
— **nhau** châm chích, lừa lọc nhau
Nói xỏ : nói châm chích, có ý bới móc
Chơi xỏ : làm cho nhau bị hại, bị thua, bị măng
Xỉ xỏ : (tiếng trong Nam) chê trách, bới móc, mắng mỏ
Xỏ kẽ : nói móc, có ý moi điều trái của người (tiếng trong Nam)

XIÊN : — Dùng một vật nhọn cứng đâm thủng qua một *vật mềm* như :

Xiên thịt : dùng que nhọn, đâm vào miếng thịt để nướng
— **lình** : lấy cái lình (một thứ dùi dài bằng đồng) xiên qua mép lúc lên đồng để ra oai
Cái xiên : một thứ đồ dùng bằng xương hay kim khí nhỏ để ăn mứt hay bánh ngọt
Đâm xiên : dùng cái xiên đâm vào

Tiếng « Xiên » lại có nghĩa rộng là nghiêng xế

V.D. : Sáng nắng *xiên* vào nhà.— Anh để nắng *xiên* vào mặt nó.

Nhân thế, tiếng « Xiên » có nghĩa bóng là không ngay thẳng, nên có những tiếng ghép :

Xiên xẹo : méo mó, lệch lạc
— **xéo** : lệch, không ngay
— **xiên** : hơi xiên, tức là hơi lệch
— **xỏ** : gian tà hay gây chuyện làm hại người (chớ lẫn với « Xỏ xiên »
— **xẹo** : vẹo vọ
— **xéo** : nhựa cỏ tiên hay tiên thảo, người Trung Hoa hay ăn
Xàng xiên : nhảm nhí, không đâu ra đâu

Đi băng xiên băng mai : đi vẹo vọ ngã qua ngã lại lảo đảo, đi không hàng lối. (Tiếng trong Nam)

CHÚ Ý. — Nên rõ « Xiên » và « Xỏ » có khác nhau. « Xiên » dùng vật cứng mà đâm qua vào một vật mềm ; còn « Xỏ » thì dùng vật mềm hay cứng : dây, chỉ kim, luồn qua vào một vật khác mềm hay cũng cứng mà thường có sẵn lỗ.

XÓC : — xem số mục 223

XÂU : — Cũng như « xỏ », nhưng chỉ dùng dây để làm thành một dọc, một chùm nên thường nói :

Xâu lại : buộc chung lại thành một chùm

— **đầu** : nắm đầu nhiều người, tức là bắt

— **chuỗi** : dùng dây bằng tre hay nứa mà xâu thành tràng

— **kim** : cũng như « xỏ kim » nói xây, vì dùng dây, chỉ.

— **xé** : nghĩa bọng là giằng xé, tranh nhau, có ý như cả xâu, cả bọn xúm lại mà xé (Lại còn chó sói và con gấu, *xâu xé* tranh nhau một miếng xương)

Xỏ xâu : túm lại một dọc, một chùm

Một xâu : một chùm, một xốc, một bọn

Cả xâu : cả chùm, cả đoàn, cả xốc : tất cả người xung quanh không trừ một ai (Thí như trong đám bạc mà nói : « Bắt cả xâu », tức là bắt những người ngồi đánh bạc ; còn nói : « bắt cả xốc » là bắt tất cả những người có mặt trong nhà không cứ người đánh hay không.)

V. D. : Con dơi đớp muỗi, cái chuỗi *xâu* tiền (T. ng.). — Hồng nhan ai kém ai đâu, kẻ xe chỉ thắm, người *xâu* hạt vàng (C. d.)

Tiếng « Xâu » lại có nghĩa : phần công việc phải góp làm với dân với nước, do tiếng « Sưu » trong Hán-văn, có nghĩa là góp phần vào việc công như « sưu dịch », sau thành một lệ bắt buộc dân phải góp, nên thường lại hay nói : « sưu thuế », tức là sưu dịch và thuế má.

Trong Việt-văn cũng vậy, nay tiếng « Xâu » có nghĩa là một lệ góp của hay công cho dân nước để giữ an ninh, nên thường nói :

Xâu thuế : Xâu, là công việc phải làm cho nước ; thuế, là món tiền dân phải nộp cho nhà nước để chi vào việc công ích

Xâu góp : công việc phải làm hay tiền góp cho làng

Đi xâu : đi làm công việc của nhà nước cắt mà không được lương, hay công việc của làng xóm mà ai cũng phải góp

Cắp xâu : bắt phải đi xâu (tiếng trong Nam hay dùng)

Xâu tơn : công việc chung phải làm (tiếng trong Nam)

Xâu bơi : — như trên —

Phiên xâu : đến lượt phải đi xâu

Đầu xâu : phần mình phải chịu xâu

Xin xâu : Cuộc « xin xâu » ở Quang-nam (Trung-việt) vào năm mậu-thân — 1908 — dân thấy xâu thuế quá nặng kéo lên nằm cả ở cửa tòa sứ để xin giảm thuế

Trốn xâu lậu thuế : Tục-ngữ có nghĩa : những kẻ vô lại, không có định sở, không chịu nhập vào làng nào.

Một đầu xâu hai đầu thuế : Tục-ngữ có nghĩa đen là một mình đã phải chịu xâu một phần, lại hai phần thuế ; nghĩa bóng là xâu thuế nặng nề

225 — BẠO ĐỘNG, PHẢN ĐỘNG

BẠO ĐỘNG : — Bạo : hung ác, tay không bắt được hổ, gọi là bạo ; động : không yên. Bạo-động là hành động một cách mạnh bạo hay hung dữ, mà không nghĩ ngợi, không suy xét, do một sự uất-ức, giận, dữ, nóng nẩy.

V. D. : — Các ông về phải cấp-bách, có bầu máu nóng đáng kính, nhưng đầu óc các cụ chỉ lo xông pha bôn tẩu trên một con đường *bạo động* mà thôi. (Phan-bội-Châu « Ngục trung-thư ») — Vẫn biết *bạo động* và tự sát đều là việc làm của những kẻ kiến thức hẹp hòi, không biết lo xa ; nhưng nếu sự thể bắt buộc tự sát, thà rằng xoay ra *bạo động* mà chết còn hơn. (Phan-Bội-Châu « Ngục-trung-thư »)

PHẢN ĐỘNG : — Phản : xoay lại ; động : không yên. Phản động là vận động, hành động trái lái không theo qui chế.

V. D. : — Hành động của anh như thế, có thể nói là có tính cách *phản động*. — Tuy anh không *phản động*, nhưng anh nói những câu có tính cách *phản động*.

CHÚ Ý. — Nên nhận rõ hai tiếng « Phản động » và « Phản kháng » (số 212) « Phản kháng » là một thái-độ chống cự lại một việc gì, một sự gì làm thiệt hại cho mình. Ví dụ : Thợ đình công để phản kháng *chế độ bóc lột hay sự ức hiếp của tài chủ. Còn « Phản động » là một hành động trái lại qui tắc, chế độ hiện hành. Ví dụ : Ngày 14-7-1789 nhân dân Pháp đã nổi lên* phản động *chế độ quân chủ. — Dân Quảng-nam* phản động, *không chịu đóng thuế năm 1908.*

226 — PHẢN ĐỘNG, PHIẾN ĐỘNG :

PHẢN ĐỘNG. — xem mục số 225

PHIẾN ĐỘNG. — Phiến : lửa bùng, như quạt lên thổi lên, nghĩa bóng là xui dục ; động : không yên. Phiến động (gh) có hai nghĩa :

1) xui dục làm việc bạo động
2) sự bạo động dấy lên như lửa bùng.

V. D. — Bằng theo công việc đã làm, thực tự Phan-chu-Trinh xướng ra mà các người kia phụ họa theo vậy. Hiện hạt nhân dân gây ra *phiến động* chưa chắc không phải do cái thuyết Dân quyền gây mối mà kích nên (Bản án khép tội cụ Huỳnh-thúc-Kháng, do cụ dịch ra quốc-văn « Huỳnh-thúc-Kháng, của Thế-Nguyên, Tân-Việt Sài-gòn x. b. 1950-tr. 15 »)

CHÚ Ý.— « Phản động » và « Phiến động » có khác nhau « Phiến động », một là chỉ xui dục lòng người làm việc bạo động, hai là bạo động sôi nổi như lửa bùng ; « Phản động » chỉ là một hành động để công kích một việc gì, sự gì.

227 — CỬ ĐỘNG, VẬN ĐỘNG, CHUYỂN ĐỘNG, LƯU ĐỘNG :

CỬ ĐỘNG. — (gh) Cử : nhấc, cất lên ; động : không ở yên. Cử động là cất nhấc, làm lụng không ở yên, không ngồi không.

V. D. — Đứa trẻ nào yêu thì ít *cử động*. — Muốn cho khỏe, phải *cử động* đừng ngồi yên, — Có *cử động* luôn thì trong người mới khỏe mạnh. khoan khoái.

Tiếng « Cử động » lại có nghĩa là cách ăn ở, công việc làm ăn, do : « cử chỉ » và « hành động ».

V. D. : — Đến năm mậu thân (1908) hai tỉnh Quảng-nam và Quảng-ngãi xảy ra việc dân biến kháng thuế, nhà đương cục bấy giờ đã để ý đòm hành *cử động* của các thân-sỹ trong tỉnh (Thế-Nguyên « Việt-Nam chí-sỹ Tân-Việt Sài-gòn x.b. 1950 tr. 58 »)

VẬN ĐỘNG : — (gh) Vận ; xoay chuyển ; động ; không ở yên. Vận động (Xb) theo về Thể-dục là chơi bời và cử động. có phương pháp để nuôi sức khỏe, như :

Vận-động-gia : người tinh về việc vận-động
Vận-động-trường : nơi để vận động thể dục

V. D. : — Sáng nào anh cũng *vận động* nên người đầy đà. — Phụ-nữ Việt-Nam chưa dám xông - pha trên trường *vận động* nên thân hình ít cân đối. — Hy vọng chị em xuất hiện trên thảm cỏ xanh ở *Vận-động* trường để nêu danh gái Việt, chúng tôi thiết tưởng đó là điều mong mỏi của toàn thể-giới thể thao ở trên giải đất Việt-Nam (Nữ lưu số 5)

a) rung chuyển, xoay chuyển, như :

Vận động khí quan : cơ quan mà động-vật nhờ để xoay chuyển cử động như : tay, chân

Vận động luật : Ba thứ định-luật, do nhà học-giả Newton (Nưu-tôn) nước Anh đặt ra :

1 — phàm vật không chịu sức ngoài, nếu tịnh thì tịnh luôn, mà động thì cứ theo đường thẳng mà động

2 — phàm vật thể mà chịu sức ngoài thì vận động lượng thay đổi

3 — phàm vật thể có chịu sức ngoài thì sinh ra một cái sức gọi là phản động lực.

Vận động lượng : cái tốc độ của vật-chất tiến hành trong khi vận động

Vận động thần kinh : cái dây thần kinh chuyền đạt những mối cảm giác ở trong ra ngoài

Tiến « vận động » lại có nghĩa bóng : xoay sở, bôn tẩu. để đạt ý nguyện gì.

V. D. : Nó có *Vận-động* để được hồi ngạch. — Tuy vậy mặc lòng chúng ta là người đã quyết hiến thân cứu quốc, thì đầu cổ mình, tính mệnh mình, đều có thể hy-sinh không sá kể gì ; vậy thì hoạ phước lợi hại ta cứ dẫn mình vào mà đi há nên chần chờ trốn tránh nữa sao ? Tôi bèn quyết kế tìm cách *vận động* các quan. (Phan-bội-Châu, Ngục-trung-thư nguyên-văn bằng hán-tự, bản dịch của Đào-trinh-Nhất — Tân Việt Sài-gòn x.b. 1950 tr. 24)

CHUYỂN ĐỘNG. — (gh) Chuyển : lăn, dời đi chỗ khác ; động ; lay động Chuyển động là không đứng yên, dời chỗ này ra chỗ khác (xem thêm mục số 270)

V. D. : — Sáng nào cũng nên vận động để khí huyết trong người *chuyển động* thì thân thể mới cường tráng. — Tiếng nổ to quá làm *chuyển động* cả cửa kính. — Gió bão mạnh quá làm *chuyển động* cả nhà gạch.

LƯU ĐỘNG : — (gh) Lưu : nước chảy ; động : không ở một chỗ. Lưu động là không ở yên chỗ nào, nay đây mai đó.

V. D. : — Muốn cho dân chí tiến, cần phải tổ-chức thư-viện *lưu động* để giúp cho những người hiếu học ở xa thành thị.

228 — HÀNH ĐỘNG, HOẠT ĐỘNG, HUY ĐỘNG, ĐIỀU ĐỘNG.

HÀNH ĐỘNG : — (gh) Hành : làm, thực hành ý mình muốn, mình định ; động : không đứng yên. Hành động là cách

thức làm để thực hiện cái ý định của mình. Hành động là gồm cả cử động, vận động để thực hiện công việc mình định tức là cả cách ăn ở, công việc, nghề nghiệp. Thường nói : xét hành động ; xem hành động.

V. D. : — Cứ xét cách *hành động* của nó : đi sớm về tối có ý giấu mặt, buôn bán không có, mà ăn tiêu rộng rãi, đến xa xỉ, khách khứa ra vào toàn hạng con buôn, thì biết phi tay buôn lậu thì cũng phường lừa dân. — Công việc hệ trọng, anh phải *hành động* kín đáo, không thì đối phương rõ biết mà phòng bị. — Rồi người ta chỉ trông mong rằng dư-luận quốc-tế sẽ ngăn ngừa những *hành động* sai nhầm. (Bùi-tường-Chiêu « Liên-hiệp-quốc ». tr. 16)

HOẠT ĐỘNG : — (gh) Hoạt : nhanh, luôn luôn ; động : không. đứng yên. Hoạt động là hành động sốt sắng để chóng. đạt mục đích.

V. D. : — Chính-phủ Quảng-đông, lúc bấy giờ vẫn đã sẵn. lòng ngó lơ cho ta thành ra đảng ta tản hành mọi việc, *hoạt động* được thong thả tự-nhiên không bị trở ngăn lo ngại gì cả (Phan-bội-Châu « Ngục-trung-thư ») — Con người ấy mới là con người khéo luồn lọt, thời buổi nào, chế độ nào cũng *hoạt động* được để sống. — Như thế, cuộc thảo luận bao quát tất cả các cuộc biến. chuyển thế giới và tất cả các *hoạt động* của Liên-hiệp-quốc (Bùi-tường-Chiêu « Liên-hiệp-quốc » tr. 32)

HUY ĐỘNG : — (gh) Huy : lay động mạnh, có ý tan tác ra khắp ; động : không yên. Huy động là động mạnh, có ý làm ráo riết không để một cơ-quan nào yên không. làm gì.

V. D. : — Họ đã *huy động* cả thủy lục không quân để tấn công bên địch. — Ta phải *huy động* toàn dân tham gia vào công việc kiến quốc.

ĐIỀU ĐỘNG : — (gh) Điều : đưa dẫn ; động : không ở yên. Điều động là điều khiển và huy động ; lại cũng có ý là điều hòa hành động, nghĩa là cắt đặt, sai khiến, dặn dò, chuẩn bị.

V. D. : Chính-phủ Ba-Tư cũng đã *điều động* quân đội để đối phó phòng khi bất trắc.

229 — ĐIỀU ĐỘNG, ĐIỀU KHIỂN :

ĐIỀU ĐỘNG : — (xem số 228)

ĐIỀU KHIỂN : — (gh) Điều : đưa dẫn ; khiển : sai khiến. Điều khiển là đưa dẫn sự sai khiến, tức là cắt đặt công việc.

V. D. : Ông ấy *điều khiển* cuộc hội họp rất giỏi. — Trận ấy, ông ta *điều khiển* một sư đoàn, định đánh miền cao-nguyên. — Anh ta có tài *điều khiển* nên công việc rất chạy.

CHÚ Ý. — *« Điều đông » và « Điều khiển » có màu vẻ khác nhau. « Điều động » là sự cắt đặt, xếp đặt, dặn bảo, chuẩn bị và làm cho mọi cơ quan dưới quyền mình phải chú ý đến công việc* trước khi hành sự, *nên « Điều đông » có ý rộng ; còn « Điều khiển » chỉ là đưa dẫn sự sai khiến* trong khi công việc tiến hành. *« Điều đông » là làm trước khi tiến hành ; « điều khiển » hàm ý như điều binh khiển tướng trong việc hành quân. (Ví dụ : — Trước khi chiến tranh chưa phát khởi, mà Quốc-gia bị đe dọa thì Chính-phủ phải* điều động *quân đội, nghĩa là phải động viên, phải gọi quân nhập ngũ, phải sẵn sàng xe cộ, phải tích trữ lương thảo v. v. ; khi chiến tranh xảy ra, bộ tham-mưu phác kế hoạch, cấp chỉ-huy phải tướng* điều khiển *quân đội lâm trận.)*

230 — BIẾN ĐỘNG, TAO ĐỘNG, TAO NHIỄU, BIẾN LOẠN, TAO LOẠN :

BIẾN ĐỘNG : — (gh) Biến : thay đổi, phút chốc, tai vạ xảy ra ; động : không yên. Biến động, nghĩa đen là lay động thay đổi ; nghĩa bóng là tai vạ xảy ra một cách bất thần tức là đang yên lặng tự nhiên xảy ra tai vạ nguy kịch.

V. D. : Việc *biến động* Yên-bái làm chảy nhiều máu thanh-niên. — Những vụ *biến động* ở Tuy-ni-di làm sôi nổi dư-luận thế-giới.

TAO ĐỘNG. — (gh) Tao : quấy rối ; động : không yên. Tao động là quấy rối không để yên, có ý là không an ninh, bất cứ ở một tình trạng nào, cảnh huống nào, nói chung về các việc có thể làm rối trật-tự. Thí như nhân

năm mất mùa, dân đói kém, trộm cướp nổi lên tứ tung như thế có thể gọi là thời tao động.

V. D. — Trong thời *tao động*, không nên đi chơi phiếm xa.

TAO NHIỄU. — (gh) Tao : quấy rối ; nhiễu : làm cho người ta lo sợ hồi hộp. Tao nhiễu là tình thế không yên mà phải lo sợ. *Tao nhiễu* có vẻ nghiêm trọng hơn *tao động*, cũng dùng nói chung những việc làm cho mất an ninh nhưng lại thêm lo sợ hồi hộp.

V. D. — Trong thời *tao nhiễu*, ai cũng lo sợ nơm nớp, sống ngày nào hay ngày ấy, nên thường thấy nhiều người hay làm bậy, và ít lo xa.

BIẾN LOẠN. — (gh) Biến : thay đổi phút chốc ; loạn : trái với an ninh. Biến loạn là những việc loạn xảy ra bất thần trong khi bình trị. *Biến loạn* to hơn và nghiêm trọng hơn *biến động*.

V. D. — Cuộc *biến loạn* ở Kinh-đô Thái-Lan kéo dài đến một tuần lễ. — Vì có cuộc *biến loạn* ở Ai-cập nên ông ta hoãn cuộc du lịch.

TAO LOẠN. — (gh) Tao : quấy rối ; loạn : mất an ninh. Tao loạn là cuộc rối ren vì có loạn.

V. D. — Đương khi *tao loạn* mạng người như ngóe. — Trong khi *tao loạn* quân vô lại tha hồ hoành hành.

CHÚ Ý. — « *TAO LOẠN* » và « *TAO ĐỘNG* » có màu vẻ riêng. « *Tao loạn* » là rối ren, mất an ninh vì loạn ; loạn là những cuộc khởi lên để phản kháng hay lật đổ một chế độ, một triều đình, một chính-phủ ; còn « *Tao động* » chỉ là một cuộc quấy rối cũng mất an ninh, vì bất cứ một duyên cớ gì, không cứ là loạn, nên tiếng « *tao động* » cũng có thể dùng cả trong trường hợp có loạn.

« *Tao nhiễu* » là tao động quá.

« *Biến động* » và « *Biến loạn* » cũng như nguyên tắc trên nghĩa là « *Biến động* » có nghĩa rộng bao quát, « *Biến loạn* » thì chỉ nói khi có loạn, nên tiếng « *Biến động* » cũng có thể dùng trong thời loạn được.

Nói đến loạn, là người ta liên tưởng đến những cuộc đâm chém, làm chết người, vì thế mà có hai thứ loạn : loạn âm, và loạn dương.

Loạn dương, là cuộc khởi lên chống Chính-phủ : còn loạn âm, là khi có bệnh thời khí, truyền nhiễm làm hại nhiều nhân mệnh, vì theo mê tín, các bệnh ấy là do các quan ôn. Vì thế, trong thời bệnh dịch hoành hành, cũng gọi là thời tao loạn.

231 – CỔ ĐỘNG, TUYÊN TRUYỀN

CỔ ĐỘNG : — (g) Cổ : đánh trống ; động : khua động. Cổ động, nghĩa đen là đánh trống để làm cho người ta biết ; nghĩa bóng là khua giục làm ầm lên bằng cách gì để cho người ta biết việc mình làm, đặng theo.

V. D. : — Mùa đông ất-tị, (1905) Tăng-quán về nước cốt lo *cổ-động* anh em qua học bên Nhật (Phan-bội-Châu « Ngục-trung-thư »)

TUYÊN TRUYỀN : — (gh) Tuyên : đọc to cho mọi người biết ; truyền : chuyền đi. Tuyên truyền là bày tỏ cho nhiều người biết một đạo lý, một chủ nghĩa, một học-thuyết, một việc gì, một sự gì bằng văn-tự ngôn ngữ, mục đích để người ta theo hay hiểu để làm theo.

V. D. : — Ông ấy diễn thuyết để *tuyên truyền* Phật-giáo. — Ông ấy viết báo *tuyên truyền* việc tiêu thụ nội-hóa để chấn hưng công nghệ. Muốn quần chúng hiểu chủ nghĩa của mình, ta phải đăng báo, viết sách *tuyên truyền* trước đã.

Tiếng « Tuyên truyền » ngày nay trong quốc-văn lại dùng thêm một nghĩa bóng là nói khoa trương hàm ý không thực và lợi dụng Thường nói tắt : T. T.

V. D. : Họ *tuyên truyền* anh đấy. — Thôi anh bị *tuyên truyền* rồi.

CHÚ Ý : — *« Cổ động » và « tuyên truyền » khác nhau ở chỗ : « Cổ động » là làm sôi nổi lên bất cứ bằng cách gì cho người ta biết, việc gì, sự gì nhỏ hay nhớn, hay hay dở, để người ta theo, người ta chuộng, người ta dùng : còn « Truyền tuyên » là bày tỏ bằng ngôn-từ văn-tự một điều gì để người ta hiểu mà theo.*

232 - CỔ ĐỘNG, CỔ VÕ, CỔ XÚY :

Ba tiếng này, thường cũng hay nhầm.

CỔ ĐỘNG : — (Xem số mục 231)

CỔ VÕ : — (gh) Cổ : đánh trống ; võ : múa . Cổ võ, nghĩa đen, là đánh trống và múa ; nghĩa bóng là khuyên rủ, dỗ dành người ta bằng một cách vui vẻ để theo mình, hay để người ta biết đến việc mình làm.

V. D. : — Bởi vậy, một mặt tôi *cổ võ* thanh niên du học, một mặt tôi mở mang tư tưởng ái quốc cho toàn dân, tôi bèn viết ra « Tân Việt-Nam kỷ-niệm-lục » « Việt-Nam sử-khảo » và tập « Hải ngoại huyết-thư » nối theo. (Phan-bội-Châu « Ngục-trung-thư — bản dịch của Đào-trinh-Nhất Tân-Việt Sài-gòn x.b. 1950 tr. 61 »).

CỔ XÚY : — Cổ : đánh trống ; xúy : thổi sáo. Cổ xúy, nghĩa đen là đánh trống thổi sáo ; nghĩa bóng cũng như « cổ võ », nhưng có tính cách xui dục, thúc đẩy, có ý như thổi vào đống do tàn để mong lửa bùng cháy.

V. D : — Tác-phẩm của Lương-khải-Siêu, thường có tính cách *cổ xúy* dân Trung-Hoa khởi cuộc cách mạng năm Tân-hợi. — Các nhà cách-mạng thường dùng lời lẽ hùng hồn tha-thiết để *cổ-xúy* lòng ái quốc.

CHỦ Ý : Cổ động », là làm ầm lên để người ta biết, rồi người ta xét muốn theo thì theo tùy ý.

« Cổ võ », mặn mà hơn « cổ động » vì phải cổ khuyên rủ cho người ta để ý đến đặng người ta biết hay theo, bằng cách làm vui hoặc nói khéo, hoặc cho sách vở, hoặc cho ăn huệ, v v.

« Cổ xúy », như « cổ võ » nhưng bằng văn-chương kích thích, có ý như thổi vào lòng người.

V. D : — Muốn cổ động cho nhiều người đi học để chống nạn « DỐT » một mặt phải cổ võ bằng : kịch trường, chớp bóng, phát sách, cho tiền, v. v. một mặt phải cổ xúy bằng báo chí, bằng diễn thuyết, bằng truyền đơn như thế mới mong có hiệu quả.

233 CÀNH, NGÀNH, NGÁNH, NHÀNH, NHÁNH, CHẠC, CHIA, MẦM, MỐNG, MỘNG, MỤT, ĐỌT, TƯỢT, CHỒI, LỘC, BÚP, CHÀ :

CÀNH : — Từ gốc cây nẩy ra là cành. Tiếng « Cành » thường dùng nói chung hết cả những nhành, trong một cây, nên hay nói : cành đào, cành na, và cành cây.

V. D. : *Cành* cao cao bỏng, *cành* la la đà (T. ng.). — Cũng là con mẹ con cha, *cành* cao vun tưới, *cành* la bỏ liều (C. d.) — Công anh đắp nắm trồng chanh, chẳng được ăn quả vin *cành* cho cam (C. d.) — Rung *cành* rung cỗi, rung cây, rung sao cho chuyển cây này thì rung (C. d.) — Gió đưa *cành* trúc la đà, tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương (Phong dao) — Hôm qua tát nước đầu đình, bỏ quên cái áo với *cành* hoa sen, em được cho chúng anh xin, hay là em để làm tin trong nhà (C. d.) — Cỏ non xanh tận chân trời, *cành* lê trắng điểm một vài bông hoa (K) — Hải-đường lả ngọn đông lân giọt sương gieo nặng *cành* xuân la đà (H) — Lơ thơ tơ liễu buông mành, con oanh học nói trên *cành* mỉa mai (K) — Nhặt thưa gương giọi đầu *cành*, ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu (K) — Trong khi chắp cánh liền *cành*, mà lòng rẻ rúng đã đành một bên (K) — Cỗi xuân tuổi hạc càng cao, một cây gánh vác biết bao nhiêu *cành* (K) — Đào tiên đã bén tay phàm, thì vin *cành* quít cho cam sự đời (K) — Dạy rằng : cứ phép ra hình, cây chập lại một *cành* mẫu-đơn (K) — Xót thay đào lý một *cành*, một phen mưa gió tan tành một phen (K).

Tiếng « cành » lại có nghĩa rộng dùng nói tất cả những vật gì hình giống cành cây, như : cành thoa, cành trâm.

V. D. : *Cành* thoa xin tạng để làm của tin (L. v. T.) — Lần theo tường gấm dạo quanh, trên đào nhác thấy một *cành* kim thoa (K) — Phận hồng nhan có mong manh, nửa chừng xuân thoắt gẫy *cành* thiên-hương (K) — *Cành* trâm thích, quạt chữ bầy, rành rành tên tuổi hai người song song (Ph. Trần)

PHỤ LỤC : — *Trong Nam, không thấy dùng tiếng « Cành » chỉ dùng tiếng « ngành, nhành » song lại có tiếng « cành » trợ từ, như :*

Cành nanh : *ganh gổ, phận bì, có ý như tiếng « đành hanh » ngoài Bắc, cay nghiệt, hay ghen tị. (Trẻ tạo-hóa đành hanh quá ngán (C. o.)*

No cành : *No tròn, no đầy, no đủ, no phồng bụng lên ; cũng như : « no cành » ở ngoài Bắc; nghĩa là no lắm (Bụng có kẻ có cánh. — ăn no cánh bụng)*

No cành hông : *cũng như « no cành » (tiếng trong Nam)*

NGÀNH : Ở cành phân ra.

V. D. : — Cây đa làng ta rất to có nhiều *ngành* nên che mát đến một mẫu đất.

Tiếng « Ngành » có nghĩa rộng : phân chia, chi lưu, chi phái, như : ngành sông, ngành chuyên-môn, ngành hàng hải, v. v.

Ngành vàng là ngọc : chi phái vua chúa hay quan sang.

Ngọn ngành : ở ngọn, ở ngành, chứ không được gốc ; nghĩa rộng là không trọng, có ý khinh là không ở gốc (Chàng đành, phụ mẫu không đành, lá che cây khuất, *ngọn ngành*, trời ơi ?)

Ngọn ngành : lại có nghĩa bóng là : đầu đuôi câu chuyện, có ý như ngành ở gần gốc ; ngọn ở xa gốc (Gạn gùng *ngọn* hỏi *ngành* tra (K) Nghe tường *ngành ngọn* tiêu hao (K)

NGÁNH : — Cũng như « Ngành », nhưng chỉ dùng riêng nói về dòng họ, như :

Ngánh họ : kiến họ, cánh họ, chi phái họ.

V. D. : Họ Nguyễn làng ta có hai *ngánh* : ngánh trên và ngánh dưới. — Họ nhà ấy có bốn *ngánh* đều phong-lưu phú túc. — *Ngánh* họ Lê, thế mà thịnh con cháu làm nên cả.

Tiếng « Ngành » trong Nam (Theo Paulus Của) có nghĩa là *chống cho băng ra* (nói về ghe thuyền), nên có những tiếng ghép :

Ngánh ra : chống cho băng thuyền ra

Sào ngánh : cây sào dùng để ngánh, tức là để chống thuyền

NHÀNH : — Ở cành nẩy ra là nhành, tức là cành con. Nhành bé hơn cành, mà thường mềm mại, nên hay nói nhành lan, nhành hồng, nhành hoa.

V. D. : — Chim chuyền *nhành* ớt líu lo, lòng thương chú lính ồm-o gẩy mòn (C. d.) — Con chim đa đa đậu *nhành* đa đa, chồng gần bậu không lấy, bậu lại lấy chồng xa, mai sau cha yếu mẹ già, chén cơm bát nước bộ kỷ-trà ai bưng (C.d.) — Ăn cơm chung cả một nồi, gội đầu chung cả dầu hồi nước hoa, chải đầu chung cái lược ngà, soi gương chung cả *nhành* hoa giắt đầu (C.d.) — Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm, chẳng xứng tay cầm uổng *nhánh* mai tươi (C.d.) — Chim quyên uổn lưỡi trên *nhành*, bởi em ở bạc ông trời nào đành để em (C.d.) — Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh, hễ con cá khôn lựa vịnh, con chim khôn phải lựa *nhành*, mặc ai nay dỗ mai dành, bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu (C.d.) — Vì đâu hoa nọ lìa *nhành*, nợ duyên sao sớm dứt cho đành dạ em (C.d.) — Sông bên này anh lập cảnh chùa Tân-thiện, sông bên kia anh lập cái huyện Hà-đông, cái huyện Hà-đông để cho ông Bao-công xử kiện ; cái chùa Tân-thiện nhiều kẻ tu hành ; ban mình ơi, chim kêu dưới suối trên *nhành*, qua không bỏ bậu, bậu đành bỏ qua (C.d.) — Xăm xăm bước tới cây chanh, lăm le muốn bẻ, sợ *nhành* chông gai (C.d.)

NHÁNH : — Bé hơn nhành ; ở nhành nẩy ra. Nhánh còn non, gọi là lộc. Thường nói cây đã đâm nhánh. (Trong Nam gọi là : chia, tượt).

V. D. : — Cành hồng tôi giâm, đã đâm được mấy *nhánh*. Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm chẳng xứng tay cầm uổng *nhánh* mai tươi (C.d.) — Ra đường thấy *nhánh* hoa rơi, lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa tàn (C.d.) — Ra đường thấy *nhánh* hoa rơi, lấy tay nâng lấy cũ người mới ta (C. d.)

Tiếng « Nhánh » có tiếng ghép, như :

Nhánh nhóc : nhánh cây (tiếng trong Nam)

Mọc nhánh : đâm nhánh, có chia

Tay mọc nhánh : tay sáu ngón

Tai mọc nhánh : trong lỗ tai có mọc mụn

Tiếng « Nhánh » lại có nghĩa bóng là sáng bóng (có lẽ do màu lá non ở nhánh, thường tươi sáng mà đem ví với cái sáng bóng ở nước sơn then ; vì thế tiếng « nhánh » chỉ dùng nói về màu đen, như : *đen nhánh*, chứ không dùng nói về màu khác.

V. D. — Nước sơn bộ ghế ngựa *đen nhánh*, trông đẹp quá.

Nhánh nhánh : Nhánh vừa (Mới *nhánh nhánh*, chưa được kỹ)

Nhanh nhánh : nhánh lắm (Trông nước sơn *nhanh nhánh*, như thế là kỹ lắm rồi.)

CHẠC. — Nhánh cây đâm ngang, hay cành cây mọc chẽ đôi, gọi là CHẠC

V. D. — Cây này nhiều *chạc*, nên cắt bớt cho gọn đường đi.

Trong Nam lại thường gọi là CHIA, như :

Cây có chia : cây có cành chẻ đầu, giống như cái chia (đồ dùng có ba răng)

Tiếng « CHẠC » lại có nhiều nghĩa nữa :

a) phần trên sừng, như : chạc hươu, chạc nai

b) đoạn dây ngắn, như : lấy chạc buộc chéo lại

c) tiếng kêu, như :

Kêu la chạc chạc : kêu la dài tiếng

Chạc họng : la lối, ngầy ngà, to tiếng (có ý mắng)

— **rạc** : rộn ràng

Chạc chạc : tiếng búa đập

Lạc chạc : tiếng búa đẵn cây (Tiếng búa tiều phu xang *lạc chạc*)

— — : rời rạc, loặc chặc

Chạc lối : hư chuyện, không ra lối gì

PHỤ LỤC. — Nhân tiếng « CHẠC » này, mà biến ra tiếng « TRẠC », một tiếng lóng của làng chơi, có nghĩa là đi hát nhà trò ghẹ (xem tiếng « CHẠC » 208).

CHIA. — Tiếng trong Nam là tiếng « chi » hán tự đọc trạnh ra tức là « Chạc » (xem tiếng « TRẠC ».)

MẦM. — Búp hay chồi mới nhú ra ở hạt giống. Thường nói : ma nầy mầm, đậu nầy mầm. Trong Nam gọi là « Mụt »

V. D. — Tháng chín mạ chà, tháng ba mạ *mầm* (T. ng.) — Hoa sen mọc bãi cát lầm, tuy rằng lầm lấp cũng mầm hoa sen (C.d.)

Nhân nghĩa trên, mà có nghĩa là : khởi điểm một sự gì, việc gì.

V. D. — Ông ấy đã viết những bài báo để cổ xúy gây *mầm* cách mạng. — Xâu thuế nặng, lại thêm mất mùa, dân đói khổ, đó là *mầm* loạn.

Mầm mống : nghĩa đen là cái mầm và cái mống ; nghĩa bóng là nguyên do, lý do một việc gì, một sự gì.

Tiếng « Mầm » lại có tiếng *đồng-âm* :

Mầm, là một thứ cây, loài sậy, mọc ở rưng nước mặn, thân to, thường dùng làm cọc, nọc, và đòn tay ; cũng có nơi gọi là « Mậm ». Nhân nghĩa này, tiếng « Mầm » lại có nghĩa bóng là : to, nhớn, mập, như :

Béo mầm : Béo mập lại tròn trĩnh

Mía mầm : mía to cây

Sãi mầm : sư ông béo mập, nghĩa bóng là sư tinh ma, không đứng đắn

Vãi mầm : bà vãi còn trẻ béo, tròng có duyên

ĐỌT : — Cái mầm mới nở ra lá, gọi là ĐỌT. Thường nói : đọt cây, đọt rau.

V. D. : *Đọt* rau ngọn cỏ cùng là của chung.

Tốt đọt : Cái đọt cây gầy, nhỏ tót, không bụ bẫm

MỐNG : — Cái mầm mới nứt chưa ra lá, gọi là mống ; nở ra lá là Đọt.

Trong Nam gọi « Mống » là « Tượt ».

V. D. : Cây đa có *mầm*, có *mống*.

Nhân thế, tiếng « Mống » có nghĩa rộng là : nẩy ra, sinh ra, lo mưu, rắp ranh, nói về việc không hay như :

mống lòng : toan lo, sắp đặt

mống loạn : toan mưu loạn

mống lo mưu độc : toan làm mưu ác

V. D. : Nó *mồng* lòng tham. — Vì khổ cực quá về xấu thuê, dân *mồng* lòng khởi loạn.

Lại có nghĩa bóng : dại dột,

V. D. : Khôn sống, *mồng* chết (T. ng.)

Nhân tiếng «Mống», nghĩa đen là cái mầm mới nứt, mà lại có nghĩa nữa là : đứa, người, kẻ ; dùng nói có ý khinh bỉ

V. D. : Hội hè gì mà không có một *mống* nào đến. — Một toán phu đi làm xa, mà chỉ một vài *mống* về được.

Tiếng « Mống » có tiếng *đồng âm*, nghĩa là cái cầu vồng cụt ở trên mày (ấy là ánh sáng mặt trời bên đông thì mống ở bên tây, trái lại, mặt trời ở phía tây, thì mống ở phía đông.

V. D. — *Mống* đông, vồng tây, chẳng mưa dây cũng gió giật (T. ng.) — *Mống* vàng thì nắng, mống trắng thì mưa (T. ng.) — *Mống* cao gió táp, mống rạp mưa dầm (T. ng.) — *Mống* dài, giời lụt, *mống* cụt giời mưa (T. ng.) — *Mống* mọc hết mưa (Hồng hiện vũ chí).

MỘNG. — Bé hơn « Mống », tức là cái mầm mới nhú ra một tí ; thường chỉ nói hột giống hay hột đậu mới nứt ra, như mộng mạ.

V. D. — Thóc để mọc *mộng*. — Vì kho ẩm quá, nên ngô đậu đều mọc *mộng*.

Tiếng « Mộng » thường có nhiều tiếng ghép :

Mọc mộng : đã nẩy mụt ; đâm mụt nhỏ ra
Nứt — : cũng như « mọc mộng » nhưng hãy còn nhỏ, mới nứt, chưa nhô ra
Râm — : ngâm hột giống để cho mọc
Cau — : quả cau mới nứt mộng
Trắm — : mộng thui, tức là không lên được

Lại có nghĩa rộng :

a) Vết nhỏ ở trong mắt, thường nói : mắt có mộng ; nếu cái mộng mắt to gọi là « nhài quạt », thường nói : mắt có nhài quạt.

b) Chiêm bao (tiếng này gốc ở Hán-tự) tức ngủ mê thấy một sự gì, việc gì như thật. Thường có nhiều tiếng ghép như :

Mộng ảo : ngủ mơ thấy việc như thật, mà là giả, thường nói cuộc đời thật mà là giả.

— **cảnh** : cái cảnh trong mộng

— **di** : ngủ mơ mà xuất tinh (bệnh di tinh)

— **du** : Mơ thấy đi chơi

— **điệp** : Ngủ mơ (nói cho đẹp lời, do tích Trang-tử ngủ mơ hóa ra bướm)

— **hồn** : tinh thần vơ vẩn như nằm mộng

— **hùng** : ngủ mơ thấy gấu (điềm sinh con giai) trái với mộng-xà.

— **yểm** : ngủ mơ thấy điều kinh hãi

— **huyễn** : chuyện chiêm bao, nghĩa bóng là giả trá

— **kiến** : những cái thấy trong mộng

— **lan** : ngủ mơ thấy lan, nghĩa bóng là đàn bà có mang

— **lý** : (Lý : làng) tức trong giấc mộng

— **hoạn** : ngủ mơ rồi hoảng

— **kinh** : sách đoán mộng

— **mị** : ngủ say mà mơ

— **tiết** : (bệnh) cũng như mộng di

— **tinh** : (bệnh) cũng như mộng tiết và mộng di

— **thoại** : nói mê trong giấc mộng

— **triệu** : ngủ mơ thấy việc gì sau quả có đến, cho là triệu, điềm báo trong mộng, tức là cái điềm báo trước thấy ở trong mộng.

— **trung du** : cũng như « mộng du »

— **trung mộng** : mộng trong mộng ; đã mơ rồi lại ngủ mơ, nghĩa bóng là không thực chút nào hoàn toàn giả trá

— **tưởng** : tưởng như trong mộng ; nghĩa rộng là mơ mòng tưởng nhớ

Mộng xà : mơ thấy rắn, điềm sinh con gái (trái với mộng hùng)

Chiêm mộng : bàn đoán chiêm bao

V. D. : Kìa thề-cục như in giấc *mộng*, máy huyền-vi mở đóng khôn lường (C. o.) — Dẫu mà ai có nghìn vàng, đổ ai mua được một tràng *mộng* xuân (C. o.)

Tiếng « Mộng » có những tiếng đồng-âm ;

1 — Mộng : trâu hay bò đực mà đã thiến. Vd : Béo như bò *mộng*, khoẻ như trâu *mộng*.

2 — cái chỗ nối hai miếng gỗ khép vào nhau ; thường nói : vào mộng, sát mộng, ghép mộng, kín mộng.

Nhân nghĩa này, lại có nghĩa bóng : mưu chước khôn khéo để việc đời ăn khớp với nhau như ghép mộng, thường nói : ***Mộng mẹo***. V.d. : Việc khó khăn phải có ***mộng mẹo*** mới làm được.

MỤT : — xem tiếng « Mầm »

Tiếng « Mụt » có tiếng ghép :

Mụt măng : tre non mới mọc

Mọc mụt : cây nẩy mầm

Tiếng « Mụt » lại có nghĩa là cái đầu đanh, to hơn mụn mà bé hơn nhọt. Thường nói :

Mụt nhọt : mụt nhọt mọc ở người

Mụt lẹo : mụt mọc ở mi mắt, thường cũng gọi là « chắp », lẹn chắp

Mụt bạc đầu : mụt độc mọc ra đầu trắng

Mụt cóc : mụt sù sì giống da cóc

Giầu mụt : (Tiếng trong Nam) giầu lỏi, mới giầu chưa có bao nhiêu.

TƯỢT : — (Tiếng trong Nam) xem « Mống »

Tượt non : nhánh mới đâm ra, tức là mống

Cây đâm tượt : cây nẩy chồi mống

CHỒI : — Mống dài là Chồi hay là cái nhánh mọc tận dưới gốc sát đất nẩy lên ; thường gọi : nẩy chồi đâm lộc. (Khi nào cây bị đốn, rồi lại mọc lên, cái mống đó cũng gọi là chồi.)

Chồi mống : nhánh mọc sát đất ở gốc cây nẩy ra.

Đâm chồi : đâm tược, nẩy mống dài.

Mọc chồi : cây bị đốn, sau lại mọc

Rừng chồi : rừng thấp chỉ có những cây nhỏ, vì những cây nhớn đốn hết ; cũng gọi là rừng non

Chồi quế : mống cây quế ; nghĩa bóng là dòng dõi nhà sang trọng mới sinh

V..D. ; — Còn da lông mọc, còn *chồi* lên cây (T. ng.) — Dứt cây ai nỡ dứt *chồi* (T. ng.) — Gian thần chưa chắc nẩy *chồi* (Nh. đ.m.) — *Chồi* huyên gần cỗi, gốc thông gần già (Nh.đ.m) — Ngon kim phong lay lá rụng chồi khô (Chiến Tây-hồ phú).

Nhân nghĩa trên, tiếng « Chồi » lại có nghĩa rộng : một thứ hàng dệt bằng *tơ gốc*, vì thế nên gọi là « chồi » mặt sù-sì nhưng rất bền thường dùng may áo và làm thắt lưng, cũng thường gọi là « sồi »

CHÚ Ý : Muốn cho khỏi lẫn với tiếng « sồi » là một thứ gỗ tạp tốt, thì thứ hàng dệt bằng tơ gốc trên cây chỉ nên gọi là « CHỒI » cho rõ ràng.

LỘC : — Lá non ở mầm mống mới nẩy.

V. D. : — Mùa xuân cây đâm *lộc* trông rất đẹp. — Áo ào đỏ *lộc* rung cây (K) — Cây khô không *lộc*, người độc không con (T. ng.).

Nghĩa rộng : ân huệ, quyền lợi, may mắn mà mình được hưởng ; 1 — do ngụ ý như cây có nẩy lộc, là cây tốt tươi : — 2 do chữ Hán có chữ LỘC, có nghĩa như trên : phúc, lợi, bổng hưởng, phần nhờ.

Lộc nước : phần lợi nhà nước cấp cho người làm việc giúp (lộc nước phấn vua)

— **đời** : phần phúc ở đời

— **trời** : phần phúc trời ban cho

Lộc Phật : phần phúc Phật ban cho (thường dùng nghĩa hẹp: khi đến chùa lễ Phật, nhà chùa biếu lại oản quả, gọi là « lộc Phật » ; hay nhà chùa đãi cơm cũng gọi là « ăn mày lộc Phật » hoặc « thụ lộc »

Có lộc : được phần nhờ, phần may, phần phúc

Tốt lộc : may nhiều

Mất lộc : chết, mất phần hưởng ở đời

Lấy lộc : ngày đầu năm, theo cổ tục, ra đi lúc buổi sớm bẻ một cành cây hay hoa đem về cắm ngụ ý chúc cho mình năm ấy được tốt tài sai lộc ; lại thường lấy cành đa ; vì tiếng ĐA đồng âm với tiếng ĐA, Hán-tự có nghĩa là nhiều, do bốn chữ « Phúc lộc đề đa »

Nghĩa bóng ; thêm ; cũng vẫn ngụ ý như cây có lộc

V. D : — Tháng giêng rét đài, tháng hai rét *lộc* (T. ng.) — Đài : là đại nói trạnh ra ; rét đài tức là rét đại, rét nhiều ; tháng đại tháng tiểu, tháng đài là tháng đủ ; tiếng « lộc » là thêm, rét lộc là rét thêm. Lại có ý nói là cây đã có đài (mùa xuân cây có đài hoa sắp nở) và đã có lộc (cuối xuân) mà vẫn rét.

PHỤ LỤC : — Trong quốc-văn, cũng thường dùng tiếng « LỘC » hán-tự, như :

Lộc bổng : *lợi và lương*
Bổng lộc : *phần lợi được hưởng thêm*
Lộc mễ : *gạo lương của các quan (xưa chi lương bằng gạo)*
Lộc thực : *bổng lộc của các quan để ăn, hay thực phẩm ở chùa.*
Lộc trọng : *lương của quan to*
Tước lộc : *tước và lộc*
Lộc vị : *lợi lộc của chức vị (chức vị cao thì lộc trọng)*
Lợi lộc : *có lợi có lộc*
Đắc lộc : *được phần lợi*
Thất lộc : *mất lộc tức là chết*
Hữu lộc : *người giúp việc nhà nước có ăn lương mà không phải là quan lại*
Vô lộc : *trái với hữu lộc*
Hối lộc : *tên thần lửa, hỏi, là về ; lộc, là lợi lộc*

BÚP : — Lộc còn cuộn, gọi là BUP, nghĩa là lá mới nầy còn cuốn tròn chưa nở hẳn, nên thường nói :

Búp chè : lá chè còn cuốn tròn lại
Chè búp : một thứ chè dùng toàn búp chè chế ra

Tiếng « BÚP » lại có nhiều nghĩa :

a) Bông hoa chưa nở, như :

Búp hoa : hoa mới đâm, chưa nở
Búp sen : hoa sen chưa nở
Búp búp : nghĩa bóng là chưa nở (thổi cơm mới búp búp chứ chưa chín)

b) Cái mảnh vỏ bọc ở ngoài mầm mới mọc, như :

Búp măng : cái mầm tre

c) Vật gì tròn ở dưới mà nhọn hai đầu hay một đầu, như :

Búp dâu : đầu tròn mà nhọn
Búp vải : vải sợi cuộn, hai đầu nhọn

CHÀ : — Cành cây, hay cành tre nhỏ dùng để rào đường lối hay thả xuống ao cho cá ở, mà lá đã khô rụng hết, hay đã bỏ hết lá.

Thả chà : thả cành cây xuống ao chuôm cho cá ở ; có nghĩa rộng là thả mồi nhử cá
Cắm chà : Cắm những cành cây nhỏ có nhiều nhành nhánh để rào bờ, lũy, ngõ, đường
Dở chà : kéo chà để bắt cá
Chà gai : nhành gai
Chà tre : nhành tre
Đốn chà : (Đốn : cắt) cắt những cành nhỏ ngang
Chà ao : thả chà xuống ao
Chông chà : cái chông và cái chà
Chà chạnh : cành nhánh, cành ngang (chạnh ; đâm ngang, mọc ra bên cạnh). Chà chạnh, có nghĩa bóng là nói ngang (Nó nói *chà chạnh* nghe chẳng ra làm sao)
Nai chà : con nai già, gạc có nhiều nhành ngang mọc ra cạnh

V. D. : Kíp truyền thủy-thủ bỏ *chà* vót sen (H. tr.) — Hươu kia chót đã mắc *chà*, khi vào thì dễ khi ra hiểm nghèo (C. d.)

Tiếng « CHÀ » lại có nghĩa :

a) giày đạp, như :

Chà đạp : lấy chân giày lên và đạp ; nghĩa bóng là hành hạ, hắt hủi, khinh bỉ

Chà chơn : lấy chân mà chà đạp (Tiếng trong Nam)

Vol chà : voi giày đạp

b) xát cọ vào, hay xát bằng chân hay tay để làm cho nhỏ một vật gì, như :

Chà xát : xát cọ ; nghĩa bóng là dẫn vặt tức là làm khổ về tinh thần (khác với «chà đạp» hành hạ về vật chất)

Chà bột : lấy tay xát cho ra bột

Chà đậu : lấy một vật gì xát lên đậu để làm cho đậu vỡ

Trâu chà : trâu xát mình vào gốc cây cho khỏi ngứa

PHỤ LỤC : Tiếng « Chà » có nhiều danh từ thành ngữ có nghĩa riêng :

Chà lết : *(tiếng trong Nam), nghĩa là lăm lết, có ý xin xỏ gì*

Chà ke lục chốt : *nhỏ mọn, lụn vụn, không có danh giá gì*

Cây chà là : *cây cau rừng*

Cây sơn chà : *cây có quả chát, chua, hình như quả muỗng soài, mà nhỏ thường nấu canh*

Chà và : *người xứ Java*

234 — BUỒNG, PHÒNG

Hai tiếng này, trong quốc-văn vẫn dùng cùng một nghĩa, không phân biệt rõ thế nào là « phòng », thế nào là « buồng » ? nên thường thấy viết, nói : « phòng ăn », « buồng ăn », « phòng ngủ », « buồng ngủ », « phòng thơ », « buồng thơ », không được duy nhất. Nay muốn cho tinh-xác, nên định nghĩa «phòng» là gì ? ; « buồng » là gì ?

BUỒNG — Theo cách chuyển âm của Việt ngữ, tiếng « **Buồng** » có thể do tiếng « **buông** » là buông rủ, **buông kín**. « Buồng » tức là một gian nhà ngăn kín xung-quanh buông màn, hay làm vách bịt kín.

Lại có thể gọi cho tiếng « Buồng » gốc ở tiếng « Phòng » hán-tự. Tiếng « Phòng » có hai âm : âm Quan-hỏa là « Fong », âm Quảng đông là « Foung » ; « Foung » biến ra « Buồng » vì nước Việt-Nam ở giáp giới lưỡng Quảng nên chịu ảnh-hưởng âm ấy.

Vậy « Buồng » là một gian nhà ngăn kín xung-quanh, buông màn, hay làm vách, liếp, kín, *người ngoài không vào đến*, nên thường nói :

Buồng gói : buồng rất kín, để chứa những đồ vật qui hay tiền bạc

— **kín** : cũng như buồng gói, nhưng chỉ chứa vật thường cho gọn mắt

— **ngủ** : chỗ để ngủ

— **tắm** : chỗ để tắm

— **tằm** : chỗ nuôi tằm

— **the** : nơi đàn bà ở có che màn

— **thêu** : buồng để đàn bà, con gái ngồi thêu ; nghĩa bóng nói nơi đàn bà ở cho đẹp lời

V. D. — Nước non cách mấy *buồng* thêu, những là trộm nhớ thầm yêu chóc mòng (K) — Nhà huyên cửa cuốn bức là, *buồng* trong truyền gọi nàng ra lạy mừng (K) — *Buồng* không lặng ngắt như tờ, dầu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (K) — Ghé trên ngồi tót sỗ-sàng, *buồng* trong mới đã giục nàng kíp ra (K) Giác-Duyên lên tiếng gọi nàng, *buồng* trong vội dạo sen vàng bước ra (K) — Lỡ chân chót đã vào đây, khóa *buồng* xuân để đợi ngày đào non (K) — *Buồng* the phải buổi thong dong, thang lan rủ bức trường hồng tấm hoa (K) — *Buồng* riêng thức thức phô bầy, lòng nào vui những của này với ai (Hoa-tiên)

Tiếng « Buồng » lại có nghĩa là : chùm to như :

Buồng cau : chùm to quả cau

— **chuối** : chùm to quả chuối

— **dừa** : chùm to quả dừa

— **gan** : có ý coi gan là quả to (xem mục số 235)

V. D. — Yêu nhau chẳng lấy được nhau, con lợn bỏ đói, *buồng* cau bỏ rời (C. d.) — Em về anh gửi *buồng* cau, buồng trước kính mẹ, buồng sau kính thầy (C. d.) — Hôm qua tát nước đầu đình, bỏ quên cái áo với cành hoa sen, em được cho chúng anh xin, hay là em để làm tin trong nhà ; áo anh sứt chỉ đường tà, vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu ; áo anh sứt chỉ đã lâu, muốn mượn cô ấy vào khâu cho cùng ; khâu rồi, anh sẽ trả công, ít nữa lấy chồng anh sẽ giúp cho, giúp cho một thúng sôi vò, một con lợn béo, một vò rượu tăm, giúp em đôi chiếu em nằm, đôi chăn em đắp đôi chấm em đeo, giúp em quan tám tiền cheo, quan năm tiền cưới lại đèo *buồng* cau (C. d.) — Trâu kia kén cỏ bờ ao ; anh kia không vợ đời nào có con ; người ta con trước con sau, thân anh không vợ như cau không *buồng* ; cau không *buồng* ra tuồng cau đực, trai không vợ cực lắm em ơi (C. d.)

PHÒNG : — là Hán-tự, có nghĩa là buồng. Trong quốc-văn, dĩ-nhiên đã dùng cả chữ và nghĩa không phân-biệt, người thì nói « phòng ngủ » người thì nói « buồng ngủ ». Xét theo phong tục hiện giờ, người ta hay viết, nói « phòng hội-đồng », chứ không nói : « buồng hội - đồng » ; « phòng trà » chứ không nói « buồng trà », « phòng khách » chứ không nói « buồng khách » ; như thế đủ rõ, dân chúng đã tự-nhiên định cho tiếng « phòng » một nghĩa khác tiếng « buồng » và chỉ rõ « phòng » là *nơi có thể tiếp khách được*, như « văn phòng », « phòng giấy », « phòng khách » « phòng ăn » « phòng giải-khát » « phòng hội-đồng » v. v.

Vậy, tiếng « phòng » nên theo như thông tục của dân chúng đã dùng có nghĩa là *buồng có thể tiếp đón, hay hội họp đông người*, như :

Phòng khách : nơi để tiếp khách
— **đọc sách** : nơi để xem sách
— **đọc báo** : nơi để đọc báo
— **học** : nơi để học
— **giấy** : nơi để làm giấy má thư từ
— **ăn** : nơi để ăn cơm
— **giải khát** : cửa hàng bán các thức giải khát
(mới xuất-hiện phỏng từ năm 1937-39)

Phòng trà ; cũng như phòng giải khát, nhưng to, đẹp hơn và có cả khiêu-vũ

— **chưởng khế** : nơi ông chưởng-khế làm việc

— **thông-tin** : nơi để báo tin tức và bầy các tin để dân chúng đến xem cho biết

— **khánh-hội** : nơi để tiếp đón quan khách trong lúc hội hè

— **khánh-tiết** : nơi để tiếp đón quan khách trong lúc yến tiệc

— **luận tội** : nơi hay hội đồng các quan tòa xét tội trạng

— **luật sư** : nơi ông luật-sư làm việc

— **trưởng tòa** : nơi thừa-phát-lại làm việc

— **thương mại** : nơi để bàn luận, góp nhặt tin tức hay tài liệu về việc thương mại

— **làm việc** : nơi làm việc

— **văn** : nói chung nơi làm việc về văn học hay nơi để đọc sách

— **dịch** : nơi dịch các đơn từ bản án ở tòa án

Thắng phòng : đứa ở hầu phòng chè ngày xưa tại các nhà quan sang

Đầu phòng : Người đứng đầu phòng giấy, nay thường gọi là Chưởng phòng, hay chủ-sự

Vì tiếng « Phòng » là hán-tự, nên thường đi cùng nhiều tiếng hán khác, mà trong Việt-văn cũng hay dùng như :

Phòng chủ : chủ nhà thuê buồng trọ

— **ốc** : buồng hay nhà để ở hay cho thuê

— **sự** : việc kín trong buồng (nghĩa bóng là giao cấu)

— **tiền** : tiền thuê buồng

— **trung thuật** : cách dạy giao cấu

— **tích** : bệnh do sự giao cấu không điều độ

— **lào** : bệnh do sự giao cấu quá độ thành ra xanh xao ốm yếu

Phòng bộc : đày tớ hầu ở buồng trong

— **thất** : nhà buồng to ở được nhiều người

— **trà** : chính nghĩa đen là gian nhà để pha trà dịch « trà phòng » hán văn. Theo Việt-văn, dùng nghĩa bóng là đày tớ hầu nước ở các nhà quan. Cận lai (1937-38), Phòng) trà (có nghĩa như : Trà phòng tửu điếm-dùng chỉ những phòng giải khát to bày biện sang trọng. tối lại có khiêu vũ)

— **loan** : buồng của vợ chồng

— **sư** : thầy trong buồng, tức là quan giám khảo

trai : nơi yên tĩnh để đọc sách

— **văn** : nơi đọc sách ở nhà

Văn phòng : nơi làm giấy má trong một cơ quan

Trai phòng : buồng tĩnh mịch để tu dưỡng, nghĩa rộng là nơi nhà sư ở

Thư phòng : nơi làm giấy má ở nhà

Cô phòng : buồng ở một mình nghĩa bóng là đàn bà góa hay chồng đi xa

Phòng xuân : buồng vợ chồng trẻ hay buồng con gái

Chính phòng : buồng vợ chính (nói các nhà sang hay có nhiều vợ)

Hạ phòng : buồng vợ lẽ

Thứ phòng : buồng vợ hai

Cấm phòng : cũng như trai phòng, nhưng nói về đạo Gia-tô

Phong phòng : tổ ong

Phạm phòng : trong người yếu có bệnh mà giao cấu thành ra bệnh nặng

Động phòng : cái buồng sâu kín, tức là cái buồng của vợ chồng mới cưới, nghĩa bóng đêm mới cưới

Thiên phòng : vợ bé nàng hầu

Hành phòng : cũng như phòng sự

V. D. : — *Phòng* văn hơi giá như đồng, tục se ngọn thỏ tơ chàng phiếm loan (K) *Phòng* khách nhà anh ấy trang hoàng rất trang

nhã. — Nhà ấy ở rất xinh, dưới nhà hai ngăn làm *phòng* ăn và *phòng* khách trên gác có hai buồng ngủ.

Tiếng « Phòng trong Việt-văn lại có nghĩa nữa là : Ngăn-ngừa dự bị, như :

Phòng xa : lo xa và phòng bị

Phòng ngừa : phòng bị để ngăn ngừa

Phòng khi : dự bị khi nào xảy ra việc gì

V. D. — Quân-tử *phòng* thân, tiểu nhân *phòng* bị gậy (T. ng.) *Phòng* khi nước đã đến chân, dao này thì liệu với thân sau này (K) *Phòng* khi nhất đán phi thường cho ai (Nh. đ. m.) — *Phòng* khi sảm sét bất kỳ, cá ao dây họa nữa thì làm sao ? (C.d.) — *Phòng* khi động đến cửu trùng, giữ sao cho được má hồng như xưa (C. o.) — Thủy đề ngư, thiên biên nhạn, cao khả xạ, hệ đê khả điều ; chỉ xích nhân tâm bất khả *phòng*, e sau lòng lại đổi lòng; nhiều tay tham bưởi chê bòng lắm anh (C. d.)

235 — CHÙM, BUỒNG, CHÒM, TRÀNG, CHUỖI, XÀU, GIÙM, KHÓM, KHÚM.

CHÙM : — Nhiều vật nhỏ hình tròn hay hơi tròn họp lại, xúm-xít lại với nhau do một gốc hay xâu vào một sợi dây. Thường nói : chùm hoa, chùm quả, chùm sung, chùm nhãn, chùm vải, chùm thìa khóa v.v...

V. D. : — Thà rằng ăn nửa quả hồng, còn hơn ăn cả *chùm* sung chát lè (C. d.) Ngọn đèn phòng động năm xưa, *chùm* hoa tinh-đề trơ trơ chưa tàn (C. o.)

Tiếng « Chùm » thường có nhiều tiếng ghép, như :

Lá mọc chùm : lá mọc cứ hai ba cái xúm quanh một chỗ

Chùm num : cách ngồi xổm hai tay bưng trán

Chùm hum : ngồi so do hai đầu gối để ép vào hai mang tai

Rễ chùm : rễ mọc tỏa ra không có rễ cái, như rễ lúa rễ ngô.

Tiếng « CHÙM » có nhiều nghĩa rộng :

a) người đứng đầu một lũ, bọn, hạng, hay một phe, giáp, xóm, do sự suy cử hay do tư cách, qui luật mà được, như :

Ông chùm : Bậc lão 55 tuổi trong làng, hay người được cử ra coi sóc mọi việc đình đám — người giúp ông Chùm, gọi là ông SEO ;
Về bên Công-giáo, ông Chùm là người đại biểu một họ, thay mặt các tín-đồ để giao-thiệp về mọi việc trong giáo-hội.

Chùm phường chèo : bậc nhất trong phường về mặt tinh thần và kỹ-thuật

— **kẻ cắp** : như trên

— **sỏ lá** : —

— **du côn** : —

(Nên nhận rõ : CHÙM và CHỦ, có khác nhau : CHÙM là do suy cử hay đủ tư cách về tinh thần và kỹ-thuật ; còn CHỦ, là người tự đứng ra chủ-trương việc kinh doanh, không cứ phải là người có tinh thần và kỹ-thuật).

b) Theo cách hoán dụ — lấy một phần mà nói cả toàn thể. Tiếng « CHÙM », lại có nghĩa là bọn, hạng, lũ, như :

Cả chùm : Cả bọn, nói tất cả các người cùng làm một việc

Chết chùm : Nhiều người cũng chết một lúc, một lượt

Chùm hum : (gốc tiếng Cao mên) trong Nam là nhiều người xúm-xít ; ngoài Bắc, lại có nghĩa là đội khăn bịt đầu quá xuống cả mặt. V. D. : Nó đội khăn *chùm hum*, ngó không rõ mặt.

c) Nhân nghĩa trên đây, lại thêm nghĩa ; phủ đắp kín đầu, như :

Chùm đầu : Lấy khăn phủ trên đầu cho kín

Chùm chăn : Đắp chăn chùm kín đầu.

Hai tiếng này, trong thời Quốc-gia (1917) dùng nói những người tai mắt ăn nói không ra gánh việc xã-hội.

d) Nghĩa bóng là cao rộng, bao la

V. D. : — Không khí bao *chùm* cả trái đất — Không bàn rộng những lý thuyết bao *chùm* khoa thiên-văn ở đây, chúng tôi chỉ nhận xét những lý-thuyết ấy trong vòng quan hệ của sự có hay không có đĩa bay, và có hay không thể có những việc du hành giữa các vì sao (Nguyễn mạnh Côn Tia Sáng số 1419 ngày 12-11-52)

BUỒNG. — Buồng như chùm, mà to hơn, và những vật họp lại hay xúm-xít lại cũng to hơn, nhưng hình không cứ tròn, có khi dài. Tiếng « buồng » chỉ dùng nói về quả (xem thêm số 234)

CHÒM. — Cũng như « chùm ». nhiều vật xúm-xít lại một chỗ, nhưng không cùng gốc, mà hình « chòm » lại nhọn đầu nên thường hay nói : *chòm râu*, không nói : *chùm râu*.

Sao chòm : ngôi sao có nhiều sao mọc liền nhau

Chòm sao : nhiều sao mọc xúm-xít vào một chỗ, một chòm sao.

— **cây** : nhiều cây mọc xúm-xít vào một chỗ

— **nhà** : nhiều nhà ở xúm-xít vào một khu nhỏ

— **xóm** : nhiều nhà ở xúm-xít thành một xóm, nghĩa bóng là chia phe đảng có ý như thành chòm, thành xóm

— **ong xóm kiến** : thành ngữ có nghĩa là nhiều người tụ họp để làm những việc không hay, làm loạn

V. D. — Ông ấy có ba *chòm* râu dài, trông tốt lão. — Ông cứ đi đến một *chòm* nhà, vào hỏi thì ai cũng biết cụ ấy. — Pha phôi xóm lác *chòm* lau (Ph. tr.) — Trông đường bắc đôi *chòm* quán khách (?) — Ngàn phượng-liễn *chòm* rêu lỗ chỗ, dấu dương-xa đám cỏ quanh co (C. o.) *Chòm* lan khóm nhược sinh thay, trải xuân qua hạ, những ngày tốt xanh (Trần tr. Kim • Dịch Đường-thi)

TRÀNG. — Chuỗi dài là tràng. Chuỗi, thì những vật dính mà xúm-xít bâu lại ; tràng, thì cũng dính với nhau nhưng kéo dài xuống, như :

Tràng hạt : xâu dài những hạt huyền hay ngà, ngọc mà các nhà tu đạo để lần từng hạt trong khi tụng niệm

Tràng hoa : Chuỗi hoa xâu dài, kết dài. Nghĩa bóng là nhau ở trong bụng sản-phụ (các bà mụ thường gọi những cái nhau quấn vào cổ trẻ con là « tràng hoa quấn cổ »

— **mạng** : dây đeo ở trên ngực hay vai của phẩm phục Âu-Mỹ

— **nhạc** : xâu nhạc buộc vào cổ ngựa ; nhân nghĩa này, mà có nghĩa bóng là một bệnh có nổi hạch to như cái nhạc xung quanh cổ

— **pháo** : pháo kết lại thành một xâu dài

Tiếng « Tràng » có nghĩa nữa là : vạt trước áo, như :

Tràng áo : vạt trước áo

Áo tràng : áo thụng, áo lễ

Lại có nghĩa là : đang thẳng mà rẽ ngang, như :

Tràng qua : đang đi thẳng sang qua ngang

Tràng đi : đi bên này, đi bên kia, không đi ngay ngắn

Ngựa tràng : ngựa đang chạy thẳng bỗng rẽ ngang, tức là ngựa có tật xấu (ngựa chạy hay tràng)

Nhân nghĩa này, mà có nghĩa bóng là xấu, không thẳng thắn.

Trên tràng : bẽn lẽn, hổ ngươi (tiếng trong Nam)

Trễ tràng : thờ ơ, trễ nải.

PHỤ LỤC : — *Cá tràng, tên một thứ cá sống ở trong Nam.*

CHUỖI : — Cũng như « Tràng », nhưng ngắn, mà thường dùng dây nhỏ : lạt, gai, cói. (Dây bằng nứa, gai, cói, gọi là « chuỗi »)

Chuỗi hạt trai : xâu hạt trai để đeo cổ hay đeo tay đàn bà

— **hạt vàng** : — vàng —

— **hổ** : — hổ phách —

— **tay** : một thứ trang sức đeo cổ tay bằng kim khí hay ngọc, châu.

— **cổ** : cũng như chuỗi tay, nhưng đeo ở cổ

— **lác** : dây lác (lác : cói, một thứ cây cói mọc ở bờ biển, thường hay dùng để làm dây xỏ tiền)

— **tiền** : một xâu tiền

— **tràng hạt** : dây xâu những hạt nhỏ, các nhà tu hành dùng đeo để niệm Phật

Dây chuỗi : dây để xâu hạt hay tiền bằng lạt, cói, gai

Một chuỗi : một quan tiền ngày xưa : 1 quan : 10 tiền ; 1 tiền : 60 đồng

Nửa chuỗi : nửa tiền

Chuyền chuỗi : lấy dây xâu làm thành một chuỗi

Thắt cổ chuỗi : nghĩa đen dây chuỗi mà thắt cổ, nghĩa bóng bỏn xẻn, hà tiện, hàm ý đã thắt cổ còn tìm lấy dây chuỗi để đỡ tốn

V. D. : Tiền nào xỏ không lọt *chuỗi* (T. ng.) — Mua đơi đớp muối, mua *chuỗi* xâu tiền (T. ng.) — Quan tiền dài đóng *chuỗi* năm khuy, làm trai bền mạt đứng chi trên đời (C. d.) — Trời còn đây, đất hãy còn đây, bên thừng bên *chuỗi* xem dây nào bền (C. d.)

Tiếng « Chuỗi » có nghĩa bóng : đẵng đẵng, hết lượt nọ đến lượt kia như :

Chuỗi ngày : ngày nọ sang ngày kia

Chuỗi sâu : sẵu mãi, như nối theo nhau như chuỗi

GIÙM : — (Tiếng trong Nam) Chùm bé, nhỏ, gọi làm giùm. Giùm lại bé hơn khóm

Giùm hoa : chùm nhỏ hoa

Giùm quả : chùm ít quả

V. D. — Em đi mua một *giùm* hoa, để anh cắm ở bàn giấy chứ đừng mua một chùm như hôm nọ, dùng không hết. — Nó hái được một *giàm* nhãn, cả nhà ăn sao đủ.

Tiếng « Giùm » lại có nghĩa :

a) đỡ, hộ, lo liệu, như :

Giùm giúp : giúp đỡ nhau có ý về tinh thần (Trong hồi này, ta phải giùm giúp nhau để cùng sống)

Giúp giùm : đỡ nhau có ý về vật-chất (Trong hồi này ta phải giúp giùm nhau một chỗ ở)

Làm giùm : lo liệu cho nhau (Tôi nhiều việc quá, anh liệu giùm tôi với)

Nói giùm : can thiệp hộ

Đi giùm : đi lo liệu hộ

Giùm lòng ; có lòng giùm giúp

Lo giùm : tính toán xét hộ

Nên nhận « Giùm » và « Giúp » có khác nhau. (Xem tập III)

b) dựng tạm (Vd : — Chiến tranh tàn phá hết, dân hồi cư phải giùm nhà lá để tạm ở)

XÂU : — (xem số 224)

KHÓM ; — Chòm nhỏ là khóm.

V. D.— Xin ông lại *khóm* nhà tranh phía đông kia mà hỏi, cólẽ nhiều người biết.

Tiếng « KHÓM » có tiếng ghép. như :

Chòm khóm : Từ chòm, từ khóm

Lại có nghĩa bóng là nhỏ bé, như :

Khóm róm : bộ khiêm nhường, sợ hãi, có ý như co rút mình lại. (Nó khéo làm bộ *khóm róm*, thả ra, rất đáng sợ.)

PHỤ LỤC : — Cây hoa khóm : *loại rau thơm (Tiếng trong Nam) theo P. Của*

KHÚM : - Khóm nhỏ là khúm (trong Nam hay dùng) Nhiều khúm, nhiều khóm thành ra chòm.

Có nghĩa bóng : nhỏ, yếu, quá, như :

Khúm lưng : lưng cong yếu quá ; lưng cong vừa, là khom lưng

Khúm rụm : bộ già cả quá (Già khúm rụm — Theo P. Của —)

Khúm núm ; bộ co ro luồn lụy, hèn hạ, như : Khúm núm trước nhà quyền qui. Tới nơi *khúm núm* trình bày (H. Chừ) — Sinhnghe *khúm núm* dưới lầu (Ph. tr.) — Thềm phong, *khúm núm* tâu qua (H.t.)

Giòn khúm : (Tiếng trong Nam- P. Của) Giòn quá

236 — TỰ TỬ, TỰ TẬN, TỰ SÁT.

TỰ TỬ (gh): — Tự: do ngay mình làm ; tử : chết. Tự-tử là tự mình làm mình chết bất cứ bằng cách nào ; có nghĩa bao quát các cách làm cho chết : tự ải, tự trầm, tự nịch, tự thiêu, tự vẫn ; tự sát.

V. D. : — Người *tự tử* là người hèn, không dám tranh đấu, phản đấu, chiến đấu để mà sống. — Đương cơn súng đạn đùng đùng, Lính binh, quan Bố thẻ cùng trụt ra, quan Đốc-bộ đứng xa ngó thấy, nghĩ tức mình vào lạy Hoàng-cung, sau ra đến miếu Võ-công, buộc khăn *tự tử* vào vòng quyên sinh (Chính-khí ca)

TỰ TẬN (gh) : — Tự : là do mình ; tận : hết. Tự tận là tự mình làm mình hết đời bằng cách để cho hết sinh lực rồi chết. Thí như : nhịn đói, bị thương không chữa, ốm không chịu uống thuốc, thế là tự tận.

V. D. : — Tháng sáu năm đinh mão (1867), Cụ Phan-thanh-Giản thấy quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh phía tây Nam-kỳ, biết không thể chống cự được, đành nhịn đói 17 ngày, *tự tận*, để nhân dân khỏi khổ.

TỰ SÁT (gh) : — Tự : là do mình làm ; sát : giết bằng đồ binh khí. Tự sát là tự giết mình bằng gươm đao.

V. D. : — Người Nhật-Bản có tính, hễ bị ức-hiếp, là mổ bụng *tự sát*. — Vẫn biết bạo động và *tự sát* đều là việc làm của những kẻ kiến-thức hẹp hòi, không biết lo xa, nhưng nếu sự thể bắt buộc *tự sát*, thà rằng soay ra bạo động mà chết còn hơn (Phan bội-Châu « Ngục-trung-thư » bản dịch của Đào-trinh-Nhất Tân Việt Sài-gòn x.b, 1950 tr. 61)

CHÚ Ý : — Nên nhận kỹ màu vẻ của mỗi tiếng để tiện dùng trong câu văn cho sát ý.

Tự tử : *tự làm mình chết*
Tự tận : *tự làm hết đời mình*
Tự sát : *tự giết mình*

237 — TỰ ẢI, TỰ TRẦM, TỰ NỊCH, TỰ THIÊU, TỰ VẪN

TỰ ẢI (gh) : — Tự : do mình làm ; ải ; thắt cổ. Tự ải là tự tử bằng cách thắt cổ.

V. D. : — Năm nhâm-ngọ (1882), Hà-thành thất thủ lần thứ hai, Cụ Hoàng Diệu cầm quân trên cửa bắc, được tin quan Án, quan Bố ra ngoài, tình hình khó chống cự, bèn vào Võ-miếu *tự ải*.

TỰ TRẦM (gh) : — Tự : do mình làm ; trầm : làm chìm, bằng cách ôm hay buộc cái gì nặng cho khỏi nổi. Tự trầm là tự dìm mình xuống nước để chết (Chính nghĩa là ôm hay buộc vật gì nặng vào mình rồi lăn xuống nước để cho khỏi nổi) ; nhưng thường dùng theo nghĩa như « tự nịch » là nhảy xuống nước cho chết đuối, nên trong Việt-văn có tiếng « trầm mình ».

V. D. : — Nàng Mị-Ê, vợ vua Chiêm-Thành, không chịu tiếp vua Lý-thái-tông lấy chăn quấn vào mình lăn xuống biển *tự trầm*.

TỰ NỊCH (gh) : — Tự : do mình làm ; nịch : chết đuối, có ý là đuối sức ở dưới nước mà chết. Tự nịch là tự nhảy xuống nước cho chết đuối.

V. D. : — Bà Trưng-Chắc *tự nịch* ở sông Hát.

CHÚ Ý : — *« Tự trầm » và « Tự nịch » khác nhau, theo nghĩa như trên, nhưng trong quốc-văn thường thấy hay dùng « Tự trầm », mà ít dùng « Tự nịch ».*

TỰ THIÊU (gh) : — Tự : do mình ; thiêu: đốt cháy. Tự thiêu là tự tử bằng cách đốt cháy mình.

V. D. : Võ-Tánh, bị quân nhà Tây-Sơn vây khốn ở thành Qui-nhơn, kiệt sức, *tự thiêu* trên lầu bát-giác, không chịu đầu hàng.

TỰ VẪN (gh) : — Tự : do mình làm ; vẫn : cắt cổ. Tự vẫn là tự tử bằng cách lấy dao cắt cổ hay đâm cổ để chết.

V. D. : — Những bậc anh-hùng coi chết nhẹ như không, lúc lâm trận, nhỡ bị thua, thường lấy gươm *tự vẫn*, chứ không chịu nhục.

CHÚ Ý : — *Trong tiếng « Tự vẫn », chữ « vẫn » ở Hán-văn có hai chữ và hai nghĩa : 1) Vẫn là cắt cổ thì chữ viết bên chữ đao (刎) ; — 2) chữ vẫn là chết, thì chữ ngạt bên chữ viên (殞) ; vì thế nên nhiều người dùng—Tự vẫn cũng như tự tử, lấy lý chữ vẫn (殞) là chết. Song xét kỹ chữ « vẫn » (殞) là chết trong Hán-văn không thấy đi với chữ « Tự 自 », mà chỉ nói : « vẫn mệnh 殞命 » là chết hay mất.*

Vậy, « TỰ VẪN » có nghĩa rõ ràng là tự đâm, cắt cổ mà chết, chứ không dùng được như « Tự tử ».

Nói : « Ông ấy lấy khăn buộc cổ tự vẫn », là sai ; nên nói : « ông ấy lấy khăn buộc cổ tự ải ». — Nói : « ông ấy nhảy xuống sông tự vẫn », là sai nên nói : « ông ấy nhảy xuống sông tự nịch ».

328 — TỬ-TIẾT, TỬ NẠN, TỬ QUỐC, TỬ TRUNG, TỬ TRẬN

TỬ TIẾT (gh) : — Tử : chết ; tiết : tiết nghĩa, danh tiết. Tử tiết là chết vì tiết nghĩa, không chịu nhục, không chịu đổi chí hướng mà chết, để tỏ cái chí khí và danh tiết.

V. D. : Biết bao nhiêu chí-sỹ vô danh Việt-Nam đã *tử tiết* trên bãi sa-trường, dưới hầm ngục tối. — Cụ Phan-thanh-Giản đã *tử tiết* ngày mồng 5 tháng 7 năm đinh-mão tức là 4-8-1867, sau 17 ngày tuyệt thực. — Nàng Mị-Ê, hoàng-hậu Chiêm-Thành đã *tử tiết* không chịu nhục với vua Lý-thái-tông.

TỬ NẠN (gh): — Tử : chết ; nạn : hoạn nạn. Tử nạn là gặp nạn mà chết.

V. D. : Chiếc tàu đắm ở ngoài khơi, có 12 người *tử nạn*.

Tiếng « Tử nạn » có nghĩa rộng : nạn là nạn quốc gia, như nước bị ngoại xâm, ra đánh đuổi mà chết ; hoặc sang sứ bên địch, bị bên địch bắt giết, hoặc trong khi đi sang nước bạn để thương thuyết việc bang giao, nửa đường bị nạn mà chết, cũng gọi là tử nạn.

Tiếng « Tử nạn » thường chỉ dùng nhiều vào nghĩa rộng.

T. D. — Kể sao cho siết được những vị anh hùng *tử nạn* trong cuộc đánh Tống, phạt Chiêm.

TỬ QUỐC (gh) . — Tử : chết ; quốc : nước. Tử quốc là chết vì nước có ý rộng hơn tử nạn, nghĩa là vì nước mà chết, bất cứ ở trường hợp nào (ít dùng trong quốc-văn).

V. D. — Ông ấy đi công-cán sang Thái-Lan, giữa đường bị cảm mà chết ; ai được tin ông ấy *tử quốc* như thế, cũng thương tiếc, vì ông ấy có tài ngoại giao. — Ai đi qua Tòa-án, thấy bên cạnh chôn những người *tử-quốc* hồi tháng chạp 1946 mà chẳng ngậm ngùi.

TỬ TRUNG (gh). — Tử : chết ; trung : trung thành, trung nghĩa. Tử trung là giữ điều trung nghĩa mà chịu chết ; như : bị bên địch bắt được dụ hàng không nghe, đành chịu chết. Tử trung cũng chỉ dùng nghĩa rộng là chết vì trung với nước mình.

V. D. — Trần-bình-Trọng bị quân Nguyên bắt được dụ hàng, hứa phong cho tước vương ; ông bèn quát lên rằng : « Ta thà làm qui nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc » ; quân Nguyên biết không dụ được đem hành hình, cả nước được tin ông *tử trung* cũng động lòng thương tiếc.

TỬ TRẬN (gh). — Tử : chết ; trận : giữa nơi đánh nhau. Tử trận là chết ở ngay mặt trận ; nghĩa là đang có nhiệm vụ đánh nhau với quân địch mà bị chết ở sa-trường.

V. D. — Cao-Thắng *tử trận*, Cụ Phan kêu trời khóc lóc thảm thương là phải (« Đào-trinh-Nhất » Phan-đình-Phùng — tr : 163)

239 — NGHIÊM NGẶT, NGHIÊM NHẶT :

Hai tiếng nàyt hường dùng cùng nghĩa người thì nói : nghiêm nhặt, người nói : nghiêm ngặt. Có người cho là hai dọng : Nam là « nhặt », Bắc là « ngặt ». Nay muốn cho nhất-trí, không phân biệt dọng xứ nào, nên định cho mỗi tiếng một nghĩa rõ rệt.

NGHIÊM NGẶT. — Nghiêm : có uy thế, đáng sợ (nguyên là Hán-tự) : ngặt : chặt chịa, riết rông. Nghiêm ngặt là riết rông, chặt chịa, không dung tha tí gì, phải thực đúng như luật phép đã định.

V. D. — Ông ấy làm việc *nghiêm ngặt*, đừng vào kêu nài mà bị mắng, có khi bị giam. — Luật lệnh *nghiêm ngặt*, các anh em nên liệu giữ gìn, tôi không thể làm trái.

NGHIÊM NHẶT. — Nghiêm : có uy thế đáng sợ (nguyên là Hán tự) ; nhặt : ngay liền, trái với thưa. Nghiêm nhặt là cần kíp, không được trì hoãn, phải làm lập tức.

V. D. — Việc này *nghiêm nhặt*, anh phải bỏ cả mọi việc mà làm ngay, sớm được phút nào hay phút ấy. — Vì là lệnh *nghiêm nhặt*, dành anh phải đi ngay rồi về sẽ ăn vậy.

CHÚ Ý. — Nghiêm ngặt : *riết rông, y thức không được sai ;*
Nghiêm nhặt : *cần kíp, lập tức không được trì hoãn.*

V. D. — Từ nay, tôi muốn những lệnh của tôi đều được thi hành không những một cách nghiêm ngặt *mà lại còn* nghiêm nhặt *nữa.*

240 — BỒ CÔI, MỒ CÔI, CỌN CÔI

Ba tiếng này xưa nay dùng không rõ ràng và lộn xộn. Người thì dùng « bồ côi », người thì dùng « mồ côi », người thì dùng « con côi ».

Theo Việt Nam tự-điển của Hội-khai-trí-tiến-đức, chua :

Bồ côi : con mà cha hay mẹ, hoặc cả cha mẹ chết rồi (tr. 54)

Mồ côi : xem Bồ côi (tr. 347)

Côi : người con mất cha (tr. 89)

Theo Tự-vị Đại-Nam quốc-âm của Paulus CỦA, chua :

Côi : người mất cha, mất mẹ, hoặc mất cả hai (tr. 183)

Mồ côi : mồ cút (coi chữ côi) (tr. 10)

— : không thấy chua « Bồ côi »

Theo Tự-điển Việt-Pháp của Đào-văn-Tập, chua :

Bồ côi : orphelin, nhà bồ côi (orphelinat) (tr. 65)

Mồ côi : orphelin, mồ côi, mồ cút, syn. Trường mồ côi (orphelinat) ; mồ côi cha, orphelin de père, mồ côi mẹ, orphelin de mère, (tr. 435)

Côi : orphelin, bồ côi, bồ cút (cng) (tr. 149)

Xem như vậy, thì thấy việc dùng ba tiếng trên không được nhất-trí. Hiện, ta có ba trường-hợp :

1) con mất cha
2) con mất mẹ
3) mất cả hai,

mà trong quốc-văn cũng có đủ ba tiếng *rõ ràng* và *rõ rệt* đã có dùng, vậy nên san định lại cho được thống-nhất.

Theo sự suy-cứu ngôn-ngữ cổ, thì có lẽ xưa đã có ấn định ba tiếng : bồ côi, mồ côi, con côi, chỉ ba trường hợp như trên, không khác gì người Trung-Hoa có ba tiếng :

cô tử : con mất cha,
ai tử : con mất mẹ,
cô ai tử : con mất cả hai ;

vì xét thấy trong ca-dao, tục-ngữ của ta có tài liệu để minh chứng.

Câu tục-ngữ : « *Mẹ góa, con côi* », tả rõ cảnh lẻ loi của người đàn bà mất chồng, của người con mất cả cha

mẹ ; chứ nếu chỉ mất cha, thì « ăn cơm với cá » hay « víu chú », mà nếu mất mẹ, thì « liếm lá đầu chợ » hay « bú gì » — (*Bồ côi ăn cơm với cá, mồ côi liếm lá đầu chợ. — Bồ côi víu chú, mồ côi bú dì*) — chưa đến nỗi nào, chỉ có mất cả hai cha mẹ, mới phải bơ vơ, không nơi nương tựa.

Lại cho rằng tiếng ta, nhiều tiếng gốc ở Hán-tự, thì nhận thấy tiếng « Côi » có thể :

1) do hai tiếng *cô* và *ai* (cô — ai : côi) ghép lại thành ; cô ai là người mất cả hai cha mẹ ;

2) do tiếng *Cô*, là một mình, đọc theo dọng Quảng-đông là *Kou*

Vậy nay, nên định rõ nghĩa cho ba tiếng vào ba trường hợp.

BỒ CÔI : — Bồ : do tiếng « Bố », « Bồ » chuyển âm ra. Bố, Bố là cha ; côi : cơn mất cả cha mẹ. Bồ côi là người con mất cha.

V. D. : — *Bồ côi* ăn cơm với cá, mồ côi liếm lá đầu chợ (T.ng.) — *Bồ côi* víu chú, mồ côi bú dì (T.ng.) — Ông Đinh-tiên-Hoàng, người ở Đại-hữu (tức là Đại-hoàng huyện Gia-viễn, Ninh-bình) *bồ côi* từ nhỏ, theo mẹ về quê ở, đi chăn trâu cho chú, thường chơi với trẻ, bắt khoanh tay làm kiệu ngồi lên cho chúng rước, và lấy bông lau làm cờ bầy trận đánh nhau chơi.

MỒ CÔI : — Mồ : do tiếng mẹ, cải âm ra ; côi : con mất cả cha mẹ. Mồ côi là con mất mẹ.

V. D. — Ông Thuấn, *mồ côi* từ bé, bị dì ghẻ hành hạ khổ sở mà không một nhời oán hận, nên đời thường khen là bậc thánh-triết, vì đứng trượng phu không thù mới đáng, đứng anh hùng không oán mới hay.

CÔI. — con mất cả hai cha mẹ.

V. D. — Mẹ góa, con *côi* (T. ng.)

PHỤ LỤC. — Trong Hán-văn, người con mất cha, gọi là « Cô tử », cô tức là cô đơn, trơ trọi. Con có cha, như nhà có nóc ; mất cha như nhà mất nóc, vì mẹ có thể đi tái giá, người con tất bị bỏ trơ trọi

một mình ; — ai-tử, là con mất mẹ ; mẹ chết, nhưng vẫn có cha che chở, chỉ mất sự nưng niu âu-yếm của mẹ, vì thế mà chỉ đáng thương, nên gọi là ai-tử, tức là người con đáng thương.

Có người nhầm ái tử (ái : yêu) không đúng.

CHÚ Ý. — Định rõ nghĩa ba tiếng : Bồ côi, Mồ côi, con côi, vào ba trường hợp như trên, thì rõ ràng minh bạch và rất giản lược. Như nói : « Nó bồ côi », hiểu ngay là nó mất cha ; « nó mồ côi », là nó mất mẹ ; « nó con côi », là mất cả hai, không cần phải thêm tiếng : cha, mẹ, và cả hai, sau, như tiếng Pháp, cứ phải kèm tiếng : père, mère, des deux, sau tiếng « orphelin » mới rõ nghĩa.

241 — CÔI CÚT, CUI CÚT, BỒ CÚT, MỒ CÚT.

CÔI CÚT : — Côi : con mất cha ; cút : một loài chim hay lủi, cút đuôi, thường nói : *lủi như chim cút.* Lại có nghĩa bóng là lỉnh, chạy đi, có ý bẽn lẽn, sợ hãi, rụt rè. Côi cút cũng như « Côi », nhưng hàm ý thương hại hay khinh bỉ (ít dùng trong văn-chương)

V. D. : — Nó *côi cút* từ nhỏ, được thế là khá. — Nó *côi cút*, ai dạy bảo mà chẳng hư.

CUI CÚT : — Cui : lui cui, vất vả ; cút : lỉnh chạy. Cui cút là chịu cực khổ một mình, không ai giúp đỡ, không có ai nương tựa.

V. D. : — Con bé *cui cút* làm ăn ngoan ngoãn, trông thật đáng thương.

BỒ CÚT : — Cũng như « Bồ côi », nhưng hàm ý thương hại hay khinh bỉ. Hay dùng theo với tiếng « Bồ côi », có ý thừa nghĩa (pléonasme) để rõ tính cách khinh thị thêm, hay thương hại thêm (tiếng tục ít dùng trong văn chương).

V. D. : — Nó bồ côi, *bồ cút* ăn nói vô lễ. — Ta cũng nên tha thứ cho hắn, vì hắn bồ côi *bồ cút* từ nhỏ, dì ghẻ lại ác.

MỒ CÚT : — Cũng nghĩa như « Mồ côi » và cách dùng cũng như « Bồ cút ».

V. D. : — Nó *mồ côi mồ cút*, anh mang nó về nuôi làm phúc. — Cảnh nó mồ côi *mồ cút*, bồ rượu chè, dì ghẻ cay nghiệt, thực đáng buồn mà cũng đáng thương.

242 — ĐAM MÊ, HAM MÊ.

ĐAM MÊ : — (gh) Đam : ham quá ; có ý như vui vẻ quá, đắm đuối không lên được ; mê ; không tỉnh. Đam mê là ham mê quá (đã quá là xấu), nên thường dùng nói về việc xấu như : đam mê cờ bạc, đam mê trai gái, đam mê chơi bời, đam mê đồng bóng, v.v...

V. D. : — Nó *đam mê* cờ bạc, quên cả buôn bán, nên cơ nghiệp của ông cha để lại, được ít lâu bán hết. — Kẻ trượng phu nên lập chí để lưu truyền danh tiếng về sau, cớ sao lại cứ khư khư *đam mê* cái tình nhi nữ mà không nghĩ đến công nghiệp to tát của mình (Ngụy-Thù « Chiến quốc sách »).

HAM MÊ : — (gh) Ham : ưa thích, chuộng ; mê : không tỉnh. Ham mê là ưa thích lắm như là mê, chỉ biết có cái mình ưa thích thôi, thường dùng nói về việc hay, như : ham mê buôn bán, ham mê học hành, ham mê thể thao, ham mê làm phúc v. v.

V. D. : — Anh ấy *ham mê* sách vở đến nỗi không muốn về quê thăm vợ con. — Ông ấy *ham mê* công việc, bỏ cả ăn. — Một người đam mê chơi bời, một người *ham mê* đọc sách, ai hay ai dở, không nói cũng rõ. Bác ấy *ham mê* buôn bán đến bỏ cả ăn, mà bảo là không tham, thì cũng lạ.

243 CÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHỆ, KỸ NGHỆ

CÔNG NGHIỆP : — (gh) Công 工 : thợ ; Nghiệp ; việc làm được nên, Công nghiệp là gồm các nghề chế tạo ra vật liệu và vật phẩm (như tiếng Pháp : Industrie).

V. D. Muốn kinh-tế được dồi dào, ta cần phải *công nghiệp* hóa mới được, chứ trông vào nghề nông nhờ mặt mùa thì khổn. — Nước nào mà *công nghiệp* mở mang, thì nước ấy chóng giàu.

Tiếng « Công nghiệp » có tiếng đồng-âm là công danh và sự nghiệp. Trong Hán-văn, tiếng « công » viết khác, song trong quốc-văn, tiếng « công » viết như nhau, nên dễ nhầm nghĩa (xem mục số 245 tiếng « Công nghiệp ».)

CÔNG NGHỆ : (gh) — Công : thợ ; nghệ : nghề. Công nghệ là nghề làm ra những đồ dùng, nghĩa rộng nói chung các nghề cần phải tay thợ làm (métiers)

V. D. : — Việt-Nam ta có một nền *công nghệ* rất được thế-giới chú ý là vì công nhân Việt-Nam chăm và khéo. — Ta nên mở mang nhiều trường *công nghệ* để đào tạo thợ khéo. — Ai về bến mới Hưng-Yên, nhớ mua đôi quạt cho em làm quà, em tuy chút phận đàn bà, *công nghệ* nước nhà em trọng hơn ai (C.d.).

KỸ NGHỆ : (gh) — Kỹ : tài năng ; nghệ : nghề. Kỹ nghệ là tài năng chuyên môn một nghề ; nghĩa rộng là nghề chuyên môn.

V. D. : — Công nghệ Việt-Nam có *kỹ nghệ* đan đen, *kỹ nghệ* khảm, *kỹ nghệ* thêu, được thiên-hạ ưa chuộng.

CHÚ Ý : — *Ba tiếng* « công nghiệp, công nghệ, kỹ nghệ » *mỗi tiếng có màu vẻ riêng, nên nhận rõ để khỏi dùng nhầm.*

Công nghiệp : *có nghĩa bao quát cả công nghệ và sự nghiệp, hàm ý cả sáng tạo (Industrie)*

Công nghệ : *nói chung một nghề làm bằng tay (métier)*

Kỹ nghệ : *là chuyên một nghề mà lại hàm ý khéo léo có mỹ thuật (art et métier)*

Trong công nghệ có nhiều kỹ nghệ ; trong công nghiệp cũng có thể có nhiều kỹ nghệ.

214 — NGHỀ, NGHIỆP

Trong quốc-văn, hai tiếng này, vẫn dùng cùng nghĩa ; dùng cả « nghiệp » và « nghề », mà lại thường

dùng đi đôi với nhau như : « nghề nghiệp ». Tiếng « Nghiệp » là Hán-tự, có nghĩa là « nghề » ; trong Việt-văn, hiện dùng cả hai tiếng, mà mỗi tiếng có màu vẻ riêng biệt khác nhau.

NGHỀ. — Công việc làm để nuôi thân, dùng nói về vật chất, như : nghề thợ mộc, nghề buôn bán, nghề thợ may, nghề đóng giầy, nghề nông, nghề dệt v.v.

V.D. — Ruộng bề bề không bằng *nghề* trong tay (T ng.) — Công danh theo đuổi mà chi, sao bằng chăm chỉ giữ *nghề* canh nông (C.d.) — Giăng mờ vì đám mây che, em đây vất vả vì *nghề* canh nông, giăng mờ có lúc lại trong, em đây vất vả đinh chung có ngày (C. d.) Quanh năm cấy hái cấy bừa, vụ chiêm thì hạ, vụ mùa thì đông, ai về nhắn chị em cùng, muốn cho sung sướng *nghề* nông phải cần (C.d.) — Sinh *nghề* tử nghiệp (T. ng.) — Theo thời cũng rắp tìm *nghề* khác, bẩm tính đã quen giữ nết ương (Ng. công-Trứ)

Tiếng « Nghề » có nghĩa bóng là tài giỏi về môn gì.

V. D. — Cành hoa việc biết, bút nghiên *nghề* nòi (Nh. d. m.) — Thông minh vốn sẵn tính trời, pha *nghề* thi họa đủ mùi ca ngâm (K) — Dạo tìm khắp chợ thi quê, giả danh hầu hạ, dạy *nghề* ăn chơi (K) — Cung thương lầu bực ngũ âm, *nghề* riêng ăn đứt hồ cầm một chương (K) Nàng rằng *nghề* mọn riêng tây, làm chi cho nặng lòng này lắm thân (K) — *Nghề* chơi cũng lắm công phu, lăng chơi ta phải biết cho đủ điều (K).

Tiếng « Nghề » lại thường đi cùng tiếng khác, như :

Nghề nghiệp : cách cục làm ăn để nuôi thân (Đều là *nghề nghiệp* trong nhà, đủ ngần ấy nết mới là làng soi (K).

— **ngỗng** : như « nghề nghiệp » hàm ý khinh bỉ, chế riễu (ngỗng : có ý loạc choạc như con ngỗng chẳng ra gì — Nghề ngỗng gì thế ?)

— **văn** : nghề dùng trí, nghề nhẹ nhàng, không phải dùng sức, học theo việc văn,

— **võ** : trái lại với nghề văn ; học tập việc võ, nghề dùng sức, việc đánh trận (Nghề võ đánh trả thầy — T. ng.)

Tài nghề : có tài giỏi trong nghề

Có nghề : có cách kiếm ăn nuôi thân, nghĩa bóng là có tài phép riêng

Làm nghề : chuyên làm việc gì, có ý nói về việc xấu (chuyên làm nghề mãi dâm)

Tập nghề : học tập nghề gì

Truyền nghề : dạy nghề mình cho ai ; truyền tài riêng cho ai

Ra nghề : cho học trò đã học được nghề ra làm ăn riêng

Đánh nghề : đánh theo miếng võ

Kình nghề : (tiếng trong Nam) đấu võ ; đua đánh võ cho biết ai hơn kém

Trình nghề : bày cho biết tài mình

Dẹp nghề : thôi không làm việc gì, nghề gì để làm ăn cách khác

Xếp nghề : không làm nghề ấy nữa.

Hết nghề : hết cách, hết phép, hết thế, không làm gì được nữa

Nhà nghề : chủ thuyền buôn, nghĩa bóng người tài giỏi, thạo

Con nhà nghề : con nhà làm nghề ; nghĩa bóng con hát

Ròng nghề : chuyên một nghề mà giỏi

Cướp nghề : giành nghề kẻ khác

Đoạt nghề : lấy uy-quyền mà cướp nghề kẻ khác

NGHIỆP : (gh) — Gốc là Hán-tự, đã Việt-hóa ; trong quốc-văn dùng có nhiều nghĩa :

a) công việc làm để kiếm ăn, cũng như tiếng « nghề » nhưng nói về tinh thần, hàm ý như chức vụ.

V. d. : — Anh em liệu đấy, giữ lòng *nghiệp* nho (Nh. đ.m.)
Muốn nên để *nghiệp* ngại vàng cho ai (Hg. chừ)

b) những kết quả do công việc làm ra, như : nghiệp cha, nghiệp nhà

V. d. Chắc là cháu nối *nghiệp* ông lệ gì ? (Hg. chừ)

c) cái tự mình gây ra làm cái nhân, để sau chịu lấy cái quả, cái báo (theo thuyết nhà Phật, tiếng Phạm gọi là Karman)

V. d. : — Đa mang lấy *nghiệp* vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa (K) — *Nghiệp* báo phải mang (T. ng.)

Tiếng « Nghiệp » trong Hán-văn có nhiều nghĩa, và cũng đã Việt hóa, thường trong quốc-văn có dùng :

a) công việc làm, nghề làm để nuôi thân, như :

Nghiệp chủ : chủ một công nghiệp
— **hội** : hội các nghề
— **công hội** : hợp tác trong nghề (coopération de métiers)
— **sư** : thầy dạy thành nghề
— **suy** : công việc làm ăn kém sút
— **thịnh** : công việc làm ăn hưng thịnh
Nghệ nghiệp : cái nghề để mưu sinh (nghệ : tài năng
Sinh nghiệp : cái công việc làm cho mình sống
Chuyên nghiệp : chuyên làm một nghề
Công nghiệp : công nghệ và sự nghiệp
Bản nghiệp : nghề của mình
Thất nghiệp : mất việc làm ăn
Nông nghiệp : nghề nông
Nghiệp tinh ư cần : (Thành ngữ) nghề có chịu siêng năng mới khéo
Nghiệp vụ : công việc của mình phải làm, thuộc về phận sự
Cử nghiệp : để cho có việc làm ăn, nghĩa bóng là đi thi đỗ ra làm quan
Lập nghiệp : dựng làm công việc làm ăn, không phải ăn nhờ
An nghiệp : được yên mà làm ăn
Phục nghiệp : trở về nơi cũ mà lại làm ăn như trước ;, nghĩa rộng là lấy lại được cơ nghiệp cũ

Nghiệp thượng : công việc mình ưa ; nghĩa bóng là chí hướng

b) những kết quả do công việc làm ra, như :

Cơ nghiệp : nền tảng do công việc mà có
Sản nghiệp : của cải do công việc mà có
Sự nghiệp : thành tích do công việc mà có
Gia nghiệp : sự nghiệp của ông cha để lại
Công nghiệp : công trạng do công việc làm mà có.

c) đã trót, như

Nghiệp dĩ : trót đã làm rồi ; đã hư hỏng nhỡ rồi đành chịu
kinh : trải lâu rồi

d) của sẵn, như

Nghiệp lực : cái sức làm việc

đ) duyên kiếp sẵn từ trước — theo thuyết nhà Phật, như :

Nghiệp báo : quả báo của điều ác đã sẵn có từ trước, đến nay mới báo ứng (Nghiệp báo phải mang — tục ngữ)
— **căn** : gốc của nghiệp chướng
— **chướng** : tội chướng sẵn có từ kiếp trước
— **duyên** : việc kiếp trước làm kết quả kiếp sau (Nghiệp duyên còn lại nhắc đi còn nhiều — K —)
— **hải** : nghiệp chướng nhiều rộng như biển
hỏa : nghiệp chướng bốc mạnh như lửa
— **nhân** : nguyên nhân của nghiệp chướng
Ác nghiệp : tính ác từ đời trước, thường dùng như vốn ác
Tội nghiệp : cái tội có từ đời trước (thường dùng nói, than ai mắc tội gì cho là tội mắc phải bây giờ vốn là cái nghiệp từ đời trước, chứ không phải bây giờ mới có ; có ý để an ủi người bị mắc tội (xét trong tội nghiệp

Thúy-Kiều, mắc điều tình ái, khởi điều tà dâm — K)

Kiếp nghiệp : những tội làm trong một kiếp.

245 — CÔNG NGHIỆP, SỰ NGHIỆP, CƠ NGHIỆP.

CÔNG NGHIỆP. — (gh) (功) kết quả sự làm ăn khó nhọc. Chữ công này đồng âm với tiếng công 工 là thợ; chữ công là kết quả có chữ (力) bên chữ công là thợ (工) ; nghiệp : việc làm. Công nghiệp là sự khó nhọc hay cái kết quả do việc làm có ích cho mọi người, dùng nói về vật chất. Thí dụ một người nghĩ ra nghề gì có ích nuôi sống dân, thế là công-nghiệp, tức là công lao và sự nghiệp.

V. D. — Kẻ trượng phu nên lập trí để lưu truyền danh tiếng về sau, có sao lại cứ khư khư đam mê cái tình nhi nữ, mà không nghĩ đến *công nghiệp* to tát của mình. (Ngụy-Thù « Chiến quốc sách ») — Đời vua Lê-hiển-tông (1740-1787) có ông Nguyễn Kim, người Thanh-hóa, nghĩ ra cách lấy vỏ trai khảm vào gỗ ; nhân thế, dân ta có nghề khảm trai ; *công nghiệp* ấy đến nay ai cũng nhớ, vì nghề khảm trai, không những đã thêm được một nguồn lợi cho dân mà còn làm cho người ngoại quốc phục tài khéo léo của dân ta.

SỰ NGHIỆP (gh). — Sự : cách thức hoạt động ; nghiệp : việc làm. Sự nghiệp là việc làm có ích cho mọi người về tinh thần, nhưng cũng có khi dùng bao quát cả vật chất. Thí dụ như một nhà bác học tìm ra được cái gì có ích cho nhân loại, hay một vị anh hùng cứu dân khỏi khổ ; như thế là sự nghiệp. Sự nghiệp cũng có ý bao trùm cả công nghiệp.

V. D. — Ai là người Việt-Nam mà không rõ *sự nghiệp* hiển hách của đức Trần-quốc-Tuấn, hồi thế kỷ thứ XV. — Nước trôi *sự nghiệp* hoa tàn công danh (L. v. t.) — *Sự nghiệp* văn chương của Cụ Nguyễn Du đã làm vẻ vang cho dân tộc Việt-Nam.

CƠ NGHIỆP (gh). — Cơ: nền; nghiệp: việc làm. Cơ nghiệp là nền tảng do công việc làm gây nên, tức là của cải, lợi quyền.

V. D. — *Cơ nghiệp* của ông cha để lại, nó nỡ đem bán hết cho người. — Thấy người gặp tai nạn mà không giúp là bất nhân, người ta làm ơn cho mình, mà mình quên ơn là bất nghĩa ; bất nhân và bất nghĩa thì sao giữ được *cơ nghiệp* (Khánh-Trinh «Chiến quốc-sách »)

CHÚ Ý. — Nhận kỹ như trên, « Công nghiệp » và « Sự nghiệp » đều có nghĩa là những công việc làm có ích ; « công nghiệp », thì nói về vật chất, mà « sự nghiệp », thì nói về tinh thần, tuy có khác nhau, nhưng trong quốc văn, thường dùng « sự nghiệp » thay vào « công nghiệp » ở trong những câu phải có cả hai tiếng ; vì tiếng « công nghiệp » có tiếng đồng âm (số 243) có nghĩa là công việc chế tạo Thí dụ như câu : « Nước nào có « công nghiệp » thịnh, thì nước ấy giàu ; nước có giàu thì dân mới mạnh ; nước giàu dân mạnh là « công nghiệp » của nhà kinh tế. » Tiếng « công nghiệp » trên chỉ nghĩa là một nền công nghiệp sản xuất hóa phẩm (industrie), tiếng « công nghiệp » dưới chỉ nghĩa là kết quả công việc đã làm ích lợi cho nhiều người (œuvre). Hai tiếng « công nghiệp » đặt trong một câu, e lẫn nghĩa, nên dùng tiếng « sự nghiệp » thay tiếng « công nghiệp » dưới để tránh sự điệp tự và hỏi nghĩa.

246 — ÁP CHẾ, ỨC CHẾ

ÁP CHẾ. — (gh) Áp : dằn ép ; chế : bó buộc. Áp chế là dằn ép bó buộc bằng oai quyền (oai quyền do pháp-luật quy định) có tính cách võ lực ở trong.

V. D. — Ngày xưa các ông tổng-lý hống-hách bắt nạt dân, *áp chế* dân đủ cách. — Cụ (Phan-bội-Châu) chỉ có một kế là trốn đi ngoại-quốc, và khuyên bảo cho được nhiều người xuất dương du học để gây lấy một đảng trí-thức rồi sau này đòi lại quyền tự lập cùng nhau một chữ đồng tâm mong thoát khỏi cái vòng *áp chế* (Trạng sư Bona, lời cãi cho cụ Phan, phiên tòa 23-11-25 « Vụ án Phan-bội-Châu của Bùi-Đình, Tiếng Việt x. b. 1950 tr. 27 »)

ỨC CHẾ. — (gh) Ức : lấy tay đè xuống ; chế : bó buộc. Ức chế là đè nén bắt buộc có tính cách nhẹ hơn « áp chế » có ý chỉ lấy quyền thế làm cho người ta tức bực mà phải theo.

V. D. — *Ức chế* người ta quá, người ta phải cãi. — Hào cường hay *ức chế* dân. — Vì dân ngu, nên quan lại dễ *ức chế*.

CHÚ Ý. — « *Áp chè* » *tức là ức chế bằng võ lực ; còn* « *ức chè* » *là chỉ lấy quyền thè mà đè nén làm những việc hà hiếp, gian dc.*

V. d — *Nó quyền hành gì mà áp chè được ai, chẳng qua ỷ vào thè lực ông cha, ức chè lũ điển tốt ngờ ngệch.*

247 — HỘI ĐỒNG, HỘI NGHỊ

HỘI ĐỒNG. (gh) — Hội : họp ; đồng : cùng. Hội đồng là họp nhiều người để cùng bàn, cùng làm việc gì. Tiếng « Hội-đồng » trong Hán-văn có nghĩa : họp chư hầu là *hội* ; nhiều người đến triều kiến là *đồng* ; trong quốc-văn cũng dùng theo nghĩa trên, nên thường nói : nhà Hội-đồng, đền Hội-đồng ; Hội-đồng các quan tỉnh ; Hội-đồng trăm quan.

V. D. — Trong quân mở tiệc hạ công, xôn xao tơ trúc *hội-đồng* trăm quan (K).

Ngày nay, tiếng « Hội-đồng » có nghĩa rộng : là họp bàn nhiều việc không nhất định vấn đề gì trong một cơ quan, hay trong một việc lớn, hoặc để điều khiển, hoặc để liệu lý, cho nên thường nói : Hội-đồng chính phủ, hội-đồng gia-tộc, hội-đồng quản trị, hội-đồng bảo an, hội-đồng nhân dân ; vì những hội-viên Hội-đồng trên họp bàn mọi việc có liên đới đến Chính-phủ, đến Gia-tộc, đến việc quản-trị, đến sự bảo an, đến công việc nhân dân, chứ không chỉ định rõ riêng vấn đề gì.

V. D. — Nước nào có đủ điều kiện nói trên, sẽ được gia nhập hội, do Đại *Hội đồng* quyết nghị theo đề nghị tán thành của *Hội-đồng* Bảo-an (Bùi-tường-Chiểu — Tổ-chức Liên-hiệp-quốc Vĩnh-bảo Sài-gòn x. b, 1949 tr. 25)

HỘI-NGHỊ : — (gh) Hội : họp ; nghị : xét. Hội-nghị là họp để xét việc gì mà việc đã ấn định rõ ràng.

Tiếng « Hội nghị » trong Hán-văn có dùng nhiều mà trong quốc-văn cũng dùng đã lâu. Đời Trần đã có Hội-nghị Diên-Hồng.

V. D. — *Hội-nghị* Đà-Lạt họp từ ngày 17 tháng tư đến 12 tháng năm 1946. *Hội-nghị* Fông-te-nơ-bơ-lô (Fontainebleau) khai

mạc ngày 16-7-46 phá liệt đúng 10 giờ ngày 1-8-46. — Một bản dự án Liên-hiệp-quốc được mang thảo luận trong hai *Hội-nghị* Dombác-tông-oc (Dumbarton Oaks), ngày 7-10-44 và *Hội-nghị* Y-an-ta (Yalta), ngày 12-2-45. — *Hội-nghị* Y-an-ta (Yalta) ấn định sẽ triệu tập vào ngày 25-4-1945 một *Hội-nghị* San-Francisco, có nhiệm vụ thành lập bản Hiến-chương Liên-hiệp-quốc trên lập-trường những nguyên-tắc đã thảo luận ở *Hội-nghị* Dumbarton Oaks (Bùi-tường-Chiêu « Tổ-chức Liên-hiệp-quốc Vĩnh-bảo x. b. 1949 tr. 12 ; 13 »)
Cuộc *Hội-nghị* Đà-lạt đã đưa đến một kết quả là hai bên hiểu lập-trường nhau, hoặc về nguyên tắc, hoặc về trình-độ (Hội-nghị Đà-lạt « Văn-hóa x. b. 1949 tr. 18 »).

CHÚ Ý. — « Hội-đồng » và « Hội nghị » khác nhau và có màu về riêng. « HỘI-ĐỒNG », hội họp để bàn nhiều việc có quan hệ đến việc duy-trì hay điều khiển một công việc gì, hay một cơ quan nào.

« HỘI NGHỊ » thì chỉ họp để xét một việc, một vấn đề gì đã ấn định

Có khi « Hội-đồng » to hơn « Hội-nghị » và bao trùm « hội nghị », vì một « Hội-đồng » có thể có hai, ba « Hội-nghị » để bàn xét những vấn đề quan trong trong Hội-đồng ; mỗi Hội-nghị bàn xét một việc.

Lại cũng có khi « Hội-nghị » to hơn « Hội-đồng », vì Hội nghị đó chỉ bàn xét đến việc thành lập một Hội-đồng để điều khiển một việc gì, vì thế, cho nên phải theo tính cách của cuộc hội họp mà định nghĩa là « Hội đồng » hay « Hội nghị ».

Thí dụ như Hội-nghị San-Francisco họp từ ngày 25-4-45 đến 26-4-45 bàn xét việc tổ-chức Liên-hiệp-quốc ; khi Liên-hiệp-quốc đã thành lập có 51 nước dự và ký tên vào hội, mới đặt ra 6 cơ quan : 1) Đại-Hội-đồng 2) Hội-đồng Bảo-an ; 3) Hội đồng Kinh-tế và xã hội ; 4) Hội-đồng quản-thác : 5) Phòng bí-thư ; 6) Quốc-tế Pháp-viện.

Như thế, Hội-nghị to hơn Hội-đồng.

Cuộc hội họp ở San-Francisco ngày 25-4-45 sao gọi là Hội-nghị, *là vì cuộc hội họp của 51 nước chỉ có tính cách bàn việc tổ-chức hội Liên-hiệp-quốc. Khi tổ-chức xong, nghĩa là khi Liên hiệp-quốc thành hình mới đặt ra nhiều Hội-đồng, mỗi Hội đồng lo bàn một việc, như :* Hội-đồng Bảo-an, *có nhiệm vụ bàn những công việc liên quan đến việc gìn giữ an ninh quốc-tế ; —* Hội đồng kinh-tế và xã-hội, *bàn mọi việc về kinh-tế xã-hội quốc-tế ; —* Hội đồng quản thác *bàn những việc quan hệ đến quản trị và ấy-thác những lãnh thổ chưa được tự trị.*

Lại như Hội-nghị Diên Hồng đời Trần, là một cuộc hội họp chỉ để hỏi ý muốn của dân nên « chiến » hay « hòa ».

Xem thế thì hiểu, Hội nghị, *chỉ bàn xét việc gì có ấn định và chỉ trong vòng việc ấy.* Hội-đồng *là bàn nhiều vấn đề liên quan đến sự điều khiển một việc gì hay tổ chức một cơ quan nào.*

218 - HIỆP ĐỊNH, HIỆP ƯỚC, ĐIỀU ƯỚC. THỎA HIỆP.

HIỆP ĐỊNH. – (gh) Hiệp : cùng nhau hợp sức ; định : quyết định một việc. Hiệp-định là hai nước cùng nhau ký định quyết một việc gì (accord), rồi sau mới đến ký điều-ước (traité)

V. D. — Hai phái-bộ Việt-Pháp đều căn-cứ vào *Hiệp-định* sơ bộ tháng ba 1946 mà đàm phán (Hội-nghị Đà-Lạt « Văn-hóa Hà-nội 1949 tr. 17 »)

HIỆP-ƯỚC. – (gh) Hiệp : cùng nhau hợp sức ; ước : hẹn. Hiệp-ước là cuộc hai nước ước hội hiệp-lực để cùng nhau tương trợ (entente), rồi mới đến điều-ước đồng-minh (traité d'alliance)

V. D. — Bên ta yêu cầu có quyền tự-do ký *hiệp-ước* cùng các nước, chỉ trừ những *hiệp-ước* binh bị chống với các nước trong Liên-hiệp-Pháp (Hội-nghị Đà-lạt « Văn-hóa x. b ; 1949 tr. 24 »)

ĐIỀU ƯỚC. (gh) – Điều : khoản, hạng ; ước : hẹn. Điều-ước là văn điều, khế-ước tức là tờ giao-kèo của hai nước cùng nhau ký kết, cam đoan làm với nhau một việc gì. Điều-ước có nhiều thứ :

Hòa ước : điều ước giảng hòa (traité de paix)
Thương ước : — về sự buôn bán (traité de commerce
Trung-lập điều ước : — đứng trung lập (traité de neutralité)
Đồng-minh điều ước : – đồng minh (traité d'alliance)
Tu hiếu điều ước : — kết bạn với nhau (traité d'amitié)
Bảo chứng điều ước : — bảo trợ cho nhau (traité de garantie)
Cứu viện điều ước : — cứu giúp nhau (traité de subsides et de secours

Bảo đảm điều ước : điều ước bảo đảm cho nhau (traité de sûreté)

— Bảo hộ điều ước : — bảo hộ (traité de protection)

Lâm thời điều ước : — tạm trong một thời (traité transitoire)

Vĩnh cửu điều ước : — mãi mãi (traité permanent)

Đối đẳng điều ước : — quyền lợi ngang nhau (traité égal)

Nhất thời điều ước : — trong một thời (traité temporel)

Bất bình đẳng điều ước : — chênh lệnh quyền lợi (traité inégal)

Liên hiệp điều ước : — cùng nhau liên hiệp (traité de confédération)

Quốc cảnh điều ước : — định biên cảnh (traité de limites)

Cát nhượng điều ước : — cắt nhường đất (traité de cession)

Giao hoàn điều ước : — đổi cho nhau (traité d'échange)

Tài phán điều ước : — về kiện tụng (traité de juridiction)

Dẫn độ điều ước : — giao tội nhân cho (traité d'extradition)

Hỗ huệ điều ước : — hỗ trợ lẫn nhau (traité réciproque)

V. D. : — *Điều ước* thứ nhất nước Việt-Nam ký với nước Pháp là *điều ước* ngày 27-10-1787, bên Việt-Nam là Cha Bá-đa-lộc ; bên Pháp là Thượng thư bộ ngoại-giao Montmorin.

THỎA HIỆP : — (gh) Thỏa : lặng, mà đẹp lòng ; hiệp : hợp sức. Thỏa hiệp là hai bên vui lòng hòa hợp (Modus vivendi). Hai nước có điều gì chưa giải quyết được, ký với nhau một thỏa-hiệp để cùng nhân nhượng hòa hoãn đặng tìm phương hòa giải, hay giải quyết.

V. D.: *Thỏa-hiệp* Hồ Chí-Minh - Moutet, ký ngày 19-9-1946. — *Thỏa-hiệp* Bảo-Đại - Auriol, ký ngày 8-3-1949.

249 — MỤC ĐÍCH, MỤC KÍCH

Nhiều người hay nhầm hai tiếng này, tại đọc nhanh hay nói nhanh, dọng hơi giống nhau.

MỤC ĐÍCH : — (gh) Mục : mắt ; đích : chỗ ngắm để bắn cho trúng. Mục đích, nghĩa đen là cái đích ngắm bắn cho trúng, nghĩa bóng là cái điểm mình chú ý đến, hay cái việc mình chú ý làm.

V. D. : — *Mục đích* của sự học là để làm người, chứ không để làm giầu. — Ở trên đời có hai hạng người làm giầu ; một hạng lấy sự làm giầu làm *mục đích* ; một hạng lấy sự làm giầu làm phương tiện để đạt *mục đích*. — *Mục đích* của tôi đến đây là thăm bác xem công việc bác làm ăn thế nào, chứ không phải là đi chơi phiếm.

MỤC KÍCH : — (gh) Mục : mắt ; kích : đập vào, chạm vào. Mục kích là đập vào mắt, tức là chính mình, chính mắt mình thấy rõ việc gì.

V. D. : — Tôi *mục kích* việc ấy, ông cứ nại tôi ra, tôi sẽ kể rõ ngọn ngành. — Mục đích của ông làm thế, là để che lỗi cho nó, nhưng chính tôi *mục kích* việc ấy, nó cũng rõ, thì tội nó khó tha thứ được.

250 — GIẢN DỊ, GIẢN TIỆN, GIẢN TIẾP.

GIẢN DỊ — (gh) Giản : ngắn, lọc, không phiền phức, sơ sài ; dị : dễ. Giản dị là sơ sài, dễ dãi, dùng nói về cách ăn ở tính nết.

V. D : — Ông ấy sống một cách *giản dị*. — Ông ấy *giản dị*, ai đến cũng tiếp đón một cách niềm nở.

Gần đây, trong quốc-văn, tiếng « giản dị » lại hay dùng nói về lời văn, dễ hiểu, ít điển cố, không rườm rà, nên thường nói : lời lẽ giản dị, lời văn giản dị.

V. D. : — Lời văn của ông ấy *giản dị*, nên ai nghe cũng hiểu.

CHÚ Ý : — *Nếu nhận kỹ : « lời văn giản dị » hay « lời lẽ giản dị » thì được, chứ không nên nói « quyển sách giản dị » ; quyển sách, thì phải hoặc « giản lược »; hoặc « giản yếu », hoặc « giản ước ».*

GIẢN TIỆN : — (gh) Giản : dễ dàng, không phiền phức ; tiện : tiện lợi. Giản tiện là dễ dàng, tiện lợi dùng nói về công việc, có ý là xếp đặt, tổ chức thế nào cho khỏi phiền phức mà tiện lợi,

V. D. : Nhà buôn cần phải có sổ sách nhưng phải nên nghĩ cách thế nào, cho *giản tiện*, chứ theo Âu-Mỹ, thì khó khăn, tốn kém mà phiền phức. — Ông ấy có tài tổ-chức, vì công việc xếp đặt xem ra *giản tiện* lắm, — Phong tục cũ nhiều cái hay không nên bỏ, nhưng cần cải tổ cho *giản-tiện*

GIẢN TIỆP : — (gh) : Giản : dễ dàng ; tiệp : nhanh. Giản tiệp là dễ dàng, nhanh chóng, sốt sắng nói về tinh thần.

V. D. : — Tính ông ấy *giản tiệp*, ai nhờ gì là sốt sắng làm, nên ai cũng mến phục.

251 — GIẢN LƯỢC, GIẢN ƯỚC, GIẢN YẾU :

GIẢN LƯỢC : — Giản : ngắn ; lược : qua loa, không kỹ. Giản lược là ngắn và sơ sài không kỹ.

V. D. — Vì chiến tranh, mà lễ kỷ-niệm bà Trưng cử hành một cách *giản lược* không được long trọng chu đáo như lúc thái bình. Quyển sách ông ấy làm *giản lược* thế, cốt để người đọc biết qua về sử nước nhà.

GIẢN ƯỚC : — (gh) Giản : ngắn ; ước : tóm tắt. Giản ước kỹ hơn giản lược, tóm tắt, nhưng có hết cả mọi điều, không thiếu.

V. D. — Quyển sách của ông soạn một cách *giản ước* có đủ các điều, không giản lược như quyển của tôi.

GIẢN YẾU : — (gh) Giản : ngắn ; yếu : cốt yếu, trọng yếu. Giản yếu là tóm tắt các điều cốt yếu mà thôi.

V. D. : — Soạn sách cho bực tiểu-học, thì nên soạn một cách *giản yếu* ; nhưng cho bực trung-học, thì lại nên giản ước, vì trình độ học sinh bực này đã cao.

CHỮ Ý — So sánh và nhận kỹ :

Giản lược : — Sơ sài qua loa, có khi thiếu

Giản ước : — đủ cả mọi điều : cốt yếu và không cốt yếu, nhưng tóm tắt

Giản yếu : — Chỉ có những điều yếu trọng.

252 — GIẢN TIỆN, GIẢN LƯỢC

GIẢN TIỆN : — (xem số 250) dễ dàng, không phiền phức mà tiện lợi

V. D. : — Lễ cưới cử hành một cách *giản tiện* cho hợp thời.

GIẢN LƯỢC : — (xem số 251) qua loa, không kỹ.

V. D. : — Lễ cưới cử hành một cách *giản lược* cho hợp thời.

CHỮ Ý : — Thí như hai câu trên đây : « Lễ cưới cử hành một cách giản tiện và câu « Lễ cưới cử hành một cách giản lược » có khác nhau. Cử hành một cách giản tiện, nghĩa là bỏ bớt vài nghi thức phức tạp, tốn kém, cầu kỳ, cốt làm cho tiện việc mà hợp lễ ; — còn cử hành một cách giản lược, là đủ cả các lễ nghi và nghi thức, nhưng sơ lược qua loa thôi.

Nói cho rõ hơn : hôn lễ ngày xưa cần phải có 6 lễ:

1) *Nạp thể* : *lễ xem mặt*
2) *Vấn danh* : *lễ hỏi tên họ, coi tuổi*
3) *Nạp kiết* : *lễ so đôi tuổi xem tốt hay xấu*
4) *Nạp trưng* : *lễ nộp lễ cưới*
5) *Thỉnh kỳ* : *lễ xin định ngày cưới*
6) *Thân nghinh* : *lễ rước dâu.*

Nếu là giản lược, thì cũng có cả 6 lễ, nhưng sơ sài. Sau thời giờ ít, công việc nhiều, cái tổ lại cho giản tiện, giữ có 3 lễ :

1) *Lễ sơ vấn* : *lễ trạm ngõ, đến dạm hỏi, thường gọi là lễ dạm mặt*
2) *Lễ vấn danh* : *Lễ dẫn lễ cưới, hỏi tên họ, tuổi ; thường gọi là lễ ăn hỏi*
3) *Lễ thân nghinh* : *Lễ cưới*

Đến nay có nhà ở xa, muốn giản tiện nữa lại đi luôn cả lễ vấn danh và thân nghinh làm một.

253 – CAN HỆ, QUAN HỆ, QUAN TRỌNG, QUAN YẾU :

CAN HỆ (gh). — Can : mắc tội ; hệ : bó buộc. Can hệ là mắc buộc, có ý can liên mà hệ lụy, thường nói về việc có phải lo sợ ;

V.D. — Sự cầu thả của anh có *can hệ* đến địa vị, đến tương lai, mà có khi đến cả tính mệnh anh nữa. — Việc đánh mất tài liệu quân-sự là một việc quan trọng, có *can hệ* đến tính mệnh nó, và cả thanh danh của gia-tộc nó.

QUAN HỆ. — (gh) Quan : cài, mắc, then cửa, cửa ải ; hệ : buộc. Quan hệ là mắc liền, cái nọ ràng buộc cái kia, có ý nói như hai cánh cửa có then cài giữ lấy nhau.

V.D. — Vì việc của bác và của tôi có *quan hệ* với nhau, nên tôi đến để thương lượng cho dễ làm việc. — Trong một xã-hội, công việc của người này *quan hệ* với công việc của người kia.

Nhân thế, tiếng « quan hệ » lại có nghĩa rộng như quan trọng, hàm ý như cái cửa ải là nơi quan trọng để ngăn ngừa giặc cướp (Tiếng « quan » có nghĩa là cửa ải). « Quan hệ » có tính cách kém « quan trọng ».

V.D. : Việc ấy thế mà *quan-hệ*, anh phải cẩn thận.

QUAN TRỌNG. — (gh) Quan : cửa ải ; trọng : trọng đại. Quan trọng tức là quan hệ và trọng đại, nặng hơn quan hệ.

V. D. — Việc của anh và của tôi có quan hệ với nhau, mà đều là việc *quan trọng* ; nếu anh thất-thố, hay tôi cẩu thả, thì có thể can hệ đến địa vị, tương lai của chúng ta.

QUAN YẾU. — (gh) Quan : cửa ải, yếu : cốt yếu, chủ yếu. Quan yếu, nghĩa đen là cửa quan cốt yếu, nghĩa bóng là việc rất quan trọng. « Quan yếu » lại nặng hơn « quan trọng ».

V. D. — Việc là việc *quan yếu* anh cần phải hết sức cẩn thận, sơ xuất thì nguy, — Phàm quân-sự thì việc gì cũng quan trọng, nhưng việc này lại *quan yếu* ông phải để tâm.

254 — NHẤT THỐNG, THỐNG NHẤT

NHẤT THỐNG. — (gh) Nhất : một, trên cả ; thống : quản lý cả mọi việc. Nhất thống là cả nước do một Chính-phủ cai trị. Trái lại là « Cát cứ » (Cát cứ là cắt ra mà chiếm giữ) Tiếng « Nhất-thống » chỉ dùng theo nghĩa như trên, về việc nước ; không bao giờ dùng về việc khác.

V. D. — Giữa thế-kỷ thứ X, nước Việt-Nam ta bị 12 vị sứ quân chia nhau cát cứ, làm nhân dân đồ than ; sau có ông Đinh-bộ-Lĩnh ở Hoa-lư khởi lên đánh dẹp được, *nhất-thống* giang-sơn, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh.

THỐNG NHẤT. — (gh) Thống : hợp cả lại ; nhất : làm một. Thống nhất là hợp cả lại làm một.

V. D. — Có *thống nhất* văn-tự ngôn-ngữ thì nền nhất-thống quốc-gia mới bền vững.

255 — TRIỀU ĐÌNH, CHÍNH PHỦ.

TRIỀU ĐÌNH. — (gh) Triều : bầy tôi chầu vua ; đình : sân. Triều đình, nghĩa đen là cái sân để các quan chầu vua ; nghĩa rộng là cơ quan tối cao của một nước quân chủ, để thi hành việc cai trị nhân dân.

V. D. — Vua Trần-thái-tông bị Trần-thủ-Độ ép uổng nhiều việc, mới lên lên chùa Phú-Vân ở núi Yên-Tử. Trần-thủ-Độ biết tin, đem quân thần đi đón vua về, nhưng vua không chịu về lại nói rằng : « Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc to lớn các quan nên chọn người để khỏi nhục xã-tắc ». Thủ-Độ nói mãi không được ngoảnh lại bảo bách quan rằng : « Hoàng-thượng ở đâu, thì là *Triều đình* ở đây. » (Việt-Nam sử lược của Trần-trọng-Kim, cuốn 1 tr. 97).

CHÍNH PHỦ : (gh) Chính : việc nước ; phủ : đền to. Chính-phủ, nghĩa đen là đền to dùng để làm việc nước, nghĩa rộng là cơ quan tối cao điều khiển quyền lực về việc cai trị của một nước dân chủ (Gouvernement)

Chính-phủ tức là Triều-đình của nước dân chủ.

V. D. : — Chúng tôi tiếc rằng về phần *Chính-phủ* Việt-Nam các hợp-ước đó, chưa được dịch ra Việt-văn để công bố trong dân chúng. (Vũ-quốc-Thúc « Chế-độ tiền-tệ và hối-đoái của Việt-Nam theo các hiệp-ước — Tập Kỷ-yếu số 3 năm 1951 của Hội Cựu sinh-viên V. N. luật-khoa đại-học, tr. 3 »)

256 CHÍNH PHỦ, NHÀ NƯỚC

Nhiều người thường cho Chính-phủ và Nhà-Nước như nhau, cùng nghĩa ; thế là nhầm. Hai tiếng đó có màu vẻ khác nhau.

CHÍNH PHỦ : — (xem số 255), là một cơ quan tối cao hành chính, gồm có một vị Tổng-thống (hay Giám-quốc, Quốc-trưởng) và một nội-các có thủ-tướng và nhiều vị bộ-trưởng, thứ-trưởng.

NHÀ NƯỚC : — Có nghĩa rộng hơn Chính-phủ, nói gồm tất cả các cơ quan công cộng của quốc-gia để thi hành mọi việc cai trị, xã-hội trong nước. Nhà nước có nghĩa như tiếng Pháp « Administration ».

V. D. : — Khu đất ấy, chủ nhân đi vắng, nên *Nhà nước* đứng ra cho thuê. *Nhà nước* phải lo trừ hại cho dân. — *Nhà nước* lo việc hưng công đại chẩn để cứu dân khỏi đói rét — Chỉn lo *Nhà nước* nghiêng nghèo, làm tôi vậy phải quyết liều trước toan (Hạnh Thục ca)

CHÚ Ý : — Nên nhận rõ : « Chính-phủ » và « Nhà-nước » là hai tổ-chức riêng. « Chính-phủ » là cơ quan điều-khiển ; còn « Nhà-nước » là cơ quan thi hành ; nên có khi Chính-phủ đổ, mà Nhà-nước vẫn tồn tại ; cũng như một xưởng thợ, ban quản-trị thay, nhưng xưởng thợ vẫn còn làm việc.

Thí dụ như những Nha Tài-chính, Thuế-quan, Giáo-dục, Lao-động, Xã-hội đều là cơ quan Nhà-nước bao giờ cũng có để thi hành mệnh lệnh của Chính-phủ ; còn Chính-phủ thay đổi theo tín nhiệm dân.

Tiếng « Nhà nước » thường dùng theo nghĩa rộng, gồm cả Chính-phủ ở trong; nên hay nói : « Công việc Nhà-nước ».

257 — NƯỚC NHÀ, NHÀ NƯỚC

Hai tiếng này, theo luật đảo-tự trong Việt-ngữ (Hyperbate), có nghĩa riêng biệt.

NƯỚC NHÀ : — Nghĩa đen là Nước của nhà ta, nghĩa rộng là nhiều người họp lại thành một khu vực có một chính thể hợp pháp. (Etat)

V. D. : Việc ngoài đều cậy các quan, làm sao cho đặng vững an *Nước-nhà* (Hạnh Thục-ca) — *Nước-nhà* khi ấy thanh bình, truyền ngôi thái-tử lánh mình ngọa vân (Quốc-sử ca).

NHÀ NƯỚC : — (xem số 256)

258 — QUỐC GIA, NƯỚC NHÀ.

QUỐC GIA : — Quốc : nước ; gia : nhà. Quốc-gia, nghĩa đen là nước và nhà. Nghĩa rộng là tinh thần cả một dân tộc hay nhiều dân tộc cùng một nguyện vọng, cùng một tình tình hợp lại thành một khối. (nation)

Tiếng « Quốc-gia » do Hán-tự. Đời Phong-kiến, khu vực chư hầu cai trị, gọi là « quốc » ; khu vực đại-phụ cai trị gọi là « Gia ». Sau đời Tần bỏ chế độ phong-kiến, nên hai tiếng « Quốc-gia » gọi chung một đoàn thể hợp bởi nhiều dân tộc.

V. D. : *Quốc-gia* hữu sự, đang cần nhân tài, mà anh đang tâm cờ bạc cho phí thời giờ. — Việc nuôi dạy con cái cho nên người cũng là một bổn phận quan trọng đối với *Quốc-gia*.

CHÚ Ý : Tiếng « Quốc-gia » và « Nước nhà » có khác nhau.

Quốc-gia, là tinh thần dân một nước, tức là cái tình liên kết cả một hay nhiều dân tộc, có cùng một lý-tưởng, cùng một tâm hồn, cùng một nguyện vọng ; sống cùng nhau, tương trợ nhau, để cùng hưởng tự-do, an lạc, nên dân khổ cũng cùng chịu, sướng cũng cùng vui; cái tinh thần đó, cái tình liên kết đó, là quốc-gia.

Còn « Nước nhà », là một hình thể vật-chất, tức là một đoàn thể cụ-thể do nhiều người họp lại tạo nên, có lãnh thổ, có chủ độ, có pháp

luật để đối ngoại, và đối nội. Vì thế, cho nên, có những dân tộc có « quốc-gia » mà không thành hình « nước nhà ». Thí dụ như nước Do-thái, trước năm 1945 không có « nước nhà » mà vẫn có « quốc-gia ».

259 — TỔ QUỐC, QUỐC GIA

TỔ QUỐC. — Tổ : ông Tổ ; quốc : nước. Tổ quốc là một tổ chức thành lập bởi một hay nhiều dân tộc cùng một tổ-tiên cùng một giòng giống (Patrie)

V D : — Thanh niên là mầm mống của *Tổ-quốc*. — *Tổ-quốc* lâm nguy, ai là người không lo buồn

QUỐC GIA : (xem số 258)

CHÚ Ý : — *« Tổ quốc » và « Quốc-gia », hai tiếng ấy nhiều người hay lẫn. « Tổ-quốc », là nước của nhiều giống người càng một tổ tiên, càng một chi lưu, càng một giòng giống ; còn « Quốc-gia » là một hình-thức thiêng liêng, là một tinh thần: do nhiều dân, có khi khác tổ, khác giống, nhưng họp lại với nhau bởi càng một chí hướng, càng một nguyện vọng ; nên có khi nhiều Tổ-quốc họp lại thành một quốc-gia ; mà cũng có khi, một tổ-quốc có nhiều quốc-gia.*

Nên nhận rõ :

Chính-phủ,		*như nghĩa*	*Gouvernement của Pháp*	
Nhà nước	—		*Administration*	—
Nước nhà	—		*Etat*	—
Quốc gia	—		*Nation*	—
Tổ quốc	—		*Patrie*	—

260 — KINH ĐÔ, THỦ ĐÔ.

KINH ĐÔ : — (gh) Kinh : to lớn ; đô : nơi đông người ở và là chỗ Chính-phủ hay Triều-đình đóng ; dùng về đời quân chủ.

V D : — *Kinh đô* nhà Nguyễn ở Huế. — *Kinh đô* nước Việt-Nam thường ở Hà-nội, từ Lý, Trần, Lê.

THỦ ĐÔ : — Thủ : đứng đầu ; đô : nơi đông ở tụ tập làm ăn buôn bán hay là chỗ cơ quan hành chính trung-ương

đóng. Thủ-đô cũng như Kinh-đô, dùng nói trong thời dân chủ. Vì xưa theo chế-độ quân chủ, dùng tiếng « Kinh đô », chỉ nơi Triều đình đóng ; đến thời dân chủ, muốn cho khỏi lẫn đặt ra là « Thủ đô », nghĩa là cái thành thị to lớn nhất, đứng đầu trong nước.

V.-D. : — *Thủ đô* nước Pháp ở Paris. — *Thủ-đô* nước Hoa-Kỳ là Washington

261 — LÃNH TỤ, THỦ LÃNH.

LÃNH TỤ : — (gh) Lãnh : cổ áo ; tụ : ống tay áo. Lãnh tụ, nghĩa đen là cổ áo và tay áo ; nghĩa bóng là người có tài xuất chúng chỉ bảo hướng dẫn, đứng đầu một đoàn thể, hàm ý cũng như cổ áo và tay áo, bộ phận cốt yếu của cái áo, lúc mặc, lúc cởi tất phải cầm đến trước,

V. D. : — Ông ấy là *lãnh tụ* đảng xã-hội — Họ phải xuy tôn ông ấy lên làm *lãnh tụ* đảng lao động. — Theo mệnh lệnh của *Lãnh-tụ* đảng họ, mà họ làm như thế. Hôm nay (28-10-51), ông Churchill mời ông Davies, *lãnh tụ* đảng tự-do ra làm tổng-trưởng.

THỦ LÃNH : — (gh) Thủ : đầu ; lãnh : thống suốt cả. Thủ lãnh là người đứng đầu một đoàn thể, để gánh vác mọi việc điều khiển, và tổ chức.

V. D. : — Ông ấy có thể làm *thủ lãnh* đảng ấy được, vì đã có ông anh là lãnh tụ.

CHÚ Ý : — *« Lãnh tụ » và « Thủ lãnh » có khác nhau.*

« Lãnh tụ », là người có tài có đức, có uy tín, hướng dẫn chỉ bảo đường lối chính trị hay ngoại giao trong đảng mà không đứng ra điều khiển tổ-chức.

« Thủ lãnh », là người ra đứng cai chịu sào, làm việc đảng để đối phó với ngoài. Người Thủ lãnh, *có khi không giỏi bằng người* lãnh tụ *vì có khi người* lãnh tụ *cử một người trong đảng ra làm* Thủ lãnh *để làm việc.*

Lãnh tụ có nghĩa giống như tiếng « Leader » của Anh, hàm ý dìu dắt, còn người Thủ lãnh *thì là người đứng đầu (Chef).*

262 — THỨ TỰ, TRẬT TỰ.

THỨ TỰ : — (gh) Thứ : tầng, bực ; tự : vị thứ. Thứ tự là hạng nào ra hạng ấy, bực nào ra bực ấy, thứ nào ra thứ ấy, không lộn xộn, lẫn lỗn.

Tiếng « thứ tự » dùng rộng cả người và việc, cả tinh thần và vật chất. Thường nói :

Ngồi có thứ tự : là người đến trước ngồi trước, người đến sau ngồi sau

Vào có thứ tự : đến trước vào trước, đến sau vào sau, không chen lấn

Xếp có thứ tự : xếp hạng dài với dài, ngắn với ngắn, không lộn ẩu

Để có thứ tự : cái to để với to, cái nhỏ để với nhỏ.

V. D. : — Cứ thong thả *thứ tự* mà vào, việc gì các ngài phải chen nhau. Tôi cứ *thứ tự* phát, anh em không phải chen.— Anh bảo nó xếp lại sách cho có *thứ tự*.

TRẬT TỰ : — (gh) Trật : bực quan ; tự : vị thứ. Trật-tự là vị thứ trên dưới theo phẩm trật. Trật-tự chỉ dùng nói về người, mà chú ý đến phẩm giá. Trái « trật-tự » là hỗn loạn. Nhân thế, tiếng « trật-tự » thường dùng theo nghĩa : « *không được hỗn loạn* » tức là không được lộn đảo ngôi thứ nên thường nói : *giữ trật tự*, mà không nói : *giữ thứ tự*.

V. D. : — Ngày hội, tắt đông người, ông phải cho người giữ *trật-tự* trong phòng thông tin. — Anh em không nên ồn ào như thế, xin tự giữ *trật-tự* cho. Xin chư ông cứ thứ-tự mà vào, để khỏi mất *trật-tự*.

263 — PHÁT HUY, PHÁT TRIỂN, PHÁT XIỂN.

PHÁT HUY : — (gh) Phát : mở ra ; huy : tan tác ra. Phát huy là mở rộng cho đâu đâu cũng biết, nói về lý thuyết, ý-tứ, tư-tưởng, chủ nghĩa.

V. D. : — Ông Mạnh-tử đã *phát huy* thuyết đại-đồng, vì trong thời quân chủ đang thịnh, mà ông dám chủ-trương « dân vi quí ».

PHÁT TRIỂN : — (gh) Phát : mở ; triển : phóng to ra. Phát triển là phóng to ra, mở rộng ra,

V. D. : — Tôi muốn *phát triển*, sự tiêu thụ nội-hóa để bảo vệ quyền lợi kinh tế nước nhà.

PHÁT XIỂN : — (gh) PHÁT : mở ; xiển : tỏ. Phát xiển là làm cho tỏ rõ ; cũng như « phát huy », nhưng hàm ý cho tỏ rõ để hiểu thấu.

V. D. — Nhiều học giả quốc-tế đang tìm cách *phát xiển* tinh thần Phật giáo để mong bãi trừ cái họa chiến tranh.

CHÚ Ý : Nên nhận kỹ hai tiếng « Phát huy » và « Phát xiển » có nghĩa khác nhau. « Phát huy », nói về bề rộng, có ý làm tan tác ra để mọi người biết ; còn « Phát xiển » nói về bề sâu, có ý làm tỏ rõ để nhiều người hiểu thấu.

264 — THƯỜNG TRỰC, THƯỜNG XUYÊN

Nhiều người — cả nhiều từ điển — cho hai tiếng này đồng nghĩa ; nhưng xét kỹ, có nghĩa rõ rệt, khác nhau.

THƯỜNG TRỰC. — (gh) Thường : vẫn có ; trực : đợi, chờ, như người lính ở đồn. Thường trực là vẫn có đợi, sẵn sàng đợi, luôn luôn có người ứng trực. Thường dùng nói một cơ quan, công sở, trong những giờ hay ngày nghỉ việc vẫn có người ngồi đợi để làm hay giải quyết những việc khẩn cấp.

V. D. — Mai là ngày nghỉ lễ kỷ-niệm hai Bà Trưng, tất phải cắt người *thường trực* trong sở. — Bao giờ sở cũng có người *thường trực* mà sao ông đến lại không có ai báo cho tôi hay.

THƯỜNG XUYÊN. — (gh) Thường : luôn luôn ; xuyên : sông. Thường xuyên, nghĩa là nước sông chảy luôn luôn ; nghĩa rộng là bao giờ cũng thế, luôn luôn có như thế

có ý nói như nước sông cứ đều chảy không bao giờ ngừng

V. D. — *Thường xuyên* tôi ở sở buổi sáng, còn buổi chiều thì cũng đã có người thường trực, vậy có việc gì cần, xin ông cứ đến lúc nào cũng tiện.

265 — NHU CẤP, NHU YẾU, NHU CẦU

NHU CẤP. — (gh) Nhu : cần dùng ; cấp : khẩn cấp, khẩn thiết Nhu cấp là cần dùng khẩn cấp, không có thì nguy, như ốm phải có thuốc, rét phải có áo, đói phải có cơm.

V. D. — Dân đang khổ cực, ta nên mang cho họ, nhưng *nhu cấp* : gạo, muối, thuốc, là những thứ cần để cứu sống ngay đã.

NHU YẾU. — (gh) Nhu : cần dùng ; yếu : cốt yếu. Nhu yếu là những thứ cốt yếu để sống còn. Nhu yếu có ý kém nhu cấp.

V. D. — : Ta phải cần khuyến khích nghề nông, nghề dệt, vì gạo, vải, muối, thuốc là *nhu yếu* của dân ta.

NHU CẦU : — (gh) Nhu : cần dùng ; cầu : mong có. Nhu cầu là mong có để dùng cho đầy đủ theo trình độ sinh hoạt Tiếng « nhu cầu » có nghĩa bao quát

V.D. — : Dân càng văn-minh, *nhu cầu* càng lắm. — *Nhu cầu* của dân hậu tiến với *nhu cầu* của dân tiến tiến, khác nhau một vực một trời. — Nhà kinh tế phải chú ý đến trình độ dân mà cung cấp *nhu cầu* cho dân.

CHÚ Ý : — *Ba tiếng : « nhu cấp », « nhu yếu » và « nhu cầu » có nghĩa đại đồng mà tiểu dị, tùy trường hợp dùng mới được sát nghĩa.*

Như lúc thái-bình, gạo, muối, vải, thuốc, là nhu-yếu của dân; nhưng đến lúc gặp mất mùa, đói rét, tật bệnh, thì gạo, muối, vải, thuốc là nhu cấp, vì là vật khẩn thiết phải dùng để cứu sống ngay.

Còn « nhu cầu » chỉ cần để thêm vào đời sống hàng ngày cho được đầy đủ, đoàng hoàng, sung sướng theo trình độ sinh hoạt xã-hội.

Tiếng « nhu cầu » có nghĩa bao quát, nên thường thấy dùng cả trong trường-hợp : nhu cấp và nhu yếu.

266 – YẾU ĐIỂM, NHƯỢC ĐIỂM, KHUYẾT ĐIỂM.

YẾU ĐIỂM : – (gh) Yếu : cốt yếu ; thiết đáng, trọng đại ; — điểm : cái chấm, chỗ, chốn, nơi. Yếu điểm là cái chỗ trọng yếu, trọng đại. (Yếu ở đây là Hán-tự, chứ không phải yếu là yếu ớt theo tiếng nôm — nhiều người hay nhầm nói : « yếu điểm » là điểm yếu, điểm kém.)

V. D. — : *Yếu điểm* của sự thành công trong mọi việc là chí kiên nhẫn. Muốn mưu một việc gì, ta phải xét *yếu điểm* của việc ấy.

NHƯỢC ĐIỂM : — (gh) Nhược : yếu-ớt, kém ; điểm : cái chấm, chỗ, nơi. Nhược điểm là cái chỗ yếu, kém.

V. D. – : Mưu việc không nên đổ tại may rủi, đó là luận điệu của kẻ dối mình, không chịu tìm *nhược điểm* trong công việc.

KHUYẾT ĐIỂM : — (gh) Khuyết : thiếu ; điểm : cái chấm, chỗ, nơi. Khuyết-điểm là cái chỗ thiếu, sót, hở hoặc vì quên, hoặc vì vô ý, hoặc vì không biết

V. D. : Muốn cho con cháu nên người khá, mà anh không cho đi học đó là *khuyết-điểm* lớn. – Muốn cho dân giỏi, khôn, mà không mở trường cho nhiều, thì thực là một *khuyết-điểm*.

CHÚ Ý : Tiếng « khuyết-điểm » và « nhược điểm » có khác nhau.

« Khuyết-điểm », là thiếu hẳn một điểm, hoặc quên, hoặc bỏ sót, hoặc không biết ; còn « Nhược điểm » là điểm kém sụt ; nghĩa là có đầy đủ, mọi điểm nhưng vì hoặc cẩu thả, hoặc sơ-xuất, hoặc không đủ năng lực mà đến nỗi kém sụt.

267 – DUYÊN DO, LÝ DO, NGUYÊN DO.

DUYÊN DO : – (gh) Duyên : nhân vì, liên lạc ; do : từ đó. Duyên do là nhân từ đó mà có, nhân từ đâu mà xảy ra. Một việc xảy ra hiện giờ, vì có việc khác đã lâu tạo nên việc xảy ra ngày nay ; cái việc trước đó là duyên do.

V.D. : — Việc hai nhà láng giềng kiện nhau, *duyên do* là vì xưa thù nhau về việc tranh chánh-tổng. — Người Pháp và người Đức không thân thiện với nhau, *duyên do* từ trận chiến-tranh Pháp-Phổ 1870-71

LÝ DO :— (gh) Lý : lẽ, cớ ; do : bởi, từ đó. Lý do là bởi lẽ ; có duyên do mà thành lý do. Một việc xảy ra đã lâu, không giàn xếp, hòa giải xong, cứ ngấm ngầm thù ghét nhau, tất thế nào cũng sẽ có ngày xảy ra một việc khác. Cái đường lối ấy (chữ « lý » — trong Hán-văn — lại cũng có nghĩa là đường đi) thế nào cũng đưa đến chỗ xung đột nhau. Vậy cái lẽ, cái lối, cái lính, cái cảnh ấy là lý do. Lý do thường cho là điều kiện xa (causes profondes) của một việc gì xảy ra.

V. D. : — Việc hai nhà láng giềng kiện nhau, *lý do* là thù nhau từ đời ông. — Ông Lý ấy giúp đỡ anh ta mọi việc trong hồi tản-cư *lý do* là vì ông Lý cảm cái ơn thân sinh anh ta đã tác thành cho.

NGUYÊN DO : — (gh) Nguyên : nguồn gốc ; do : từ đấy. Nguyên do là từ gốc, tức là điều kiện gần (causes immédiates) ; nguồn gốc việc xảy ra.

V.D. :— Hai nhà láng giềng kiện nhau, *nguyên do* là tranh nhau bờ ao rồi đánh nhau. — Vương viên-ngoại phải bắt, *nguyên do* là tại thằng bán tơ tiêu-xương. — Cả họ nó bị người đời khinh thị *nguyên-do* tại ông nó ngày xưa bán nước theo giặc.

CHÚ Ý : — Nên nhận ba tiếng « Duyên do », « Lý do » và « Nguyên do » có màu vẻ riêng :

« Duyên do », là cơ duyên việc xảy ra, là bởi có việc khác xa, lâu, có liên can đến việc hiện tại, như nhân và quả.

« Lý do », là đường lối, lẽ lối, việc phải xảy ra thế tức là điều kiện xa (causes profondes).

« Duyên do » và « Lý do » có thể dùng như nhau, nhưng cách dùng có khác. Hai tiếng, kể cũng có nghĩa hơi giống nhau, là điều kiện xa của một việc, song muốn nói rõ việc trước xảy ra thế nào, thì nên dùng « Duyên do » nghĩa là chú ý đến cái « NHÂN » ; còn chỉ nói qua việc trước mà chú ý đến đường lối, lý lẽ, thì dùng « lý do ».

« Nguyên do », là điều kiện gần (causes immédiates) là nguồn gốc trực tiếp việc xảy ra

V. D. : — Thế-giới chiến-tranh thứ nhất (1914-18) xảy ra, nguyên do là việc một học sinh ám sát thân-vương nước Áo Francois Ferdinand ngày 14-6-1914 tại SERAJEVO, mà duyên do *là tại : a) việc chạy thi tăng binh bị của các nước ở Âu-châu từ năm 1905 ; — b) việc nước Đức muốn bành-trướng thế lực về Cận-Đông ; — c) về sự phản đối của dân tộc Nhật-nhĩ-man ở Balkans về việc sáp nhập xứ Bosnie Herzégovine vào Autriche năm 1908.*

Nếu dùng tiếng « lý do » thì chỉ nói :

Thế-giới chiến-tranh thứ nhất (1914-18) xảy ra nguyên do *là việc một học sinh ám sát thân-vương nước Áo Francois Ferdinand ngày 14-6-14 tại Sérajevo mà* lý do *là tại các nước ở Âu-châu tăng binh bị để mưu khuynh loát nhau.*

268 — DUYÊN CỚ, DUYÊN CỐ, DUYÊN CỨ.

DUYÊN CỚ. — Duyên : (gh) nhân, vì, bởi ; cớ : cái cớ (Có người nói không thể nói « duyên cớ », vì chủ trương : tiếng « duyên » là hán-tự không đi cùng với một tiếng « cớ », là tiếng Việt ; nhưng xét ra trong Việt-ngữ có rất nhiều tiếng ghép nửa nôm nửa Hán), Duyên-cớ là bởi cớ, vì cớ, vì cớ gì, nhân cớ gì, (có vẻ trực tiếp với việc)

V. D. — *Duyên cớ* vì đâu đến nỗi này. — *Duyên cớ* làm sao mà nó bỏ nhà ra đi. — *Duyên cớ* làm sao mà khóc. —

CHÚ Ý. — Thường nhầm tiếng « duyên cớ » và « duyên do ». Duyên-cớ là bởi cớ gì, vì cớ gì, tại cớ gì ? — Còn « duyên do » là bởi đâu đuôi câu chuyện thế nào ? (xem 267). Thí dụ nói : « Duyên cớ làm sao mà khóc ? là hỏi cái cớ làm sao mà phải khóc. — Còn hỏi : « Duyên do làm sao mà khóc ?, thì là muốn biết bởi lẽ gì, đầu đuôi thế nào mà khóc».

Hỏi : « Duyên cớ làm sao mà khóc ? »

Trả lời : « Tại anh ấy đánh tôi » :

Hỏi : « Duyên do làm sao mà khóc ? »

Trả lời : « Anh ấy lấy bức tranh, tôi đòi, anh ấy không trả lại đánh. »

DUYÊN CỐ. — (gh) Duyên : nhân vì ; cố : nên việc, cớ. Duyên cố là cái lý chính thành ra việc, cái nguyên nhân thành ra việc, tức là cái tình ý gây nên việc (raisons fondamentales).

V. D. — *Duyên cớ* việc này, có lẽ là thù nhau, chứ không phải cướp để lấy của. — *Duyên cớ* vụ hỏa tai này là thù nhau đốt, chứ không phải là bất cẩn.

CHÚ Ý. — Nhiều người cho, « duyên cớ », là tiếng Việt ; mà « duyên cớ » là tiếng Hán Việt-hóa, càng nghĩa như nhau. nhưng nhón kỹ như trên hai tiếng có màu vẻ riêng : « duyên cớ » nói về cụ thể ; còn « duyên cớ » nói về trừu tượng.

DUYÊN CỨ : — (gh) Duyên nhân vì ; cứ ; bằng dựa vào, Duyên cứ là nhân bằng dựa vào cái gì. (Tiếng này bây giờ ít dùng, mà hay dùng « căn cứ »

V. D : — *Duyên cứ* vào tờ biên bản của nhà chức trách thì anh ta vô tội, vì lúc khám nhà không có một vật gì khả nghi. —

269 — ÁP BÁCH, ÁP BỨC, ÁP CHẾ.

ÁP BÁCH : —(gh) (Áp : ép dẫn, bước tới gần; bách ép đè, ngặt lắm. Áp bách: ép bức, nói về tinh thần, hoàn cảnh ngặt nghèo, bắt buộc mà tự mình phải làm một việc gì, một sự gì trái ý muốn.

V. D. : — Vì kinh tế *áp bách* mà tôi phải đi làm. — Hoàn cảnh gia đình *áp bách*, nên anh ấy phải tha phương cầu thực. — Chúng phải bỏ dở sự học vì chế độ *áp bách* : nào hạn tuổi nào văn bằng, nào chứng chỉ.

ÁP BỨC : —(gh) Áp : ép dẫn, ; bức : cưỡng hiếp, lấy sức mạnh bằng thế lực. oai quyền không kể gì pháp luật — mà làm cho người ta bị ức. Áp bức là dùng sức mạnh mà đè ép người ta, nỗi nôm là bị bắt nạt.

V. D. : — Bọn cường hào hay *áp bức* dân ngu. — Dân mà biết thì quan lại khó mà *áp bức* được.

ÁP CHẾ : — (xem số 246)

CHÚ Ý : — « Áp bách » là vì tình cảnh bắt buộc
« Áp bức », là bị bắt nạt (nói việc nhỏ)
« Áp chế », là lấy cường quyền mà bắt buộc người (nói việc to)
V. D : — Tình cảnh gia-đình thiếu thốn áp bách mà phải đi làm, nên bị áp bức; chứ không, hễ để ai áp chế nổi ai

270 — CHUYỂN ĐỘNG, RUNG ĐỘNG, LAY ĐỘNG.

CHUYỂN ĐỘNG : — (gh) Chuyển ; nghĩa đen là xê dịch ; động : không ở yên. Chuyển động không thể yên, do một sức mạnh ở ngoài ảnh hưởng đến. Nói cho rõ là bị một cái gì mạnh làm rung chuyển. Thí như một trái bom ném xuống, nổ, những vật xung quanh bị sức mạnh của không khí làm chuyển động, (xem thêm số 227)

V. D. — Phi-cơ Mỹ ném bom ở Gia-lâm, mà những nhà ở ven sông Nhị đều bị *chuyển động*.

Nhân nghĩa trên, tiếng « chuyển động » có nghĩa rộng nói về tinh thần, như : sôi nổi dư luận, hay làm siêu lòng người.

V. D. : — Việc cô X khước hôn làm *chuyển động* cả phố, vì ai ngờ một cô gái nhà nghèo, mà khinh tài trọng nghĩa như thế. — Đó anh làm thế nào *chuyển động* được lòng ông ấy, thực là long sơn dạ sắt.

RUNG ĐỘNG : — Mạnh hơn và trực tiếp hơn « chuyển động »

V. D. : — Trái bom rơi ngay ở đầu phố làm *rung động* cả nhà tôi. — Đêm 6-3-1946 kho đạn ở Hải-phòng nổ làm *rung động* cả các nhà trong thành phố.

LAY ĐỘNG : — Nghĩa đen là lấy tay làm lung lay vật gì.

V. D. : — Nó ngủ say, phải *lay động* ngay nó, thì nó mới dậy được.

Tiếng « lay động » lại có nghĩa rộng nói về tinh thần là làm cho người ta đang mê mà hóa tỉnh, hàm ý như đánh thức.

V. D. : — Cần phải *lay động* lòng ái-quốc của dân chúng, bằng sách báo. Những sách tân-thư của Trung-hoa đã làm *lay động* tâm chí cổ-hủ của nhà nho Việt-Nam.

271 — CẢM ĐỘNG, CẢM KÍCH, CẢM KHÍCH.

CẢM ĐỘNG : — (gh) Cảm : động tình ; cái gì làm lay cõi lòng ; — động : không yên, cựa rung. Cảm động là có sự gì, việc gì vui hay buồn làm cho chuyển lòng, rung lòng, động lòng, một cách an tĩnh không phát tiết ra ngoài hình dáng.

V. D. : — Ai trông thấy cảnh cô đơn của những người mẹ góa con côi vì chiến tranh, mà chẳng *cảm động*. — Tôi nhận được thư anh ấy, đọc lấy làm *cảm động* lắm.

CẢM KÍCH ; — (gh) Cảm : động tình ; — kích : gợi, nghĩa đen làm chặn dòng nước cho bật lên. Cảm kích, mạnh hơn cảm động, có ý phát lộ ra ngoài.

V. D. : — Tôi nhận được thư của bác, *cảm kích* không cầm được nước mắt.

CHÚ Ý : — *Nhận thấy không ai nói* : « Đứng trước cảnh ấy, ai không cảm kích », *mà chỉ thấy nói* : « Đứng trước cảnh ấy ai không cảm động ». *Lại thường nói* : « Cảm động trước cảnh điêu tàn », « Cảm kích về thịnh tình đối với tôi »

CẢM KHÍCH : — Nhiều người thường đọc, nói, tiếng « Kích » ra « khích », vì chữ « KÍCH » trong Hán-văn có hai âm, nên nhiều tự-điển cũng chua « Kích » và « khích » như nhau ; thành thử người thì nói « cảm kích » người thì nói « cảm khích », không được nhất-trí. Trong nhời nói, dùng dọng nào hiểu được thì thôi, không quan hệ lắm ; nhưng viết lên giấy, cần phải duy nhất.

Xét trong Hán-tự, có hai chữ :

a) KÍCH (激) có âm là « kích » nghĩa là đập, gợi

b) KHÍCH (隙), nghĩa là kẻ hở, ghét.

Muốn cho khỏi lẫn, nên nói : « cảm kích » mới đúng nghĩa ; *còn « cảm khích » nên bỏ, không nên dùng*.

272 — KÍCH BÁC, KHÍCH BÁC:

Hai tiếng này, nhiều người cho là đồng nghĩa, va có người lại cho là một tiếng có hai âm cũng như « cảm kích » và « cảm khích » (xem số 271); những xét kỹ, có hai tiếng khác nhau.

KÍCH BÁC: — (gh) Kích: bài xích, đánh đập, — bác: nói bẻ lại, chê. Kích bác là công kích, bài bác điều dở hay việc làm của ai (critiquer)

V. D.: Hai đảng thường *kích bác* nhau trên báo. — Hai họ *kích bác* nhau giở áo cho người xem lưng, cùng đem bầy cho thiên hạ biết cái dở cái hèn của mình cả.

KHÍCH BÁC: — (gh) Khích: ghét; — bác: nói bẻ lại, chê. Khích bác là ghét, chê (détester)

V. D.: Hai đảng *khích bác* nhau, nên không ngồi chung một bàn. — Họ *khích bác* nhau, nên viết bài kích bác nhau trên báo.

273 — KỊCH LIỆT, KÍCH LIỆT, QUYẾT LIỆT

KỊCH LIỆT: — (gh) Kịch: thêm, da diết; — liệt: nghĩa đen là lửa nóng, nghĩa rộng là bạo tợn. Kịch liệt là mạnh mẽ, dữ dội, sôi nổi.

V.D.: — Hai b kích bác nhau *kịch-liệt* trên báo, không khéo hóa ra xung đột to. — Càng bị áp-chế bao nhiêu, thì họ càng phản động *kịch liệt* bấy nhiêu.

KÍCH LIỆT: — (gh) Kích: đánh đập: — liệt: lửa nóng, bạo tợn. Kích liệt là kịch liệt lắm (Trong quốc-văn ít dùng « Kích liệt » chỉ thấy dùng « kịch liệt quá » « kịch liệt lắm » — Chính « kịch liệt quá » là « kích liệt ». Kích liệt là mạnh quá, quá hăng, quá sôi nổi.

V.D.: — Hai bên cãi nhau có vẻ kịch liệt, nhưng chưa đến nỗi *kích liệt* còn nể mặt nhau. Ở đời nên nhân nhượng, đừng xung đột *kích liệt* mà không gỡ được mối thù.

QUYẾT LIỆT : — (gh) Quyết : nghĩa đen là bờ đê vỡ, nghĩa rộng là hẳn chia rẽ, có ý như đê đã vỡ ; — liệt : rách, chia sẻ. Quyết liệt là hẳn chia rẽ một cách không còn hàn gắn được, không còn thương lượng được.

V.D. : — Hai bên đi đến chỗ *quyết liệt*, vì ai cũng muốn giữ lập-trường của mình, không chịu nhân nhượng. — Vợ chồng với nhau, làm gì mà *quyết liệt* đến thế, chỉ làm khổ con.

CHÚ Ý : — « *Kịch liệt* » là mạnh ;

« *Kích liệt* » lại mạnh hơn

« *Quyết liệt* » lại mạnh quá đến nỗi gẫy ; vỡ không còn hàn gắn được, không khác gì đê đã vỡ ;

274 : — NON, NÚI :

Hai tiếng này, thường dùng đồng nghĩa, không phân biệt rõ thế nào là « non », thế nào là « núi ». Như câu : *Non* thiêng khéo đúc nên người, trông chừng sành sỏi, khác người trần gian. Trải bao gió *núi* mưa ngàn, đã già, già sọc, lại gan, gan lì (Phan-văn-Ái « Phỏng đá ») ; — lại câu : « Thuận-thiên niên hiệu cải đề *non* sông mới thuộc về Lê từ rày (Quốc-sử ca » ; và câu : « Đã mang tiếng ở trong giời đất, phải có danh gì với *núi* sông (Ng. công-Trứ « Đi thi tự vịnh »), thì tiếng « non » và « núi » — non sông và núi sông đồng nghĩa. Song, nhận kỹ, thấy hai tiếng « núi » và « non » có khác nhau.

Theo thường nghiệm, chỉ thấy nói : « *dãy núi* » không thấy nói : « *dãy non* » ; lại chỉ thấy nói « *non nước* », mà không thấy nói : « *núi nước* » và nói : « *núi già* », không nói « *non già* ». Lại xét trong câu ca dao : « Một cây làm chẳng nên « *non* », ba cây tụm lại nên hòn *núi* cao » ; trong một câu, mà ngày xưa dùng cả hai tiếng « non » và « núi », thì tất có dụng ý và chắc hai tiếng nghĩa có phân biệt.

Chứng cứ vào những nhận xét trên, có thể tìm ra màu vẻ của hai tiếng :

NON: — Trái núi nhỏ đứng một mình, hay vài ba trái, không nhiều và không cao, thường là đá, chứ không là đất, mà dưới chân có nước, như :

Non bộ : hòn núi giả nhỏ để chơi cảnh (bộ : hình dáng)

Hòn non : một hòn núi giả (chớ nhầm với hòn núi)

Non núi : non và núi (nói chung về núi)

Núi non : khu vực có núi, nghĩa bóng là hiểm trở nguy hiểm (núi non hiểm trở, núi non trùng điệp)

Non xanh : núi nhỏ có cây xanh

Non cao : núi nhỏ mà cao

Non tòng : non có cây rậm (tòng : bụi rậm)

Non sông : non và sông, nghĩa rộng là lãnh thổ một nước :

Non nước : ý nói hẹp là phong cảnh một nơi

Nước non : cũng như non sông, có nghĩa rộng lãnh thổ cả một nước

Lên non : cũng như « lên núi »

Trên nam non : nghĩa rộng là lên cao lên xa (tiếng trong Nam)

Đầu non góc núi : (Thành ngữ) chỗ xa xôi ; cùng tột

Nhấn nghĩa trên, mà núi Dục thúy ở tỉnh Ninh-bình, và hòn núi « Ngũ-hành-sơn ở Quảng nam có tên nôm là « Non nước », vì hòn Dục-thúy, đột-ngột, đứng có một mình ở giữa đồng-bằng bên sông Đáy, và hòn Ngũ-hành-sơn cũng vậy, chơ-vơ một mình rành ra trên bờ biển.

V. D. — Nước *non* cách mấy buồng thêu, những là trộm dấu thầm yêu chóc mòng (K) — Rằng nghe nổi tiếng cầm đài, nước *non* luống những lắng tai Chung kỳ (K) — Còn *non* còn nước còn dài, còn về, còn nhớ đến người hôm nay (K) — Trời liêu *non* nước bao xa, nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà từ tôi. (T) — Trước lầu Ngưng-bích khóa xuân, vẻ *non* xa, tấm trăng gần ở trong (K) — Sinh rằng : từ thuở tương tri, tấm riêng, riêng những nặng vì nước non (K) — Nàng rằng : *non* nước xa khơi, sao cho trong ấm thì ngoài mới

êm (K) — Long lanh đáy nước in giời, thành xây khói biếc, *non* phơi bóng vàng (K) — Trong thành tiếng hát rập dình, trên *non* nghe tiếng những cành thông reo (Trần tr. Kim « Đường thi ») — Hỏi ta sao ở *non* xanh, cười mà không đáp bụng mình dửng dưng (Trần tr. Kim « Đường thi ») — Nước *non* là nước *non* trời ai phân được nước, ai dời được *non* (C. d.) — Nước biếc, *non* xanh khéo hẹn hò, thu sao lạnh lẽo mới là thu (Thơ cổ). Lên *non* mới biết *non* cao, nuôi con mới biết công lao mẫu-từ (C. d.) — Bầu trời cảnh Bụt, thú Hương-sơn ao-ước bấy lâu nay, kìa *non* nọn nước nước mây mây, « Đệ-nhất-động » hỏi rằng đây chẳng phải ? (Chu-mạnh-Trinh « Cảnh Hương-sơn ») — Án sách vẫn còn án sách cũ, nước *non* bạn với nước *non* nhà (Ng. Đình-Khiêm) — Trời Nam vừa thuở thanh bình, *non* hùm bặt dấu, biển kình biệt tăm (Tùy-lý-vương « Hòa-lạc-ca ») — Gửi nước thôi rồi lại gửi con, ơn sâu như biển, nghĩa như *non* (Tây-nam-đắc-bằng) — Gặp khi sóng gió giữa vời, thương vì khi huyết đổi đời *non* sông (Bùi-hưu-Nghĩa « Kim thạch kỳ duyên ») — Tinh thần hai chữ phao sương tuyết, khí phách nghìn thu rỡ núi *non* (Ng. đình-Chiểu) — Sơn phận thà cam dày gió bụi, đá vàng chi dễ thẹn *non* sông (Tôn-thọ-Tường — « Tôn-phu-nhân qui Thục ») — Lãng-uyển xuân tàn, tin én dứt, Hành-dương *non* thẳm chiếc nhạn khơi (?) — Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam, chận ngật đình *non* lồng bóng quế (Lê thánh-Tông) — Nguyệt đầu *non* treo chênh chếch, sương mặt đất ửa đầm đầm (Thơ cổ) — *Non* thiêng dễ hóa hòn Tinh-vệ nước biếc khôn nhìn mặt Phan-vương (Vô-danh-thị « Mị-Ê ») — *Non* mở bình-phong tám bức vẩy, chợ quê ngày lạnh lục in cây (Lương-như Học) — Cây dựng *non* Yên xanh dễ thấy, cát in bãi Sở bạc khôn thay (Lương như Học) — Có *non* có nước mới nên thân. nung nấu lửa than đã mấy lần, Cam trải phong trần, càng hữu ích, càng vui câu chuyện lại càng xuân (Vô-danh-thị).

Tiếng « NON » thường dùng nhiều trong văn vần ; mà rất ít dùng trong văn xuôi.

Tiếng « NON » có nhiều tiếng đồng-âm

1 — trẻ, (trái với già), măng tơ, mềm nhu ;

Non nưởu : non lắm (tiếng trong Nam)
— **mởn** : trẻ mà trắng, mới nhơn
— **nhuốt** : cũng như non mởn, nhưng có vẻ trắng trong (tiếng trong Nam)

Non nớt : non quá, có ý chưa đến tầm non — nớt có ý giảm nghĩa tiếng non (diminutif)
— nhớt : non mà yếu-ớt
— bệu : non mà chậm chạp, ỳ ạch.
— trong : non mà trắng đẹp có vẻ nõn nà
Đọt non : đọt mới đâm
Cau non : cau chưa già
Tay non : tay chưa già, nghĩa bóng người không giỏi
Lòng non : Ruột non luộc chín quãng dưới lòng già, trắng và mềm
Non mặt : mặt trẻ, người còn ít tuổi
Mặt non : người già mà mặt trẻ
Ruột non : ruột nhỏ trắng mềm hơn ruột già
Chết non : chết trẻ, chết yểu
Còn non : còn tơ, còn yếu, còn măng
Trứng non : trứng chưa đủ ngày, không nở được.

V. D. : Chó già, gà *non* (T. ng.) — Cỏ *non* xanh rợn chân giời (K) Đào *non* sớm liệu se tơ kịp thì (K) — Ngoài đầu cầu cỏ mọc còn *non* (Ch. ph. ng.) — Uổn cây từ thủa còn *non*, dạy con từ thủa con còn ngây thơ (C. d.).

2 — Kém, ít, chưa đủ, như :

Non non : hơi non
Đẻ non : đẻ chưa đủ ngày
Giăng non : giăng còn khuyết, đầu tháng chưa tròn
Non tay ấn : tay ấn kém phép (tiếng Phù-thủy)
Non tay : yếu tay (non tay lái, non tay chèo)
Ăn non : (cờ bạc) đánh bạc rồi được về không đánh hết canh
Non gan : nhát, sợ, không bạo (bạo : to gan, già gan)
— chữ : học ít, chữ nghĩa chẳng có bao nhiêu
Chữ non : chữ mới tập, không đứng đắn
Cân non : cái cân không đúng cân, không đầy cân
Non cân : cân thiếu, cân chưa đủ cân

Non lòng : không có lòng mạnh mẽ
— **ngày** : kém ngày, chưa đủ ngày (nói đàn bà đẻ)
— **tháng** : kém tháng chưa đủ tháng (nói đàn bà đẻ)
— **tuổi** : tuổi ít
— **tài** : tài còn kép
— **tác** : tác kém (nhiều tuổi gọi là tác)
— **chân** : yếu chân
Thước non : thước không đủ kích
non thước : chưa đủ thước
Bùn non : bùn lỏng
Dao non : dao chưa đủ thép
Non sự lý : kém sự lý, sự lý yếu
— **nỏi** : cơ sự chưa đáng đến mà đã đến (Ai hay non nỏi này) Nông-nỏi non là non nỏi

V. D. : — Lấy-bấy như quân Cao-Biền dạy *non* (T.ng.) — Cái thước ấy *non*, anh phải trừ hao mới được.

NÚI : — Đá hay đất nổi cao và to trên mặt đất, thường nhiều cái có cây mọc hay không tùy nơi. Núi, bao giờ cũng có nhiều,

Thực cao to, gọi là NÚI
Cao vừa — ĐỒI
Thấp và bé — GÒ
Bé hơn gò — MÔ

Tiếng « Núi » có nhiều tiếng ghép, như :

Dãy núi : Nhiều núi liên tiếp chồng chất lên nhau
Rạng núi : một phía mặt dãy núi, trông như từng hàng
Trái núi : trong dãy núi, có những núi riêng ra, to
Hòn núi : trái núi bé, nhỏ
Ngọn núi : ngành cao trong một trái núi
Đỉnh núi : phần cao nhất của ngọn núi
Chỏm núi : phần cao nhất và nhỏ trên đỉnh

Chót núi : phần cao nhất ở chỏm
Sườn núi : bền cạnh núi (bốn phía từ chân núi lên đỉnh)
Dạ núi : giữa núi
Chân núi : phần sát đất
Góc núi : một phía chân núi
Triềng núi : chân núi ăn rộng ra.
Triền núi : nói về mé nghiêng của núi
Núi trọc : núi không có cây mọc
Ngàn : núi có rừng xung quanh (xem số 34)

Tiếng « Núi » có nghĩa bóng : dữ, thô tục, như :

Quân ở núi : người thô tục, không biết lễ phép
Tướng núi : kẻ mạnh mẽ, dữ tợn
Kép núi : (tiếng hát bộ) kép võ
Võ núi : nghĩa đen là phá núi ; nghĩa bóng là việc làm mạnh mẽ

Tiếng « Núi » dùng thông thường cả trong văn vần và văn xuôi.

V. D. — Rừng xanh *núi* đỏ (T. ng.) — Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, *núi* bao nhiêu tuổi gọi là *núi* non. (C. d.) — *Núi* kia ai đắp mà cao, sông kia biển nọ ai đào mà sâu (C. D.) — Nhất cao là *núi* Tản-viên, nhất thanh, nhất lịch, là tiên trên đời (C. d.) — Kiều từ trở gót vườn hoa, mặt trời gác *núi*, chiêng đà thu không (K) — Kinh-môn hang *núi* đổ về, thôn kia sinh trưởng Minh-phi hãy còn (Trần tr. Kim « Đường-thi » — Thấy trăng chim *núi* giật mình, tiếng kêu nghe rộn thình lình trong khe (Trần tr. Kim) — Một cành đỏ tốt hương một khối, buồn mây mưa trên *núi* Vu-sơn (Trần tr. Kim) Tinh thần hai chữ phao sương tuyết, khí phách nghìn thu rỡ *núi* non (Ng. đình-Chiểu) Nhường như sầm sét ào ào, dẫu là *núi* cũng phải chào huống thành (Hạnh-Thục-ca) — Công cha như *núi* Thái-sơn, công mẹ như nước trong nguồn chảy ra (C. d.) — Mặt nước mênh mông nổi một hòn, *núi* già nhưng tiếng vẫn là non (Ng. Khuyến) — Lom khom dưới *núi* tiều vài chú, lác đác bên sông chợ mấy nhà (Bà Huyện Thanh-quan) — Ta đây : từ *núi* Lam nổi bước, nơi hẻo lánh nương thân, hơn mười năm đau ruột nát gan, trải bao độ nằm gai nuốt đắng (Ng. khắc-Hiếu dịch « Bình Ngô đại cáo) — Nước sông Thương bên đục bên trong. *Núi* đức thánh Tản thắt có bóng mà lại có thánh sinh (Hát trống quân) — Một mình khi ẩn

núi Mang-đường, năm thức mây che điểm đề-vương (Vô danh) — Muốn pha bãi bạc sông sâu hoáy, chàm nhuộm cây xanh, *núi* tuyết mù (Vô danh) — Thuyền vừa chạy qua Quảng-ngãi, gần đến Qui-nhơn ông già chỉ một dãy *núi* xa xa mà nói « Đó là nơi sản-xuất đạo-tặc... » (Ng. Bá-Học « Dư sinh lịch hiểm ký ») — Có người bảo *núi* Hoàng-liên-sơn (Fan-si-Pan) cao 3.142 m là ngọn *núi* cao nhất Đông-Dương ; ngọn *núi* ấy cao nhất Bắc-Việt thì đúng, chứ cao nhất nước Nam và Đông-dương thì sai, vì mới đây theo địa-dư học một ngọn ở về Kontoum cao nhất thì phải. — Xưa người ta thường cho ngọn *núi* Gaurizankar ở dãy Hymalaya cao nhất thế-giới, nhưng cũng nhầm, ngọn ấy chỉ cao có 7.140, chính Everest cao 8.882 m mới thực cao nhất thế-giới (Tài liệu theo Larousse universel bản in 1948)

275 — CHẦU, CHỰC.

CHẦU. — Tiếng « chầu », theo Việt-Nam tự-điển, trang 118, là do tiếng « triều » hán-tự đọc trạnh ra, có nghĩa là đi hầu chực vua chúa. Lại theo Đại-Nam quốc-âm tự-vị (cuốn I trang 128) tiếng « chầu » có nghĩa là ứng hầu vua chúa.

Giảng nghĩa như trên không đủ rõ ; vì nhận thấy tiếng « chầu » không hẳn chỉ có nghĩa là ứng hầu vua chúa, hay chầu chực vua chúa mà còn thấy viết, nói : « chầu người ta làm », « chầu người ta ăn », « chầu người ta chơi » v.v. Vậy nay phải xét trạng thái, để tìm ra nghĩa chính của tiếng đó. Chầu là thế nào ? — Chầu là ngồi yên hướng mặt vào người đang làm việc gì, để chờ xem người ấy có sai bảo gì thì làm, tức là hầu người ấy, mà chính mình không có quyền nói năng, bàn tán gì cả. Nói rõ là chỉ ngồi yên để chờ hầu, vì thường nói : chầu vua, chầu trời, chầu chúa, chầu đánh bài, chầu ăn.

Căn-cứ vào nguyên tắc tỉnh lược (principe de contraction) trong Việt ngữ, và theo sự nhận xét trên, thì thấy rõ ràng tiếng « chầu » là do hai tiếng « chờ » và « hầu » ghép lại (chờ + hầu : chầu)

Vậy, chầu là chờ để hầu, nghĩa là ngồi yên để sẵn sàng: chờ để người sai, để hầu người.

V. D. — Hầu trong hai á, *chầu* ngoài tám viện (Nh. đ. m.) — Tiếng đời canh còn đọc sách, chiêng xế bóng chửa thôi *chầu* (Lê-thánh-Tông « Tự thuật ») Bắt con ô-thước đội cầu, cho bà Thánh Mẫu đi *chầu* Thượng thiên. (C.d.) — Trên chín bệ mặt trời gang tấc, chữ xuân riêng sớm chực trưa *chầu* (C. d.) Nó chẳng học hành gì cả suốt ngày chỉ sang bên hàng xóm *chầu* người ta đánh cờ.

Tiếng « chầu » thường đi với tiếng khác, để nói cho rõ, như :

Chầu chực : chầu và chực, nghĩa rộng là bắt chờ đợi mất công (Ta về ta rủ bạn ta, ruộng ta, ta cấy, vườn ta, ta trồng, có làm thì hẳn có công, can chi *chầu chực* mà mong của người (C. d.)

Chầu hầu : chầu hão, chầu mà người ta không để ý đến, (Thấy người không đuổi, tưởng người ta ưa, cứ sang ngồi *chầu hầu*)

Chầu lễ : xem lễ bên công giáo.

Chầu rìa : ngồi xem đánh bài mà không được dự cuộc, có ý nói ngồi chầu ở rìa bàn (Nó mê tổ tôm đến nỗi suốt đêm cứ ngồi *chầu rìa* mà không biết mỏi)

Chầu Phật : nghĩa bóng là chết, có ý nói sang chầu Phật tổ ở tây-phương (dùng nói người có đạo Phật)

Chầu Trời : như « chầu Phật », tức là chết (dùng nói thông thường, không cứ theo đạo nào)

Chầu Chúa : như « chầu Phật » (dùng riêng nói người theo đạo Thiên-chúa)

Chầu Tổ : tiếng của giới đánh bạc, nói người ngồi hay xem đánh Tổ-tôm

Hát chầu : hát chầu lễ (bên Công-giáo)

Chầu văn : đàn hát để hầu bóng thánh, lúc lên đồng

Coi chầu : vua ngồi để các quan chầu, tâu các việc

Ngự chầu : như « coi chầu », nói những ngày đại lễ

Lui chầu : thôi chầu (có ý chưa đến hết buổi chầu đã lui)

Tan chầu : buổi chầu xong rồi, hết việc bàn tàu.

Mãn chầu : đầy đủ một buổi chầu (có ý hết thời giờ, mà việc còn)

Nhân thế, tiếng « chầu » — dùng theo cách hoán-dụ (métonymie) tượng trưng là : Vua, Chúa. Ví dụ : Xưa sao gang tấc gần *chầu*, trước sân phong-nguyệt, trên lầu sinh ca (Ai-tư-vấn) — Rằng vâng lệnh-chỉ rước *chầu* vu qui (K).

Chầu bà : tôn xưng bà chúa, hay vị phu-nhân (V.d. Chàng nên quan cả, thiếp nên *chầu bà* (?)

Tiếng « chầu » lại có nhiều nghĩa phụ :

a) — một buổi, một hồi, một dịp

V D : — Đi hát một *chầu* để giải trí. — Buôn bán gặp *chầu* nên chóng khá.

Trong nghĩa này, có những tiếng ghép :

Chầu đôi chầu ba : nói lớp đi lớp lại

Kêu chầu đôi chầu ba : kêu gấp hai ba tiếng luôn,

b) — (nói về hoa quả) một thếp, một tập, giụm lại

Chầu trầu : một thiên lá trầu-không

Chầu cau : một đống cau cả buồng, đúng 100 quả là một chầu ; 12 chầu là một thiên

c) — (nói về việc buôn bán), số thêm vào số chính ; V d : — Tôi mua 100 áo phải *chầu* cho tôi 2 cái — Cứ 10 chiếc *chầu* 1 chiếc.

d) Góp tiền để cuộc cái gì (Muốn đánh cuộc thì *chầu* ra)

đ) — Thưởng những cuộc hát bội, bằng cách đánh trống, như :

Cầm chầu : điểm những tiếng trống sen vào câu hát ăn nhịp với đàn phách trong những cuộc hát nhà trò, hát chèo, hát tuồng.

Đánh chầu : cũng như : « cầm chầu », tức là đánh trống để thưởng câu hát. « Đánh chầu » là nói nôm ; « cầm chầu » nói cách lịch-sự

Trống chầu : cái trống dùng để cầm chầu

Chầu thưởng : cầm chầu mà có cả thưởng tiền hay vật gì

Chầu cho : Thưởng cho. Nghe câu hát hay giọng trong, tiếng rõ, nhẹ, hơi dài, thì thưởng bằng tiếng trống.

PHỤ LỤC : — **Chầu nhưng** : *người mới theo đạo (tiếng riêng của Công-giáo)*
Chầu giụm : *giụm lại, quy về một mối (tiếng trong Nam)*

CHỰC : — Cũng như « chầu » nhưng hàm ý mong mỏi, để được lợi cho mình ; vì nhận thấy « chực » có tính cách « chờ » để « thực » (Chờ + thực : chực)

V. D. : — *Chực* người ta làm xong để bắt-chước. — Nó nghèo quá, cả ngày chỉ *chực* ở ngoài đồng để mót lúa. — *Chực* người ta mua xong để mua theo. — Nó gian tham cái gì cũng chỉ *chực* ăn sẵn. — Nó *chực* hở cơ là ăn cắp. — Người đi chẳng bực cho bằng người *chực* nồi cơm. (T. ng)

Tiếng « chực » lại thường đi với tiếng khác, như :

Chực hầu : đứng gần mà hầu

— **hờ** : người đón ý trước

— **vàm** : ngóng đợi (tiếng trong Nam)

Ăn chực : ăn bám, ăn không chịu mất tiền mà không ai mời, lại có ý xin để được ăn.

Tiếng « chực có nghĩa rộng :

a) toan, rắp, sắp (có ý mong chờ)

V. D. : — Trong vườn có một cô-thụ, chót vót trên ngọn cây, có con ve sầu hút gió uống sương, rả rích kêu cả ngày, tưởng đã được yên thân lắm ; biết đâu đằng sau có con bọ ngựa đang giơ hai càng *chực* bắt ; — chính con bọ-ngựa muốn bắt con ve-sầu lại biết đâu đằng sau có con chim sẻ nghiêng cổ *chực* mổ ; chính con chim sẻ muốn bắt con bọ-ngựa, lại biết đâu dưới gốc cây có tôi cầm cung tên *chực* bắn ; chính tôi đây muốn bắn con chim sẻ, mà không biết sương xuống ướt đẫm cả áo. Như thế, đều là chỉ vì tham cái

lợi trước mắt mà quên hẳn cái hại ở ngay sau lưng vậy (Thanh-lê-Tử « Chiến quốc sách ») — Hai phe găng quá chỉ *chực* đánh nhau. — Anh ấy hiểu danh, học không chịu học, chỉ *chực* quăng tiền ra mua phẩm hàm.

b) — đến cho có mặt, như

Chực lệ : đến cho có lệ, theo thói quen không cần phải gọi

Ứng chực : cũng như « chực lệ », nhưng có gọi mới đến

PHỤ LỤC : Cây chực cửi : *cái cột đóng để mắc cửi (tiếng trong Nam)*

276 — CHỜ, ĐỢI

Nhiều người cho hai tiếng này đồng nghĩa, nhưng xét câu Ca dao : « *Duyên kia ai « đợi » mà « chờ », tình ai tơ tưởng mà tơ tưởng tình* » đủ thấy mỗi tiếng có nghĩa khác nhau.

CHỜ : — Mong người khác làm việc gì để mình làm, mà việc đó chưa làm. Trong tiếng «Chờ » hàm có ý « chưa» Thí dụ nói : « *Tôi chờ ông ấy ăn cơm rồi mới đi* », thế là việc ăn cơm chưa bắt đầu ; nhưng phải để ông ấy ăn xong, mới đi. Lại câu ca dao : *Ai sang đò ấy bây-giờ, ta còn ở lại ta chờ bạn ta* ; tức là bạn ta chưa đến, chưa thấy bóng,

V. D. — Cơm *chờ* canh đợi (T. ng.) — Ăn chực nằm *chờ* (T. ng.) — *Chờ* cho nước xuống phơi bờ, xem con người ấy nương nhờ vào đâu (C. d.) — *Chờ* được mạ, thì má đã sưng (T. ng.) *Chờ* cho thiên-địa xoay vần (Nh. đ. m.) — Đành lòng *chờ* đó ít lâu, chẳng là một nắm sau vội gì (K) — Sông Tương một giải nông sờ, bên trông đầu nọ bên *chờ* cuối kia (K) — Nửa đêm sao sáng mây cao, triều giời nắng gắt nắng gào chẳng sai ; lúa khô nước cạn ai ơi, rủ nhau tát nước, *chờ* Trời còn lâu (C.d.) — Cái hoa xuẩn nở, cái lá xuân xanh, ai muốn chiết cành *chờ* giao mùa xuân, làm ăn có vận có tuần, biết tuần biết vận có phần lợi hơn (Câu hát nhà nông) — Gửi đâu được bức thư nhà, Lạc-dương trở

lại, đành *chờ* nhạn thôi (Trần tr. Kim « Đường » thi) Giầu vuốt nanh, *chờ* vận Võ Thang, nuôi vai cánh cướp người thương khách (Ng.-hữu-Nghĩa « Kim thạch-kỳ-duyên » — Được lúc hòn sơn giắt khỏ, ù thông thập-hống, bạch đinh *chờ* độc lên chi nấy đùng đùng ; đương khi đầu rắn giắt lưng nhớ rành cập lệch ba bay, theo lối trúng khuôn rền tran-trát (Vô-danh thị « Giới đồ bác-phú ») — Lạnh lùng thay giấc đêm đông, áo đơn mỏng mảnh mong trông *chờ* hè (C. d.) — Đề xem tình lại gặp tình, *chờ* xem ắt thấy hiển linh bây giờ (K) — Những là oan khổ lưu li, *chờ* cho hết kiếp còn gì là thân (K) — Rằng tôi đã có lòng *chờ*, mặt công mười mấy năm thừa ở đây (K) — Nằm *chờ* sung rụng (T. ng.)

Tiếng « chờ » cũng có nghĩa là mong để gặp việc gì hay người nào, nhưng người và việc cũng vẫn chưa làm. như : chờ khách, chờ thời, chờ dịp, chờ lương, chờ tiền.

V. d. : — *Chờ* khách đến hãy mở cửa.

ĐỢI : Cũng như « chờ », nhưng việc đã bắt đầu làm, hay đang làm. Trong tiếng « đợi » hàm ý « đang » hay « đã ». Xét như câu Tục-ngữ : *Cắm sào đợi nước*, và câu : *ông rằng lượng rượu kém ai, tiệc vui dù chẳng đợi mời cũng say* (Nh đ. m.) thì tiếng « đợi » có nghĩa rõ là việc đang làm hay đã bắt đầu làm,

V. d. : — Sông sâu nước đục lờ đờ, cắm sao *đợi* nước bao giờ cho trong (C. d.) — Đứng đây quyết *đợi* một thì, đợi chàng tất phải có khi gặp chàng (C. d.) Nhạn về biển bắc nhạn ơi, bao thuở nhạn rồi để én *đợi* trông (C.d) — Lỡ chân chót đã vào đây, khóa buồng xuân để *đợi* ngày đào non (K) — Chứng giang-sơn còn *đợi* ai đây, hay Tạo-hóa sẽ ra tay sắp đặt (Chu-mạnh-Trinh « Phong cảnh Hương-sơn ») — Xuân noãn nhật gia đào lý hạnh, tuế hàn tam hữu trúc, tùng, mai, sử kinh anh rán giồi mài, lòng em chỉ quyết *đợi* hoài duyên anh (C. d.) — Những là nàn ná *đợi* tin, nắng mưa đã biết mấy phen đổi dời (K) — Ta *đợi* tắt mảnh mặt trời gay gắt, để chiếm lấy phần tối tăm bí mật (Thế-lữ « Nhớ rừng »).

Tiếng « Đợi » lại cũng có nghĩa là mong để gặp, như « Chờ » nhưng việc và người mà mình mong gặp, mong được, cũng đã bắt đầu làm hay đang làm như : đợi khách, đợi thời, đợi dịp, đợi tiền, đợi lương.

V. d. : — *Đợi* khách đến đủ là ăn.

Tiếng « Đợi » hay đi cùng tiếng « chờ » có nghĩa là cả « chờ » và « Đợi » để làm cho mạnh nghĩa, hàm ý chờ đợi lắm.

Chờ đợi : chờ và đợi, dùng cho mạnh, có ý mong mỏi một cái gì, một sự gì. V. d. : Chẳn e dường xá một mình, ở đây *chờ đợi* sự huynh ít ngày (K) — Quyết lòng *chờ đợi* danh nho, có đâu lấy dứa dui mù thế nay (L. v. T.)— Xã-hội trông mong vào các cậu, *chờ đợi* ở các cậu, hôm nay các cậu còn là học trò, ngày mai các cậu là dân nước (Ng. bá-Học).

Đợi chờ : đợi lắm — Nó đang *đợi chờ* anh đấy. — Sinh dà ra ý *đợi chờ*, cách tường lên tiếng xa đưa tròm lòng (K) — Ruộng ai thì nấy đắp bờ, duyên ai nấy gặp *đợi chờ* uổng công (C. d.)

277 – TRANH ĐẤU, PHẤN ĐẤU, CHIẾN ĐẤU

TRANH ĐẤU : — (gh) Tranh : giành, giựt lấy ; đấu : đua nhau để giành lấy phần hơn. Tranh nhau hơn thua là đấu. Tranh đấu là giành lấy cái gì hoặc đã mất để lấy lại, hoặc không có mà muốn có, bằng cách thương lượng, vận động, mưu mô, có lúc phải rào-riết, nhưng vẫn trong phạm vi ôn-hòa.

V. D. : Cụ Phan-bội-Châu luôn luôn hoạt-động *tranh đấu* hạnh phúc cho dân cho nước — Đời là một cuộc *tranh đấu* không ngừng — Ở đời muốn sinh tồn phải *tranh đấu*. — Người ta thường kính trọng người nhiều tuổi là vì những người ấy đã tỏ ra có nhiều thành tích *tranh đấu* để mà sống. — *Tranh đấu* để mà sống đã là khó, *tranh đấu* để mà sống tự-do lại khó hơn, và *tranh đấu* để tỏ ra là mình sống có ích lại khó hơn nữa.

PHẤN ĐẤU : — (gh) Phấn : rán sức, rung động ; — đấu : tranh nhau hơn thua. Phấn đấu, mạnh hơn tranh đấu, tức là rán sức tranh đấu. tranh đấu kịch liệt, có vẻ xung đột, nhưng cũng chưa đi đến quyết-liệt mà vẫn cố tìm một giải-pháp ôn hòa.

V. D. : — Ông cha ta đã khổ tâm *phấn đấu* mới giữ gìn được cơ nghiệp thế này. — Bọn thợ *phấn đấu* mãi mà cũng không được tăng lương, nên họ nghỉ việc.

CHIẾN ĐẤU : — (gh) Chiến : đua hơn thua bằng võ lực ; — đấu : tranh nhau ; Chiến đấu là tranh nhau bằng võ lực để giành lấy sự thắng lợi về mình. Chiến đấu lại mạnh hơn phấn đấu. *Tranh đấu* không được phải *phấn đấu*, *phấn đấu* không xong, hết cách thương lượng phải quyết liệt để định hơn thua nên phải dùng đến cách võ lực, thế là *chiến đấu*.

V. D. — Trong cuộc *chiến đấu* cho nước nhà, tất cả sự thành công từ trước đến nay đều do đường lối chính-trị già dặn và sự khôn khéo của chúng ta (Lời Thủ-tướng Ba-Tư tuyên bố « Tia-Sáng 1028 — 9-10-51 »). — Cần phải kiên gan *chiến đấu* mới giành được độc-lập.

278 — HIỆU NGHIỆM, HIỆU QUẢ.

HIỆU NGHIỆM : (gh)— Hiệu : ra sức ; — nghiệm : thử, xét được việc. Hiệu nghiệm là thử xét được việc ; thường dùng về tinh thần, như nói : phương thuốc hiệu nghiệm ; cuộc tra cứu hiệu nghiệm ; cuộc thử thách hiệu nghiệm. Hiệu nghiệm hàm ý trải qua, có kinh nghiệm, có suy cứu mà thấy được điều muốn biết.

V.D. : Theo nguyên tắc của ông tôi làm, thảy có *hiệu nghiệm*.— Cái mưu phản-gián của nó có *hiệu nghiệm*, là đã làm cho đôi phương nghi kỵ nhau.

HIỆU QUẢ : — (gh) Hiệu : ra sức ; — quả : có kết quả, như hoa có kết quả. Hiệu quả có thể kết quả, như cây có hoa tất

sẽ có quả ; nghĩa bóng là có thể thành công, cũng như « hiệu nghiệm » dùng nói về vật chất. Hiệu quả tỏ rõ hẳn có thể được việc, được lợi.

V. D. : — Cách vận-động ông bảo, có *hiệu quả*, vì tôi theo trong ba tuần lễ thấy thân thể cứng rắn. — Bất cứ công việc gì mà có kiên nhẫn theo đuổi là có *hiệu quả*.

279 — HIỆU QUẢ, KẾT QUẢ,

KẾT QUẢ : — (gh) Kết : thắt buộc lại với nhau, tụ họp lại ; — quả : có quả nở sinh. Kết quả là sinh ra quả, nghĩa bóng sự thành công ; việc gì nhân việc khác mà sinh ra, như hoa kết thành quả.

V.D. : - Ở đời, trồng đậu thì được đậu, trồng dưa thì được dưa *kết quả* xấu tốt là tự mình cả. — *Kết quả* tai hại của cờ bạc là tù tội và nghèo hèn.

HIỆU QUẢ : — xem số 278

CHÚ Ý : Nhận kỹ «Hiệu quả » và « kết quả » có màu vẽ riêng.

« Hiệu quả », là mới có triệu chứng kết quả, tức là một động tác ; còn « kết quả » là một cứu cánh, một sự thành công hiển nhiên, rõ rệt.

V. D. : Công việc anh ấy làm theo phương sách anh ấy thí nghiệm thì có hiệu quả, *nhưng phải thực hành, mới rõ được* kết quả *hay dở.*

Trong thời gian đang tiến hành công việc, căn cứ vào cách làm việc thì dùng nói « hiệu quả » ; — nhưng nếu công việc, đã rõ rệt, được, thua, hay, dở, thì dùng « kết quả ».

V. D. : Công việc anh ấy làm có hiệu quả *chứ ? — Hiệu quả gì.* Kết quả *là : lỗ vốn, đã phải cầm nhà để trả nợ.*

280 — ĐẠI BIỂU. ĐẠI DIỆN

ĐẠI BIỂU : — (gh) Đại : thay ; — biểu : bày ra ngoài. Đại biểu là thay mặt một người hay cho một đoàn thể do nhiều người bầu cử ra, cũng có quyền xử sự, quyết định, như người vắng mặt, những việc đã ủy-thác.

V. D. : Nghị viên là *đại-biểu* cho quốc dân. — Ông ấy là *đại-biểu* cho các nhà văn, đệ đơn thỉnh cầu Chính-phủ điển chế văn tự.

PHỤ LỤC : Những danh-từ có liên quan đến tiếng « đại biểu » :

Đại biểu đại hội : *Đại biểu Cơ quan tối cao của các chính đảng trong một nước, thường mỗi năm triệu tập một lần*

Đại biểu đầu phiếu : *đại biểu có quyền đầu phiếu ở đại hội*

Đại biểu đoàn : *phái đoàn từ ba người trở lên của một nước cử đi dự hội nghị quốc tế hay của một đoàn thể cử đi giao thiệp việc gì (đoàn là phải ba người trở lên)*

Đại biểu hóa tệ : *chỉ chung những loại thay thế tiền tệ, như : chi phiếu, kỳ phiếu, chứng nhận, tức là những giấy tờ cam đoan trả tiền*

Đại biểu nhân vật : *Người đứng làm tiêu biểu cho một chính đảng, một đoàn thể, một giới, tuy không có người bầu chính thức, nhưng ai cũng nhận — (Tản-đà, là đại biểu nhân vật phái cựu nho)*

Đại biểu tác : *tác phẩm hay nhất của một nhà văn*

Đại biểu Chính-phủ : *người thay mặt cho Chính phủ*

Đại biểu dư luận : *bày tỏ dư luận của dân chúng*

ĐẠI DIỆN. — (gh) Đại : thay ; – diện : mặt. Đại diện là thay mặt cho một người hay một đoàn thể do đề cử ra, mà chỉ thay làm vì chứ không có quyền xử sự, quyết định; nên thường nói : đại diện trong một cuộc nghinh tiếp, mà không thấy nói : đại diện trong một cuộc hội nghị ; vì trong cuộc nghinh tiếp chỉ gọi có người thay mặt, chứ không phải bàn cãi, quyết định gì.

V.D. — Ngày 18-11-51, Phó-ngoại-tướng Nga Gromyko, mời các *đại diện* Anh, Pháp, Mỹ đến điện Kremlin trao thông-tư bí-mật (Giang-Sơn số 573, ngày 24-11-51). Ông Bộ-trưởng Nội,vụ có cử người *đại diện* ra đón dù-học sinh. Ông Giám-đốc đã cử ông bí-thư làm *đại diện* ra tiễn ông hiệu-trưởng về hưu.

281 – TIÊU BIỂU, ĐẠI BIỂU

Nhiều người hay nhầm hai tiếng này, nên thường dùng lẫn,

TIÊU BIỂU. — (gh) Tiêu : nghĩa đen là ngọn cây; nghĩa rộng là cái nêu, nghĩa bóng là bày ra cho nhiều người biết, vẫn hàm ý như ngọn cây cao, đâu cũng trông thấy, hay cái nêu ai cũng nhìn vào ; — biểu : bày ra cho nhiều người biết. Tiêu biểu là bày ra cho nhiều người biết mà lại cũng nêu cao cho nhiều người nhìn thấy ; tức là người thay cho cả một đoàn thể, một loại, một hạng, mà không ai bầu cử lên, nhưng nhiều người công nhận. Thí dụ như một người Việt Nam ra ngoại quốc, người Việt-Nam ấy, tuy không ai bầu, không ai cử, làm đại biểu cho cả dân tộc Việt-Nam, mà là tiêu biểu cho cả dân tộc Việt-Nam, vì người ngoại quốc sẽ nhận định giá trị dân Việt Nam qua người ấy, Tiêu biểu tức là đại biểu về tinh thần.

V. D. — Ông Tản-Đà là *tiêu biểu* phái nhà nho cổ. — Đứng trước người ngoại quốc ta là *tiêu biểu* cho thế-hệ dân-tộc ta, nên ta phải thận trọng từ ngôn ngữ đến cử chỉ.

ĐẠI BIỂU. — xem số 280

CHÚ Ý. — Đại biểu : *có người bầu lên thay một người hay là một đoàn thể đại biểu đoàn thì phải cử ba người trở lên mới hợp pháp, vì làm việc gì cũng cần đại đa số biểu quyết ; hai thì không có đa số, nên phải có ba.*

Tiêu biểu, không phải ai bầu, nhưng ai có tài, có đức rõ rệt được nhiều người công nhận hay chỉ có một mình là người trong giới, trong giòng, trong hạng ở một nơi nào, tức là đại biểu tinh thần.

282 — THAY MẶT, THAY MÁ

(xem thêm « Thay » số 50)

THAY MẶT : — Làm việc gì thay cho một người hay một đoàn thể, cũng như « đại biểu ». Tiếng « đại biểu » là danh từ văn học, còn tiếng « thay mặt » là danh từ bình dân nên hai tiếng « đại biểu » và « thay mặt » thường dùng cùng nghĩa. Tiếng « thay mặt » dùng làm động-từ (verbe) mà tiếng « đại biểu » là danh-từ.

V.D. : — Ông là nghị-sĩ *thay mặt* quốc dân, tức là *đại biểu* quốc dân thì ông phải bênh vực lợi quyền của quốc dân, sao ông lại làm trái — Quốc-hội là cơ quan tối cao *thay mặt* quốc dân định đoạt mọi việc có lợi cho nước, vậy các nghị-sĩ đều là *đại biểu* quốc hội.

THAY MÁ : — Cũng như đại diện không có quyền định đoạt gì cả, chỉ thay làm vì, tượng trưng để cho có oai, như :

Thay má Phật : Sư mặc lễ-phục ngồi trên đàn như tượng Phật

Thay má quan : Xưa đi khám nghiệm quan cử một ông thay má để nha lại và lý dịch làm phận sự cho được chu đáo

Tiếng « thay má » nay ít dùng trong văn-học-giới, thường thay bằng tiếng « đại diện ». Tiếng « Thay má » chỉ còn dùng trong tôn giáo.

283 — CHINH CHIẾN, CHIẾN TRANH

CHINH CHIẾN : — (gh) Chinh : đi xa đánh nhau ; — chiến : đánh nhau bằng khí giới. Chinh chiến là đi đánh trận, hay đi đánh nhau xa ; thường nói :

Chinh phạt : đi đánh dẹp

Chinh phu : người đàn bà có chồng ra trận

Tòng chinh : theo đi đánh trận

Viễn chinh : quân đi đánh trận xa, ngoài nước

V. D. : — Trong thời *chinh chiến*, giá sinh hoạt tắt cao. — Trong khi *chinh chiến*, nhân dân hồi hộp lo sợ, vì thế mà hay có đồn ngôn làm rối lòng người.

CHIẾN TRANH : — (gh) Chiến : đánh nhau bằng khí giới ; — tranh : giành nhau. Chiến tranh là nói chung các cuộc đánh nhau bằng khí giới để tranh giành nhau một sự gì, một việc gì, một vật gì, không kể xa gần, trong nước hay ngoài nước.

V. D. : — Người Anh vẫn tự hào : thua một cuộc giao phong, nhưng không hề thất bại một cuộc chiến tranh.

CHỮ Ý : — *« Chinh chiến », là sự hay việc đi đánh trận* : — *« chiến tranh » là một cuộc, một trạng huống.*

284 : — CHIẾN LƯỢC, CHIẾN THUẬT.

CHIẾN LƯỢC : — (gh) Chiến : đánh nhau bằng võ khí ; — lược : mưu lược. Chiến lược là kế hoạch để hành động chiến đấu ; kế hoạch chiến đấu ấy phải dựa vào 5 yếu-tố : tinh thần, vật lý, số học, địa lý, thống kê (stratégie)

V. D. : *Chiến lược* du kích rất có hiệu quả trong vùng sơn cước.

Tiếng « chiến lược » có thể dùng ngoài việc binh, có nghĩa rộng : nói chung hoặc kế hoạch để tiến hành một công cuộc gì.

V, D : — Trong công cuộc thương mại, *chiến lược* « đặt giá hạ để bán nhiều hàng » rất hay và có kết quả tốt.

CHIẾN THUẬT : — (gh) chiến : đánh nhau bằng võ khí ; thuật : phương pháp. Chiến thuật là phương pháp điều khiển ngoài mặt trận (tactique)

V. D. : — Chiến lược giỏi mà *chiến thuật* không tinh cũng khó nắm được thắng lợi.

Tiếng « chiến thuật » cũng có nghĩa rộng (ngoài việc binh là phương pháp cách thức.

V. D. : — *Chiến thuật* mềm dẻo của anh ấy đối với thợ, thế mà hay.

285 — QUỐC TỔ, TỔ QUỐC.

QUỐC TỔ : — (gh) Quốc : nước ; — tổ : ông tổ. Quốc tổ là ông Tổ của nước.

V. D. : Tháng ba đi hội Đền Hùng để chiêm bái *Quốc-tổ*. — Hồi mấy năm trước nhiều bậc thân-sĩ Nam-việt tổ-chức cuộc đi chiêm bái Quốc-tổ, ở đền Hùng (Phú-thọ).

TỔ QUỐC : — (Xem số 259.)

286 — TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH :

Hai tiếng này, nhiều người hay lẫn nghĩa.

TÔN CHỈ — (gh) Tôn : (chính là Tông, tại kiêng húy đọc là « tôn » lâu ngày quen dùng nên đành theo luật-chung để là tôn) : theo ; — chỉ : ý tứ. Tôn chỉ là cái ý tứ phải theo đi đến mục đích, tức là đường lối, chương trình để đi đến mục đích.

V. D. : Xin ông cho biết *tôn chỉ* của hội. — *Tôn chỉ* của nhiều nhà trọc phú là làm thế nào cho kiếm được nhiều tiền.

MỤC ĐÍCH : — Xem số 249

CHÚ Ý : Chớ lẫn « tôn chỉ » và mục đích ».

« Mục đích » là cái đích ngắm để đi đến còn « tôn chỉ » là đường lối chương trình, ý định làm để đi đến mục đích. Như câu : « Tôn chỉ của nhiều nhà trọc phú là làm thế nào kiếm được nhiều tiền ». — *Làm giầu là* mục đích *của nhà trọc phú ; cách thức làm để kiếm được nhiều tiền là* tôn chỉ *Lại thí như một hội thiện ;* mục đích *hội là để làm phúc ; việc cứu giúp những người nghèo khổ, tàng tật và chôn cất săn sóc những kẻ bất hạnh chết đường là* tôn chỉ *của hội.*

287 — CHỦ NGHĨA HỌC THUYẾT

CHỦ NGHĨA : — (gh) Chủ : căn bản, cái của riêng mình ; — nghĩa : lẽ phải. Chủ nghĩa, nghĩa đen là lẽ của mình cho là phải mà mình chủ trương theo ; nghĩa rộng : phàm một tư tưởng, một học thuyết xướng lên và công bố để thực hành, thế là chủ nghĩa.

V. D. : Tôn-Văn xướng lên *chủ nghĩa* « Tam dân ». — Lénine cổ động *chủ nghĩa* « Cộng sản ». — Tôi yêu cầu các ông người Mỹ ôn lại lịch-sử của các ông và nhớ rằng các ông đã bẻ gẫy xiềng xích của *chủ nghĩa* đế quốc (Mohamed Mossadegh, Thủ-tướng Ba-tư)

HỌC THUYẾT : – (gh) Học : học hỏi ; — thuyết : nói rõ ra, nghị luận. Học thuyết là lý luận chủ trương về học thuật của một học-giả mới xướng ra chưa có hệ thống đi đến việc thực hành (doctrine d'école purement spéculative)

V. D. : *Học thuyết* Vương-dương-Minh lấy tri hành hợp nhất — *Học thuyết* của nho-gia đã được ông Mạnh-tử xương minh bằng ba chữ « dân vi quí ».

CHÚ Ý : « *Học-thuyết* » và « *chủ nghĩa* » *có khác nhau. Học-thuyết thì còn trong vòng không luận chưa truyền bá để thực hành, dầu có cổ động tuyên truyền nhưng vẫn trong vòng nghiên cứu ; — còn Chủ-nghĩa, thì là học thuyết đã được mang ra cộng bố truyền bá và được thực hành, nên thường nói : « Hoc thuyết đại đồng », « học thuyết vị ngã » của Dương-Chu, « Hoc thuyết kiêm ái » của Mạc-dịch, « Học thuyết Cao Lao Trang » đều là những học thuyết chỉ xương minh mà chưa thực hành. Còn chủ-nghĩa thì như : « chủ nghĩa Tam-dân », « chủ nghĩa cộng sản » « chủ-nghĩa xã hội » đều là những chủ nghĩa đã mang ra thực hành.*

288 – VÓI, VỚI

VÓI : Giơ tay lên hết cánh để bắt lấy vật gì, mà vật ấy cao và xa lắm *khó mà tới*.

V. D. : Ngắn tay *với* chẳng đến trời (T. ng.) — Giơ tay *với* thử trời cao thấp, xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài (Hồ-xuân-Hương) — Ngắn tay *với* chẳng tới cao, tiếc ơi là tiếc bông đào nở tươi (C. d.)

Nghĩa rộng : nói với người đứng xa mình mà không biết có nghe thấy hay không, nhưng cũng cứ nói, như :

kêu với : ở xa mà kêu
nói với : ở xa mà bảo
dặn với : ở xa mà nhắn
gọi với : ở xa mà gọi

} không chắc có hiệu quả, vì xa, nhưng cứ làm

V. D. : Lúc bảy giờ ôtô đã chạy, tôi sực nhớ ra, dặn *với* nó, không rõ có nghe rõ không ?

VỚI : — Với, gần hơn « vói » nghĩa là vật định bắt cũng ở cao xa, nhưng còn có thể tới được. Vói tới là với (vói + tới : với)

V. D. : Nó *với* tay đến xà nhà. — Anh *với* hộ tôi cái áo trên mắc. — Tôi để quyển sách trên mặt tủ mà nó cũng *với* được.

Nhân thế, tiếng « với » có nghĩa rộng là ***một lượng số về bề cao***, như: cao một với, một với tay.

V. D. — Cột ngoài hiên, ông cho cao độ một *với* là được, miễn không chạm đầu.

CHÚ Ý. — Muốn chọ cái gì quá cao, quá xa, có ý quá sức không thể tới được thì dùng « với » ; mà đủ sức, có thể tới được thì dùng « với ». V.D. — Nó bé với sao được tới đây, mà anh nghi cho nó lấy ; không khéo là thằng anh nó, thì mới với tới nơi.

289 — VÍU, VIN, VỊN

VÍU. — Với đến rồi bíu xuống (với + bíu = víu) có ý :

a) kéo cái vật mình với xuống. V. d. — Nó *víu* cả cành bưởi xuống để hái quả. — Nó nghịch cứ *víu* cành tre xuống làm vướng lối đi.

b) với đến rồi, bám chặt lấy. V. d. — May nó *víu* được cành sung, không thì ngã xuống ao. — Nó nghịch cứ *víu* vào xe điện, có ngày nguy.

VIN. — Thừa sức víu là vin. Vin có ý là víu một cách dễ dàng vật gì mà vật ấy ngang tầm tay mình và cũng có ý kéo xuống.

V. D. — Nó *vin* cành xuống để hái quả. — Công anh đắp nắm trồng chanh, chẳng được ăn quả *vin* cành cho cam (C.d.) — Bé chẳng *vin* cả gẫy cành (T. ng.)

Nhân thế, có nghĩa bóng :

a) dựa vào đâu để cho vững ý kiến, lý lẽ (nói về tinh thần) như :

Vin lẽ : dựa vào lẽ gì (Toà vin lẽ nó còn ít tuổi, nên tha bổng)

Vin theo : nương theo

Vin dấu : theo dấu

Vớ vin : nương theo một cách không thực, gọi là.

V. D. — *Vin* rồng gặp hội nam nhi vẫy vùng.

b) cũng như « ỷ » để che lỗi (xem số 163)

VỊN. — Lấy tay nắm, hay để lên vật gì mà tựa vào cho khỏi ngã, hoặc tựa vào đâu cho vững, dùng nói về vật chất. « VỊN » tựa là « VIN » theo nghĩa bóng nhưng dùng về vật chất, như :

Vịn theo : tựa theo
Vịn lấy : níu lấy
Tay vịn : câu lỏn, cái ngang đóng bên cầu hay thang để vịn tay vào đi cho chắc.

V. D. : — Anh ấy yếu phải *vịn* vai tôi mới đi được đến đây.— May nó *vịn* được cái sào cắm ở bờ sông không thì ngã xuống nước.

CHÚ Ý : — *Nhận thấy người ta thường nói : « VIN LẺ » mà không nói : « VỊN LẺ » ; lại nói « VỊN VAI » mà không nói « VIN VAI », thì rõ tiếng « VIN » dùng nói về tinh thần ; còn tiếng « VỊN » dùng nói về vật-chất.*

290 — VÍU BÍU, NÍU,

VÍU : — Xem số 289

BÍU : — Víu được rồi bấm chặt lấy không buông ra ; có ý víu rồi bám (bám + víu = bíu)

V. D. : — Đường trơn quá, người nọ phải *bíu* lấy người kia mới đi được. May nó *bíu* được cành sung, không thì rơi xuống ao. — Nó tinh nghịch cứ *bíu* cành đào đánh đu làm rụng cả hoa. — Xe ôtô đông quá, nó phải *bíu* lấy mạn xe.

Nhân nghĩa trên, tiếng « BÍU » chuyển âm ra tiếng « BỊU » là cái bọc nhỏ đeo ở mình, và tiếng « BỊU » là cái *bịu to* và nặng, có ý như bíu lấy.

NÍU : — Víu được rồi nắm chặt lấy, kéo xuống hay kéo lại (xem số 82)

V. D. : — Vợ nó *níu* lấy áo không cho nó đi. — Nó tinh nghịch cứ *níu* cành cây xuống chẳn cả lối đi.

CHÚ Ý : — Víu : *với được đến nơi rồi giữ lấy* — nói vật cao xa.
Bíu : *víu được rồi bám lấy*, — nó vật ngang hay thấp
Níu : *víu được rồi* co xuống hay co lại

Mỗi tiếng có màu vẻ, ý tứ, trạng thái riêng từng tiếng; vậy dùng phải cho hợp, nên thường nói :

Víu xà nhà, *mà không nói* : níu xà nhà
Bíu cột *mà không nói* : víu cột
Níu áo *mà không nói* : bíu áo

291 — BÌU, BỊU, BỌC, BAO.

BÌU : — Cái bọc nhỏ, nhẹ có thể đeo bên mình, như áo, bìu thuốc, bìu trầu.

V. D. : — Anh nên vứt cái *bìu* thuốc đi cho khỏi vướng. — Ông cụ râu quai nón, mặc áo the, thường có *bìu* trầu đeo bên sườn.

Lại có nghĩa rộng là xưng phồng lên, như :

Bìu bịu : Phình to, hay nặng nề ; nghĩa bóng là mặt nặng, không vui (mặt bìu bịu) có ý to nặng phồng như cái bìu, cái bịu.

BỊU : — Cái bìu to và nặng.

V. D. : — Anh để cái *bịu* sách lên xe, chứ nặng thế, đi làm sao được. — Nó đi đâu cũng đem một *bịu* quần áo.

Nhân thế, có nghĩa rộng là cái bướu.

V. D. : — Nó có cái *bịu* thịt ở dưới hàm.

Nghĩa bóng là nặng mặt; có vẻ giận.

V. D. : — Động một tí thì *bịu* mặt ra, ai ưa được.

BỌC : — (Tiếp số 196) Bọc, một gói kín, gọn gàng chứ không xộc xệch như « bịu », dùng nói chung cả vật to hay nhỏ, nặng hay nhẹ, như : bọc chăn, bọc chiếu, bọc vải, bọc sách.

V. D. : — Anh em cùng một *bọc* mẹ sinh ra.

Lại có nghĩa gói lại cho kín.

V. D. : — Da *bọc* lấy xương (T. ng.) — Xương bỏ ra, da *bọc* lấy. (T. ng.) — Xù-xì da cóc mà *bọc* trứng gà (Câu đố).

Đùm bọc : đùm với bọc, nghĩa bóng là che chở, săn sóc để cho khỏi thiếu thốn.

Bao bọc : che chở, giúp đỡ, giữ gìn và lại nuôi nấng nữa, thân hơn bao bọc

Bảo bộc : tiếng trong Nam, nghĩa như bao bọc.

CHỮ Ý : — *Đùm bọc, Bao bọc, Bảo bộc có khác nhau*

Đùm bọc, *là che chở săn sóc để cho khỏi thiếu, mà chính người đùm bọc cũng* không dư dật.

Bao bọc, *cũng như* « Đùm bọc », *nhưng người* « Bao bọc » có dư dật. *nhưng lại* thêm nuôi nấng.

Bảo bộc, *cũng như* « bao bọc »

BAO. — (Tiếp số 196) Như « bọc », nhưng làm sẵn để đến lúc dùng chỉ việc bỏ vật vào trong, như

Bao bàng : bao dệt bằng cói (tiếng trong Nam)

Bao cói : bao dệt bằng cói (tiếng ngoài Bắc)

Bao gai : bao dệt bằng gai

Bao nhím : bao dệt bằng đay, gai để đựng ngũ cốc (tiếng trong Nam)

Bao tải : bao để mang đi.

Bao tấu : bao đạn (tiếng cổ)

Bao đạn : bao đựng đạn

Bao thư : bao để đựng thư, tức là phong-bì

Hồ bao : bao nhỏ thường đeo vào giây lưng đựng giấy má thuốc lào

Vào bao : bỏ vật vào trong bao

Đóng bao : cũng như vào bao, thường nói về ngũ-cốc

Bao tay : bí tất tay

Bao làm : ăn bớt (nói lý-dịch lấy của kho của làng thường nói : *tôi bao lăm* *(tiếng trong Nam)*

Bao tiền, bao hậu : đồ trang sức đeo trước cổ ngựa

V. D. — Ông tải cho tôi 1000 *bao* gạo. Tôi mua nhiều *bao* không để đựng thóc chở đi.

CHÚ Ý : « Bao » và « Bọc » có khác nhau ở chỗ ; bao thì làm sẵn, mà bọc thì đến lúc cần mới gói thành bọc.

Tiếng « BAO » lại có nhiều nghĩa nữa :

a) lau cho khô, cho sạch bụi, có ý qua loa, lau nhẹ (*Bao* cái bàn cho sạch bụi)

b) Nhận làm việc gì có điều kiện, có ý như bao thầu (Ông nên *bao* hết các việc tiếp tế)

c) phủ khắp một vật gì bằng một lớp mỏng hay dày (Không khí *bao* trái đất dày tới 150. 000 m).

Bao lao : chùm cả, chung cả (Bao lao thế-giới)

Bao đồng : nói chuyện dông dài, hay nói chuyện tỉ-mỉ từ việc nhỏ đến nhớn (tiếng trong Nam)

d) số không nhất định, nói về lượng và phẩm, ít hay nhiều, nặng hay nhẹ, lâu hay chóng, xa hay gần, không rõ rệt (xem thêm số 30)

Biết bao : không rõ thế nào

Xiết bao : không kể hết được

Quản bao : chẳng kể

Ủ bao : chẳng sá, chẳng kể (tiếng cổ)

Ở bao : chẳng quản (tiếng cổ)

Màng bao : chẳng màng

Sá bao : sá chi (Sá bao cá chậu chim lồng, hễ người quân tử cố cùng mới nên (C. d.)

Bao lần : không biết mấy lần

Bao nỡ : đâu nỡ

Bao đành : đành thôi

Bao thủa : thủa nào

Bao hơi : mấy hơi, ít lắm

Bao cao : caochừng nào
Bao sâu : sâu chừng nào
Bao dài : dài chừng nào

PHỤ LỤC : — **Bao lam** : *đường chạm trên khám thờ*
Bao quan : *cái quách trùm ra ngoài quan tài*
Bao lơn : *cũng gọi là «cửa lơn», hàng con triện làm ở ngoài hiên*
Chầm bao : *tên một thứ quả dùng làm thuốc ghẻ, thường gọi là Đại-phòng-tử*
Ghẻ chầm bao : *ghẻ lở ở ống chân*

ĐỒNG ÂM : — Có nhiều tiếng Hán đồng-âm, mà cũng thường dùng trong quốc-văn :

I. — BAO (包) có nghĩa :

a) bọc, đựng, như :

Bao-bì : da bọc đầu ngọc hành
— **bảo** : quấn chặt lấy
— **lung** : nhốt
— **phong** : đựng gói
— **uẩn** : đựng giữ lại
— **nhiếp** : chứa đựng
— **khỏa** : gói hàng
— **y** : nhau đẻ (placenta)

b) chịu, nhận, như :

— **xa** : người cho thuê xe,
— **tu nhẫn sỉ** : chịu xấu hổ, chịu nhuốc nhơ
— **tu** : nhận những việc xấu hổ
— **biện** : nhận cả lấy mà liệu biện
— **tác** : nhận cả lấy mà làm
— **công** : nhận làm khoán
— **dụng** : đảm bảo là dùng được
— **quản** : nhận cả lấy mà quản lý
— **thám** : nhà trinh thám tư, nhận làm việc
— **xướng** : ghế phòng ở nhà hát (loge)

c) lồng quát cả, như :

— **hoang** : rộng thả loài ác dữ
— **bồi** : hứa sẽ bồi thường

II. — BAO (苞), là cói, túi bằng cỏ

III. — BAO (褒), là khen, như

Bao biếm : khen và chê, có ý khen để mà chê
Bao chương : huy chương
Bao dương : khen và làm cho to cái hay của người ta
Bao khuyến : khen để khuyến khích
Bao thưởng : khen và thưởng
Bao tưởng : khen và tưởng lệ
Bao xưng : khen và xưng tụng, có y tâng bốc.

292 — MIÊU TẢ, MÔ TẢ.

MIÊU TẢ : — (gh) Miêu : nhớ mà vẽ ra ; tả : vạch bằng bút. Miêu tả là nhớ mà vẽ bằng nét bút, hoặc bằng nét vẽ, hoặc bằng lời văn, nhưng theo trí nhớ hay tưởng tượng.

V. D. : — Ông ấy *miêu tả* cảnh chiến tranh thế mà đúng, vì ông ấy có ở đấy. — Nhà họa-sỹ *miêu tả* ông Lê Lợi cưỡi ngựa ở rừng Lam-sơn, trông tinh thần lắm. — Bài văn *miêu tả* các bô lão đến dự Hội-nghị Diên-hồng rất hay.

MÔ TẢ : — (gh) Mô : bắt chước như mẫu ; tả : vạch ra bằng nét bút. Mô tả là theo sự thực mà tả chân ra, tức là vẽ hay lấy lời văn tả đúng với sự thực.

V. D. : — Ông ấy mục kích việc xung đột, nên đã *mô tả* rõ ràng trong biên bản. — Ông ấy phải ra tận Vịnh Hạ-long, nên mới *mô tả* được hết cái đẹp thiên nhiên của nơi đó.

CHÚ Ý : — « MÔ TẢ » và « MIÊU TẢ » chỉ khác nhau ở chỗ : Mô tả là có mẫu, có cảnh vật thực ; còn Miêu tả *là do trí nhớ hay tưởng tượng, chứ không có sự thực hay vì sự thực xa qua chỉ nhớ mang máng, vì xét trong Hán-văn tiếng « MÔ » là bắt chước theo mẫu ; tiếng « MIÊU » là theo tưởng tượng.*

Trong Hán-văn lại có tiếng « miêu-thành » là vẽ, tả thành ra (esquisser) do tưởng tượng.

293 — KY NIỆM, KÝ NIỆM.

Hai tiếng này, giọng đọc hơi giống nhau, nên dễ nhầm.

KỶ NIỆM: — (gh) Kỷ: chép việc; niệm : nhớ. Kỷ-niệm là chép để cho khỏi quên những việc đã qua, có ý phải nhắc nhớ đến luôn.

V. D. : — Ngày mồng 5 tháng giêng là ngày *kỷ niệm* vua Quang-Trung đánh thắng quân Tôn-sỹ-Nghị.

KÝ NIỆM : – (gh) Ký: ghi; niệm: nhớ. Ký-niệm là ghi nhớ những việc cũ.

V. D' : Tôi vẫn ký-niệm cảm tình của bác đối với tôi trong hồi tản-cư.

CHÚ Ý : — *« Kỷ niệm », có ý là ghi chép để nhắc nhớ đến luôn, hoặc làm lễ để cho nhớ, hoặc có vật gì để nhắc nhớ ; còn « Ký niệm » là chỉ ghi việc cũ, sự cũ để nhớ, chứ không có ý phải làm gì để nhắc nhớ đến.*

V. d. : Tôi giữ vật này làm kỷ niệm cuộc du lịch của chúng ta ở Đề-thiên Đề-thích. — Tôi ký-niệm những ngày chúng ta sống ở hải ngoại vào tâm khảm tôi.

294 — KỲ VỌNG, KÝ VỌNG

Nhiều người cũng hay nhầm hai tiếng này, vì giọng đọc, vậy nên nhận rõ, chớ dùng lẫn.

KỲ VỌNG : — (gh) Kỳ trông mong ; vọng ao ước. Kỳ vọng là trông mong và có ao ước tin cậy vào nhiều việc mà mình mong muốn.

V. D. : Chúng ta *kỳ vọng* vào thanh niên, vì thanh niên là mầm non của dân tộc. — Các anh cố gắng học hành để khỏi phụ lòng *kỳ vọng* của cha mẹ.

KÝ VỌNG : — (gh) Ký: đã qua, vọng: ngày rằm. Ký vọng là qua ngày rằm tức là ngày 16, là sau ngày 15 trong tháng. (ít dùng)

V. D. Đến ngày *ký vọng*, tôi mới có thể lại thăm anh được.

295 — HY VỌNG, KỲ VỌNG.

HY VỌNG : — (gh) Hy : mong : vọng ; trông xa. Hy vọng là mong mỏi vào việc gì mà mình rõ biết đích và việc ấy có thể đến được,

V. D. : — Tôi hy *vọng* nền độc-lập nước nhà thực hiện được, vì nhận thấy toàn dân đoàn kết.

KỲ VỌNG : — (gh) xem số 294

CHÚ Ý : — Nên nhận rõ : « Hy vọng » là mong mỏi việc đã biết rõ và việc có thể đến được. Còn « Kỳ vọng » là trông mong vào việc không chỉ định rõ và không thể chắc được. « Hy vọng » *là* « mong mỏi », *mà* « kỳ vọng » *là* mong muốn. *Hy vọng như tiếng espoir của Pháp, Kỳ vọng, như tiếng espérance.*

296 — THẾ GIAN, TRẦN GIAN, NHÂN GIAN, DÂN GIAN.

THẾ GIAN : — (gh) Thế : đời ; gian : khoảng giữa trống. Thế gian là cõi đời vạn vật cùng chung sống có ý bao quát cả gầm giời.

V.D. : — *Thế gian* lắm chuyện nực cười, một con cá lội, mấy người buông câu (C. d.).

TRẦN GIAN : — (gh) Trần : bụi ; gian : khoảng không. Trần gian là cõi bụi, cũng nói chung cả vạn vật ở, song chỉ nói trên mặt đất, là cõi phàm tục.

V.D. : —Ở *trần gian*, chính những loài hay ăn thịt, lại không ăn thịt lẫn nhau

NHÂN GIAN : (gh) Nhân : người ; gian : khoảng không Nhân gian là cõi người ở tức là bé hơn trần gian.

V.D.: — Khắp *nhân gian*, không thấy ai phúc đức như ông ấy

DÂN GIAN : — (gh) Dân : người trong nước ; gian : cõi. Dân gian là khoảng dân trong nước ở. Dân gian lại bé hơn nhân gian.

V.D. : — Trong dân gian, ai cũng ca thán thái độ tàn ác của bọn cường hào.

297 — THẾ GIỚI, THẾ GIAN.

THẾ GIỚI : — (gh) Thế: đời; giới: cõi. Thế giới là cõi đời, nghĩa rộng là nói chung cả vũ trụ. Tiếng « Thế giới » lại thường dùng nghĩa hẹp nói chung những dân tộc trên địa cầu.

V.D. : — *Thế giới* chiến tranh lần thứ nhất vào năm 1914-18; lần thứ hai vào năm 1940-45.

THẾ GIAN : — Xem số 296

298 — QUỐC TẾ, THẾ GIỚI.

QUỐC TẾ : — (gh) Quốc : nước ; tế : giao tế, giao thiệp, hội họp. Quốc-tế là những nước có giao thiệp với nhau ở trên thế giới.

V. D. : — Nước Việt-Nam ta ngày nay đã có địa vị trên trường *quốc-tế*

PHỤ LỤC. — Những tổ-chức, cơ quan, đoàn-thể quốc-tế :

Quốc-tế ca : *Bài hát đoàn-kết tập-hợp của lao-công các nước cách mạng chống với tư bản ; văn thì của Eugène POTTIER, đàn của Pierre DEGEYIER ; thường Đệ-tam quốc-tế hay hát những lúc tụ họp hay biểu-tình (Chant de l'Internationale).*

Đệ nhất quốc-tế : — *Một đoàn-thể lao động các nước, chủ trương bảo vệ quyền lợi, sáng lập tại London (nước Anh) năm 1847 (hồi ấy lấy tên là Quốc-tế công-nhân liên hiệp hội — Association internationale des travailleurs) nhưng chương trình và điều lệ mãi đến Hội-nghị Genève năm 1866 mới chuẩn y, và đến năm 1870, nhân có chiến-tranh Pháp-Đức, đoàn thể phải ngừng hoạt-động. Lãnh-tụ là : Karl Marx, Engels, Bakounine. Cũng có tên là Cựu Quốc-tế.*

Đệ nhị quốc-tế : — *Đoàn thể lao động thành lập tại Paris năm 1889, sau khi đệ nhất quốc-tế bị giải tán ; chương trình và điều lệ do Babel, Kemtsky, Tandervelde, thảo mãi đến Hội-nghị Amsterdam 3-8-1904, mới chuẩn y.*

Đệ tam quốc-tế : — *Một đoàn thể lao động thế-giới thành lập hồi tháng ba năm 1919, do Lénine, sau cuộc cách mạng Nga, nhóm đại hội ở Moscou năm 1921, có đại biểu 34 nước tới dự.*

Đệ tứ quốc-tế : — *Một đoàn thể do một bộ phận cực tả ở Đức tổ-chức để phản đối Đệ tam quốc-tế, thành lập ở Berlin năm 1922-1923, được ít lâu cũng tan rã.*

Cũng là tên một đảng quốc-tế do Trotsky tổ chức năm 1931 có họp hội nghị ở Paris.

Cựu quốc-tế : — *Xem Đệ nhất quốc tế*

Quốc-tế công nhân liên hiệp hội : — *xem Đệ nhất quốc-tế*

Quốc-tế chủ nghĩa : — *Chủ nghĩa chủ trương liên lạc các nước để mưu hạnh phúc và hòa bình.*

Quốc tế công pháp : — *những qui-luật mà các nước văn-minh thừa nhận với nhau để làm tiêu-chuẩn cho sự giao thiệp nước nọ với nước kia.*

Quốc-tế tư pháp : — *Pháp luật qui định sự giao thiệp người nước nọ với người nước kia.*

Quốc-tế địa-vị : — *Địa vị của nước mình trong đoàn thể quốc-tế*

Quốc-tế hòa hình : — *Hòa bình giữ trong các nước giao thiệp với nhau.*

Quốc-tế hội nghị : — *điều ước liên hiệp các nước với nhau*

Quốc-tế liên minh : — *Một đoàn thể do Tổng-thống Hoa-kỳ Roosevelt đề xướng tại Hòa-bình-hội Paris, sau chiến tranh thứ I, năm 1914-18, liên kết những nước có chân hội, mục đích để duy trì sự hòa bình, thường gọi là Hội quốc liên (Société des Nations), thành lập ngày 10-1-1920 đến ngày 1-6-1946 thì đổi ra là Tổ-chức Quốc-liên (Organisation des Nations unies — O.N.U.)*

Quốc-tế phân nghiệp : — *sự phân chia mỗi nước chuyên một công nghệ để lấy thế quân bình trên trường kinh tế cho khỏi chênh lệch sự cung cầu.*

Quốc tế bưu chính liên hiệp : *Các nước liên hiệp về việc gửi thư từ điện tín.*

Quốc-tế phụ nữ hòa bình tự do hội : — *Cơ quan của các Phụ nữ lập thành, mục đích mưu cuộc hòa bình và bênh vực tự do nhân loại.*

Quốc-tế pháp : — *gọi chung cả quốc-tế công pháp và tư pháp*

Quốc-tế mậu dịch : — *Việc buôn bán trao đổi tiền tệ nước nọ với nước kia.*

THẾ GIỚI : — Xem số 297

CHÚ Ý : Nên nhận rõ :

« QUỐC TẾ », nói những dân tộc thành quốc gia văn minh, có liên lạc giao dịch với nước khác ; nghĩa là dân tộc ấy đã có một trình độ văn minh cao.

« THẾ GIỚI » là gồm tất cả giống người, các bộ lạc ở trên địa-cầu không kể gì văn minh hay hậu tiến.

299 — PHONG TRÀO, TRÀO LƯU

PHONG TRÀO.— (gh) Phong : gió ; trào : nước biển lên xuống, gọi là thủy-triều. Phong-trào, nghĩa đen là gió và nước triều, nghĩa bóng là một trạng thái trong một thời của một việc gì, sự gì bồng bột, ồn ào, tràn ngập, không ngăn cản được thí như gió thổi, như nước biển lên xuống, không có sức gì ngăn được. Thường nói : phong trào chống nạn thất học ; phong-trào cắt tóc ; phong-trào duy-tân, phong trào chấn hưng nội-hóa ; phong trào cách mạng. v.v.

V. D. *Phong trào* khiêu-vũ làm bại hoại phong tục, và đảo lộn luân-thường, vì nhiều nhà, con em họ hàng chỉ vì khiêu vũ gia-đình mà hư thân mất nết.

TRÀO LƯU. — Trào : (gh) nước triều ; lưu : chảy. Trào-lưu là nước triều chảy, nghĩa bóng là khuynh hướng, xu hướng tư tưởng của một thời (courant d'opinion).

V. D. — Trào-lưu hồi xưa là chỉ học từ chương để thi đỗ ra làm quan.

CHÚ Ý : PHONG TRÀO, có thể dùng nói cả các sự các việc, tinh thần và vật chất và việc hay và dở, tức có lên có xuống ; còn TRÀO LƯU chỉ nói về tư-tưởng mà chỉ xuôi một chiều. Nhận kỹ, có « trào lưu » rồi mới gây thành « phong trào ».

300 — KHUYNH HƯỚNG, XU HƯỚNG

KHUYNH HƯỚNG. — (gh) Khuynh : nghiêng đổ ; ngã, ngả ; hướng : xoay về, trông vào. Khuynh-nướng là ngả về, ngã về, có ý bị thế lực mà mình phải theo, chứ không phải tự mình muốn. Xét tiếng « khuynh » là nghiêng ngả ; đã nghiêng ngả là bị một sức mạnh lôi kéo, đè mình về phía người.

V. D. — Ngày nay, học sinh Việt Nam có *khuynh hướng* về học sinh ngữ. Xưa thanh-niên *khuynh hướng* về đàng quan chức, vì chỉ quan chức là được tôn trọng.

XU HƯỚNG. — (gh) Xu : xua vào, thúc dục ; hướng : trông về. Xu hướng là xua vào, thúc dục, có ý tự mình theo, hoặc cảm thấy hợp ý mà theo, hoặc thấy đại đa số làm mà cũng phải làm theo.

V. D. — Trong thời buổi « kim tiền vạn năng » này, người đời chỉ có *xu hướng* làm được nhiều tiền, nhưng có biết đâu, tiền không thể gây được hạnh phúc.

BỔ DI

Trong tập Nhất, sót những tiếng sau này :

---

115 : — MẠC KỆ

Không thèm quan tâm đến việc gì (tiếng nói gắt có vẻ giận dỗi, hay khinh bỉ)

V. D. : — Đọc ba trăm sáu mươi quyển kinh, chẳng thần thánh phật tiên nhưng khác tục ;
Hay tám vạn nghìn tư *mặc kệ*, không quân thần, phụ tử đếch ra người. (Nguyễn-công-Trứ)

179 : — SANH

(Xin chữa lại) Hán-tự (笙) là nhạc-khí của người Trung-Hoa, giống như cái sáo, có 13 hay 21 ống.

Chớ nhầm với cái SÈNH của ta. SÈNH cũng là nhạc khí, nhưng chỉ có hai miếng gỗ hay tre, đánh vào nhau thành âm hòa với tiếng đàn khác. Việt-Nam ta có hai thứ sènh — 1) Sènh không chỉ có hai miếng tre hay gỗ ; — 2) Sènh tiền, thứ sènh có mắc thêm tiền đồng để có thêm một thứ âm thanh nữa.

Lại không nên lẫn *Sènh* và *Phách* ; Phách, cũng là nhạc-khí, dùng để gõ nhịp, có một thanh tre và hai cái que tre.

XANH — một thứ đồ dùng trong bếp bằng đồng, sâu lòng đứng thành.

K. D. Số : 1175/PTUDV/PHNTBC/KSALP
ngày 23-4-73

GIÁ : 350